

CHỨNG THƯ THẨM ĐỊNH GIÁ

Kính gửi: Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai (DONARUCO).

Địa chỉ: Đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, khu phố Trung Tâm, P. Xuân Lập, Tp. Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Hợp đồng thẩm định giá số 23/SACC-TVDV-PN ngày 24/02/2021 và các giấy tờ pháp lý liên quan đến tài sản thẩm định giá, Công ty Cổ phần Tư vấn & Thẩm định giá Đông Nam đã tiến hành thẩm định giá và kết quả như sau:

1. **Tài sản thẩm định giá** : Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V. R. G Sa Do.
2. **Địa điểm thẩm định giá** : Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, thị trấn Dầu Giây, H. Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.
3. **Mục đích thẩm định giá** : Xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V. R. G Sa Do làm cơ sở thoái vốn.
4. **Thời điểm thẩm định giá**: Tháng 03/2021.
5. **Giá tại thời điểm** : Ngày 31/12/2020.
6. **Cơ sở thẩm định giá** : (Chi tiết xem thuyết minh đính kèm)
 - a. Các căn cứ và pháp lý để thẩm định giá.
 - b. Cơ sở giá trị: SACC chọn cơ sở giá trị thị trường để làm cơ sở thẩm định giá.
 - c. Các nguyên tắc và phương pháp thẩm định giá.
7. **Đặc điểm tài sản thẩm định giá**: (Chi tiết xem thuyết minh đính kèm)
 - a. Pháp lý tài sản thẩm định giá.
 - b. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật tài sản thẩm định giá.
8. **Kết quả thẩm định giá**: (Chi tiết xem thuyết minh đính kèm)

Giá trị một cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V. R. G Sa Do tại thời điểm ngày 31/12/2020 là: **671 đồng/CP (Sáu trăm bảy mươi một đồng/Cổ phần).**

9. **Những điều kiện, hạn chế kèm theo kết quả thẩm định giá và những vấn đề cần lưu ý**: (Chi tiết xem thuyết minh đính kèm)

Công ty Cổ phần Tư vấn & Thẩm định giá Đông Nam phát hành chứng thư này cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai (DONARUCO) để làm cơ sở thoái vốn theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chứng thư thẩm định giá được phát hành 05 bản chính: Cấp cho khách hàng 04 bản và lưu tại SACC 01 bản.

THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ

Hồ Hoàng Nam

Thẻ TĐV số: XIII7.1798

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Gia Trang

Thẻ TĐV số: VIII13.1007

Kết quả thẩm định giá được thực hiện tuân thủ các tiêu chuẩn đạo đức, trình độ chuyên môn nghề nghiệp và kinh nghiệm cùng với hệ thống quản lý chất lượng theo phương châm 3C: "Chất lượng - Chuyên nghiệp - Chính xác".

KIẾN NGHỊ VÀ CÁC VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý:

Công ty Cổ phần Chi sợi V. R. G Sa Do đảm bảo những thông tin cung cấp cho SACC là đầy đủ và chính xác nhất, đồng thời những thông tin trong Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chi sợi V. R. G Sa Do và các điều khoản tài chính trong đó là phù hợp với chuẩn mực kế toán chung trừ những điều khoản riêng khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Báo cáo tài chính qua các năm 2017, năm 2018, năm 2019, năm 2020 của Công ty Cổ phần Chi sợi V. R. G Sa Do đã được kiểm toán. Công ty Cổ phần Chi sợi V. R. G Sa Do có trách nhiệm đảm bảo tính trung thực của số liệu cung cấp cho việc xác định giá trị doanh nghiệp. Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định giá Đông Nam không chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu sổ sách được cung cấp bởi Công ty Cổ phần Chi sợi V. R. G Sa Do.

Đối với hạng mục tài sản “Phần TSCĐ bị loại trừ khi thẩm định dự án” có giá trị còn lại là 1.627.183.580 đồng, do Công ty CP Chi sợi V.R.G SaDo không thể cung cấp chi tiết các tài sản của phần hạng mục này nên Đơn vị tư vấn không thể tiếp cận để xác định được kết cấu, hiện trạng tài sản. Đơn vị tư vấn xác định lại giá trị của hạng mục tài sản trên bằng giá trị sổ sách.

Các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được thực hiện đối chiếu, Công ty Cổ phần Chi sợi V. R. G Sa Do cần thực hiện đối chiếu, xác nhận theo đúng quy định.

Mức giá trên chỉ có ý nghĩa tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp làm cơ sở thoái vốn, mức giá thực tế sẽ phụ thuộc vào quyết định của các bên liên quan có thẩm quyền phê duyệt. Trong mọi trường hợp SACC không có trách nhiệm đối với bất cứ khiếu nại nào của bên thứ 3.

Kết quả thẩm định giá trên chỉ phục vụ cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp làm cơ sở thoái vốn của Công ty Cổ phần Chi sợi V. R. G Sa Do theo quy định của pháp luật.

Chứng thư thẩm định giá doanh nghiệp này không có giá trị thay thế các giấy tờ pháp lý chứng nhận quyền sở hữu tài sản.

Chứng thư này có giá trị sử dụng 180 ngày kể từ ngày được phát hành.

CAM KẾT CỦA THẨM ĐỊNH VIÊN

Thẩm định viên không có quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, không là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

Số: 39/21/TM.SACC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỈ SỢI V. R. G SA DO

Tại thời điểm ngày 31/12/2020

CĂN CỨ PHÁP LÝ CHO VIỆC THẨM ĐỊNH GIÁ:

- Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.
- Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.
- Nghị định 140/20/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.
- Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.
- Thông tư số 59/2018/TT-BTC ngày 16/07/2018 Thông tư Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.
- Thông tư số 158/2014/TT-BTC ngày 27/10/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành các tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 01, 02, 03 và 04.
- Thông tư số 28/2015/TT-BTC ngày 06/03/2015 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành các tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 05, 06 và 07.
- Thông tư số 126/2015/TT-BTC ngày 20/08/2015 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành các tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 08, 09 và 10.
- Thông tư số 145/2016/TT-BTC ngày 06/10/2016 của Bộ Tài chính về việc Ban hành Tiêu chuẩn Thẩm định giá Việt Nam số 11.
- Thông tư số 122/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về tiêu chuẩn thẩm định giá số 12.
- Thông tư số 06/2014/TT-BTC ngày 07/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về tiêu chuẩn thẩm định giá số 13.
- Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/03/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/08/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá về thẩm định giá.
- Nghị quyết số 15/NQ-CP ngày 06/03/2014 của Chính Phủ về một số giải pháp đẩy mạnh cổ phần hoá, thoái vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp.
- Báo cáo tài chính qua các năm: Năm 2017, năm 2018, năm 2019, năm 2020 đã kiểm toán.
- Hợp đồng số 23/SACC-TVDV-PN ngày 24/02/2020 đã ký giữa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai (DONARUCO) và Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định giá Đông Nam về việc xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Chỉ sợi V. R. G Sa Do tại thời điểm ngày 31/12/2020.
- Các văn bản hiện hành khác.

PHẦN I: DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

SACC:	Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định giá Đông Nam
Doanh nghiệp/ Công ty:	Công ty Cổ phần Chi sợi V. R. G Sa Do
CP:	Cổ phần
CTCP:	Công ty cổ phần
BCTC:	Báo cáo tài chính
VCSH:	Vốn chủ sở hữu
LNST:	Lợi nhuận sau thuế
BV:	Giá trị sổ sách (Book Value)
NAV:	Giá trị tài sản thuần (Net Asset Value)
CTXD:	Công trình xây dựng
MMTB:	Máy móc thiết bị
PTVT:	Phương tiện vận tải
DCQL:	Dụng cụ quản lý
CCDC:	Công cụ dụng cụ
TNDN:	Thu nhập doanh nghiệp
GCNĐKKD:	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

PHẦN II: TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP

I. TỔNG QUAN CÔNG TY

1. Giới thiệu Công ty

- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỈ SỢI V. R. G SA DO
- Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: V. R. G SA DO RUBBER THREAD JOINT STOCK COMPANY
- Tên công ty viết tắt: SA DO RT
- Trụ sở chính: Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, Thị trấn Dầu Giây, H. Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai
- GCNĐKKD: Mã số doanh nghiệp 3602936948 đăng ký lần đầu ngày 08/10/2012 do Phòng Đăng ký Kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 15/11/2019.
- Điện thoại: (0251).3.772.226.
- Email: sado@sado.com.vn
- Website: www.sado.com.vn

2. Ngành nghề kinh doanh

Stt	Tên ngành	Mã ngành
01	Sản xuất sợi nhân tạo <i>Chi tiết: Sản xuất chỉ sợi cao su (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)</i>	2030 (Chính)
02	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su <i>(Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)</i>	2212
03	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu <i>Chi tiết: Bán buôn acid acetic</i>	4669

3. Vốn điều lệ

- Vốn điều lệ: 320.000.000.0000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm hai mươi tỷ đồng).

II. THÔNG TIN TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TỪ NĂM 2017-2020

1. Bảng cân đối kế toán

Đvt: Đồng

HẠNG MỤC	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	78.876.913.255	60.600.105.695	47.648.651.024	43.130.834.001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	385.519.707	1.930.097.369	7.517.684.080	1.455.722.448
1. Tiền	385.519.707	1.930.097.369	7.517.684.080	1.455.722.448
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	21.914.979.448	15.277.455.579	12.558.646.074	14.740.225.298
1. Phải thu khách hàng	14.971.888.840	14.276.299.639	10.678.804.374	13.997.535.743
2. Trả trước cho người bán	460.783.109	455.657.393	2.273.047.844	352.600.555
3. Các khoản phải thu khác	5.240.434.590	229.085.431	243.991.196	89.675.884
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-	(953.610.456)	(16.000.000)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	1.241.872.909	316.413.116	316.413.116	316.413.116
III. Hàng tồn kho	44.053.083.974	27.946.847.975	22.717.900.480	23.303.328.529
1. Hàng tồn kho	44.053.083.974	27.946.847.975	24.591.673.325	23.303.328.529
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	(1.873.772.845)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	12.523.330.126	15.445.704.772	4.854.420.390	3.631.557.726
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9.169.352.560	9.176.550.884	1.317.564.507	960.749.675
2. Thuế GTGT được khấu trừ	3.353.977.566	6.269.153.888	3.497.676.484	2.670.808.051
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-	39.179.399	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	438.612.632.614	405.639.296.784	380.014.219.204	348.166.566.153

HẠNG MỤC	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	414.968.001.771	385.067.234.844	352.727.210.149	322.005.304.614
1. Tài sản cố định hữu hình	414.968.001.771	385.067.234.844	352.727.210.149	322.005.304.614
- Nguyên giá	478.247.347.531	480.044.501.599	478.922.998.592	479.627.695.188
- Giá trị hao mòn lũy kế	(63.279.345.760)	(94.977.266.755)	(126.195.788.443)	(157.622.390.574)
2. Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	1.797.154.068	-	-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.797.154.068	-	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	21.847.476.775	20.572.061.940	27.287.009.055	26.161.261.539
1. Chi phí trả trước dài hạn	21.847.476.775	20.572.061.940	27.287.009.055	26.161.261.539
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	517.489.545.869	466.239.402.479	427.662.870.228	391.297.400.154
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	359.627.868.595	356.094.067.232	372.736.403.281	390.597.752.151
I. Nợ ngắn hạn	78.795.969.161	87.762.167.798	168.404.503.847	234.265.852.717
1. Phải trả người bán	69.961.983.254	62.770.256.571	63.823.744.256	58.263.221.285
2. Người mua trả tiền trước	1.060.130.158	1.123.272.989	3.714.996.852	3.083.448.264
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	32.308.369	63.534.270	208.422.839	238.424.316
4. Phải trả người lao động	-	1.557.200.843	1.263.513.835	1.132.026.670
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	193.719.034	115.406.883	479.406.727	270.238.264
6. Phải trả ngắn hạn khác	1.205.429.528	15.911.597.424	30.316.432.044	56.662.509.174
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.342.005.510	6.220.505.510	68.597.593.986	114.615.591.436

HẠNG MỤC	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	393.308	393.308	393.308	393.308
II. Nợ dài hạn	280.831.899.434	268.331.899.434	204.331.899.434	156.331.899.434
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	280.831.899.434	268.331.899.434	204.331.899.434	156.331.899.434
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	157.861.677.274	110.145.335.247	54.926.466.947	699.648.003
I. Vốn chủ sở hữu	157.861.677.274	110.145.335.247	54.926.466.947	699.648.003
1. Vốn góp của chủ sở hữu	320.000.000.000	320.000.000.000	320.000.000.000	320.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	352.412.335	352.412.335	352.412.335	352.412.335
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	515.484.170	515.484.170	515.484.170	515.484.170
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(163.006.219.231)	(210.722.561.258)	(265.941.429.558)	(320.168.248.502)
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>(93.330.857.849)</i>	<i>(163.043.412.184)</i>	<i>(212.465.297.680)</i>	<i>(265.941.429.558)</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>	<i>(69.675.361.382)</i>	<i>(47.679.149.074)</i>	<i>(53.476.131.878)</i>	<i>(54.226.818.944)</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	517.489.545.869	466.239.402.479	427.662.870.228	391.297.400.154

Nguồn: BCTC Công ty Cổ phần Chỉ sợi V. R. G Sa Do

2. Kết quả hoạt động kinh doanh

Đvt: Đồng

Hạng mục	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	131.155.864.751	159.614.013.634	174.662.390.948	126.456.668.375
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	500.673.537	334.927.847	22.889.864	1.594.632.800

Hạng mục	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.655.191.214	159.279.085.787	174.639.501.084	124.862.035.575
4. Giá vốn hàng bán	159.597.170.822	171.995.729.791	184.416.093.095	140.073.272.358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(28.941.979.608)	(12.716.644.004)	(9.776.592.011)	(15.211.236.783)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	248.109.127	454.260.084	295.350.003	365.037.424
7. Chi phí tài chính	25.583.843.373	22.419.950.176	26.370.699.914	26.403.484.538
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25.408.287.974	22.208.292.596	26.229.956.310	26.283.880.717
8. Chi phí bán hàng	4.129.612.412	4.874.698.711	7.344.072.540	6.904.040.630
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.975.122.983	8.696.079.243	9.613.406.367	6.257.624.768
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(69.382.449.249)	(48.253.112.050)	(52.809.420.829)	(54.411.349.295)
11. Thu nhập khác	40.959.990	2.097.145.953	236.536.281	267.311.600
12. Chi phí khác	159.280.523	1.369.315.230	903.247.330	82.781.249
13. Lợi nhuận khác	(118.320.533)	727.830.723	(666.711.049)	184.530.351
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	(69.500.769.782)	(47.525.281.327)	(53.476.131.878)	(54.226.818.944)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(69.500.769.782)	(47.525.281.327)	(53.476.131.878)	(54.226.818.944)

Nguồn: BCTC Công ty Cổ phần Chỉ sợi V. R. G Sa Do

PHẦN III: PHÂN TÍCH THẨM ĐỊNH GIÁ

I. PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG VÀ NGUỒN DỮ LIỆU

1. Giới thiệu các phương pháp thẩm định giá doanh nghiệp

Các phương pháp cơ bản để thẩm định giá doanh nghiệp bao gồm:

- Phương pháp tỷ số bình quân (P/B, P/E, P/S, EV/EBITDA).
- Phương pháp giá giao dịch
- Phương pháp tài sản.
- Phương pháp chiết khấu dòng tiền tự do của doanh nghiệp (FCFF – free cash flow to the firm).
- Phương pháp chiết khấu dòng cổ tức (DDM – Dividend discount model).
- Phương pháp chiết khấu dòng tiền thuần vốn chủ sở hữu (FCFE – Free cash flow to equity).

2. Nguồn cơ sở dữ liệu hỗ trợ thẩm định giá

- Báo cáo tài chính qua các năm: Năm 2017, năm 2018, năm 2019, năm 2020 đã kiểm toán của Công ty Cổ phần Chỉ sợi V. R. G Sa Do.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
- Các giấy tờ khác.

3. Phân tích lựa chọn phương pháp thẩm định giá

- Căn cứ thực tế tình hình hoạt động và mục đích xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Chỉ sợi V. R. G Sa Do. SACC cho rằng **Phương pháp tài sản** là một trong những phương pháp phù hợp để xác định hợp lý giá trị doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Chỉ sợi V. R. G Sa Do. SACC sử dụng phương pháp tài sản theo Thông tư số 122/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về tiêu chuẩn thẩm định giá số 12 để xác định hợp lý giá trị doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Chỉ sợi V. R. G Sa Do.
- SACC không sử dụng **Phương pháp tỷ số bình quân** để xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Chỉ sợi V. R. G Sa Do, vì tại thời điểm thẩm định giá không có các công ty cùng ngành nghề kinh doanh đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc đang được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) có quy mô, ngành nghề, các chỉ số tài chính tương đồng để tham chiếu.
- SACC không sử dụng **phương pháp giá giao dịch** để xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Chỉ sợi V. R. G Sa Do. Do Công ty Cổ phần Chỉ sợi V. R. G Sa Do chưa niêm yết trên sàn chứng khoán.
- Đối với các phương pháp: **Phương pháp chiết khấu dòng tiền tự do, phương pháp chiết khấu dòng cổ tức, phương pháp chiết khấu dòng tiền thuần vốn chủ sở hữu** - Đây là các phương pháp SACC nhận định là các phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp tối ưu đối với các doanh nghiệp có tiềm năng phát triển trong tương lai, tuy nhiên kết quả xác định giá trị doanh nghiệp của các phương pháp này ảnh hưởng bởi rất lớn bởi sự thay đổi của các hệ số thị trường ($WACC$, Re , Rd , Rf , β ...) và sự đánh giá khả quan về sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai, sự dự phóng dòng tiền trong tương lai của doanh nghiệp. Hiện nay, Công ty Cổ phần Chỉ sợi V. R. G Sa Do chưa có kế hoạch tài chính cho tương lai để đảm bảo cho việc dự phóng dòng tiền được hợp lý. Vì vậy, chúng tôi loại trừ sử dụng các phương pháp này để xác định giá trị doanh nghiệp.

II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ

1. Phương pháp tài sản

Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Số liệu sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4=3-2)	
A. TÀI SẢN ĐANG DÙNG	391.297.400.154	411.871.529.958	20.574.129.804	
I. TSCĐ và Đầu tư dài hạn	348.166.566.153	368.065.018.616	19.898.452.463	
1. Tài sản cố định	322.005.304.614	341.408.391.918	19.403.087.304	
a. Tài sản cố định hữu hình	322.005.304.614	341.408.391.918	19.403.087.304	
- TSCĐ hữu hình là CTXD	83.798.246.610	92.559.129.889	8.760.883.279	Phụ lục 1
- Máy móc thiết bị, PTVT, TBQL	238.207.058.004	248.849.262.029	10.642.204.025	Phụ lục 2
b. TSCĐ vô hình	-	-	-	
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	
3. TS Dở dang dài hạn	-	-	-	
4. Bất động sản đầu tư	-	-	-	
5. Tài sản dài hạn khác	26.161.261.539	26.656.626.698	495.365.159	Phụ lục 3
6. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	
II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	43.130.834.001	43.806.511.341	675.677.340	
1. Tiền	1.455.722.448	1.455.721.883	(565)	Phụ lục 4
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	14.740.225.298	14.740.225.298	-	Phụ lục 5
- Phải thu khách hàng	13.997.535.743	13.997.535.743	-	
- Trả trước cho người bán	352.600.555	352.600.555	-	
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	89.675.884	89.675.884	-	
- Dự phòng thu nợ khó đòi	(16.000.000)	(16.000.000)	-	
- Tài sản thiếu chờ xử lý	316.413.116	316.413.116	-	
4. Vật tư, hàng hóa tồn kho	23.303.328.529	23.303.328.529	-	Phụ lục 6
5. Tài sản ngắn hạn khác	3.631.557.726	4.307.235.631	675.677.905	Phụ lục 3
III. Giá trị lợi thế kinh doanh của DN	-	-	-	
1. Giá trị vô hình không xác định được	-	-	-	Phụ lục 8
2. Giá trị lợi thế vị trí địa lý	-	-	-	

Chỉ tiêu	Số liệu sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch	Ghi chú
B. TÀI SẢN KHÔNG CẦN DÙNG	-	-	-	
C. TÀI SẢN CHỜ THANH LÝ	-	-	-	
D. TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI	-	-	-	
TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DN (A + B + C + D)	391.297.400.154	411.871.529.958	20.574.129.804	
Trong đó:			-	
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ CỦA DN (A)	391.297.400.154	411.871.529.958	20.574.129.804	
<i>E1. Nợ thực tế phải trả</i>	390.597.752.151	390.597.752.151	-	Phụ lục 7
<i>E2. Nguồn kinh phí sự nghiệp</i>	-	-	-	
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN CHỦ SỞ HỮU TẠI DOANH NGHIỆP [A-(E1+E2)]	699.648.003	21.273.777.807	20.574.129.804	
Giá trị quyền sở hữu trí tuệ				
Quyền sở hữu trí tuệ bao gồm: Giá trị văn hóa, giá trị lịch sử	-	212.737.778	212.737.778	
Giá trị thực tế phần vốn chủ sở hữu bao gồm Quyền sở hữu trí tuệ	699.648.003	21.486.515.585	20.786.867.582	
Vốn điều lệ	320.000.000.000	320.000.000.000	320.000.000.000	
Số lượng cổ phần đang lưu hành	32.000.000	32.000.000		
Giá trị mỗi cổ phần	22	671	650	

Nguồn: Tính toán SACC

1.1. Phương pháp tính và nguyên nhân tăng giảm

❖ Tài sản đang dùng

✓ Tài sản cố định và đầu tư dài hạn

- Tài sản cố định hữu hình

Đvt: Đồng

Khoản mục	Giá trị sổ sách	Giá trị xác định lại	Chênh lệch
Tài sản cố định hữu hình	322.005.304.614	341.408.391.918	19.403.087.304
TSCĐ hữu hình là CTXD	83.798.246.610	92.559.129.889	8.760.883.279
TSCĐ hữu hình là MMTB – PTVT	238.207.058.004	248.849.262.029	10.642.204.025

Tài sản cố định hữu hình bao gồm các công trình xây dựng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Đơn vị tư vấn tiến hành xác định giá trị dựa trên chất lượng còn lại tại thời điểm thẩm định giá. Riêng đối với hạng mục tài sản “Phần TSCĐ bị loại trừ khi thẩm định dự án” có giá trị còn lại là 1.627.183.580 đồng, do Công ty CP Chỉ sợi V.R.G SaDo không thể cung cấp chi tiết các tài sản của phần hạng mục này nên Đơn vị tư vấn không thể tiếp cận để xác định được kết cấu, hiện trạng tài sản. Đơn vị tư vấn xác định lại giá trị của hạng mục tài sản trên bằng giá trị sổ sách. Sau khi xác định lại khoản mục Tài sản cố định hữu hình, khoản mục này làm tăng giá trị của doanh nghiệp: **19.403.087.304 đồng**. (Chi tiết Phụ lục 1 đính kèm).

➤ **Phương pháp tính: Đối với tài sản cố định hữu hình:**

Đối với TSCĐ là MMTB – PTVT:

“Giá trị xác định lại của tài sản bằng (=) Nguyên giá tính theo giá thị trường tại thời điểm Tổ chức định giá (x) Chất lượng còn lại thực tế của tài sản tại thời điểm định giá.

Trong đó:

Giá thị trường: “Là giá tài sản mới cùng loại đang mua, bán trên thị trường bao gồm cả chi phí vận chuyển lắp đặt (nếu có). Nếu là tài sản đặc thù không có trên thị trường thì giá mua tài sản được tính theo giá mua mới của tài sản tương đương, cùng nước sản xuất, có cùng công suất hoặc tính năng tương đương. Trường hợp không có tài sản tương đương thì tính theo giá tài sản ghi trên sổ kế toán.”

Chất lượng của tài sản: “Được xác định bằng tỷ lệ phần trăm so với chất lượng của tài sản cùng loại mua sắm mới hoặc đầu tư xây dựng mới, phù hợp với các quy định của Nhà nước về điều kiện an toàn trong sử dụng, vận hành tài sản; đảm bảo chất lượng sản phẩm sản xuất; vệ sinh môi trường theo hướng dẫn của các Bộ quản lý ngành kinh tế kỹ thuật. Nếu chưa có quy định của Nhà nước thì chất lượng tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải được đánh giá lại không thấp hơn 20% so với chất lượng của tài sản cùng loại mua sắm mới.”

Tài sản cố định đã khấu hao thu hồi đủ vốn; công cụ lao động, dụng cụ quản lý đã phân bổ hết giá trị vào chi phí kinh doanh nhưng công ty cổ phần tiếp tục sử dụng phải đánh giá lại để tính vào giá trị doanh nghiệp theo nguyên tắc không thấp hơn 20% giá trị tài sản, công cụ, dụng cụ mua mới.

- Về nguyên giá máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được xác định lại theo giá thị trường gần thời điểm định giá. Nếu là tài sản đặc thù không có lưu thông trên thị trường thì tính theo giá mua của những tài sản cùng loại, có cùng công suất hoặc tính năng tương đương. Nguồn thông tin về nguyên giá, SACC lấy từ thông báo niêm yết giá của các hãng xe và giá công khai trên các trang báo điện tử.
- Đối với tài sản đặc thù là tài sản không có tài sản tương đương giao dịch trên thị trường, không có đủ hồ sơ đầu tư, hồ sơ kỹ thuật và không còn được sản xuất: giá trị các tài sản này được xác định theo nguyên giá sổ sách kế toán trừ đi giá trị hao mòn tại thời điểm thẩm định giá.
- Giao dịch của các tài sản đang mua bán trên thị trường cùng loại và cùng năm sản xuất.
- + Tham khảo Công văn 5807/BCT-TC ngày 29/6/2011 của Bộ Công thương về việc hướng dẫn thí điểm kiểm kê, đánh giá lại giá trị tài sản là máy móc thiết bị, Đơn vị tư vấn xác định tỷ lệ chất lượng còn lại của các phương tiện vận tải, máy móc thiết bị theo phương pháp năm sử dụng thực tế, kết hợp phương pháp phân tích kinh tế - kỹ thuật. Theo đó, Đơn vị tư vấn căn cứ vào tính năng kỹ thuật của tài sản có tính đến yếu tố hao mòn vô hình do lạc hậu công nghệ, hiện trạng và nhu cầu thực tế sử dụng của tài sản; Đồng thời đối chiếu với khung thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tham khảo Công văn số 6096/BGTVT-KHCN ngày 28/9/2011 của Bộ Giao thông vận tải về việc hướng dẫn kiểm kê, đánh giá lại giá trị tài sản là phương tiện vận tải, thiết bị chuyên ngành giao thông vận tải.

Đối với tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc:

Giá trị xác định lại = Nguyên giá mới x % Chất lượng còn lại

Xác định nguyên giá mới:

Nguyên giá mới = Đơn giá xây dựng x Diện tích xây dựng

Hoặc = Nguyên giá theo sổ sách x Hệ số trượt giá xây dựng

Hoặc = Nguyên giá theo sổ sách

- Đối với công trình xác định được quy mô công trình và đơn giá hoặc suất vốn đầu tư: xác định theo phương pháp chi phí tái tạo tại Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam về cách tiếp cận từ chi phí.
- Đối với các công trình không có quy định về đơn giá hoặc các công trình đặc thù không xác định được quy mô công trình hoặc đơn giá xây dựng, suất vốn đầu tư thì tính theo nguyên giá sổ sách kế toán có tính đến hệ số trượt giá xây dựng.
- Đối với công trình mới hoàn thành đầu tư xây dựng trong 03 năm trước thời điểm thẩm định giá thì sử dụng giá trị quyết toán công trình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có giá trị quyết toán thì sử dụng giá tạm tính trên sổ sách kế toán, đồng thời phải nêu rõ hạn chế này trong Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo kết quả thẩm định giá.

Hệ số trượt giá xây dựng được tính đến thời điểm tháng 12/2020 căn cứ theo các quyết định sau:

- Quyết định số 33/QĐ-SXD ngày 26/01/2015 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 10, tháng 11, tháng 12 và Quý IV năm 2015 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Quyết định số 95/QĐ-SXD ngày 11/07/2017 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 01, tháng 02, tháng 03 và Quý I năm 2017 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Quyết định số 25/QĐ-SXD ngày 27/01/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 10, tháng 11, tháng 12 và năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Thuyết minh hệ số trượt giá xây dựng (Hạng mục nhà cửa – Vật kiến trúc):

- **1,0756:** Hệ số trượt giá xây dựng công trình nhà ở = Chỉ số giá xây dựng công trình (CSGXDCT) quý IV/2020 so với năm gốc 2015.
- **1,0881:** Hệ số trượt giá xây dựng công trình trụ sở cơ quan, văn phòng = CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015.
- **1,0607:** Hệ số trượt giá xây dựng công trình xử lý nước thải = CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015.
- **1,0540:** Hệ số trượt giá xây dựng công trình đường giao thông = 1,1073 (CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015) / 1,0506 (CSGXDCT quý I/2017 so với năm gốc 2015).
- **1,0129:** Hệ số trượt giá xây dựng công trình cấp nước và thoát nước = $[(1,0152 + 1,0322)/2]$: Trung bình cộng CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015 / $[(1,0092 + 1,0121)/2]$: Trung bình cộng CSGXDCT quý I/2017 so với năm gốc 2015].
- **1,0199:** Hệ số trượt giá xây dựng công trình thoát nước = 1,0322 (CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015) / 1,0121 (CSGXDCT quý I/2017 so với năm gốc 2015).
- **1,0259:** Hệ số trượt giá xây dựng công trình nhà ở = 1,0756 (CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015) / 1,0484 (CSGXDCT quý I/2017 so với năm gốc 2015).

- **1,0375:** Hệ số trượt giá xây dựng công trình công nghiệp = CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015.
- **1,0430:** Hệ số trượt giá xây dựng công trình công nghiệp = 1,0375 (CSGXDCCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015) / 0,9947 (CSGXDCCT quý I/2017 so với năm gốc 2015).
- **1,0162:** Hệ số trượt giá vật liệu công trình nhà ở = 1,0443 [Chỉ số giá vật liệu (CSGVL) quý IV/2020 so với năm gốc 2015] / 1,0277 (CSGVL quý I/2017 so với năm gốc 2015).
- **1,0769:** Hệ số trượt giá nhân công công trình công nghiệp = 1,1602 [Chỉ số giá nhân công (CSGNC) quý IV/2020 so với năm gốc 2015] / 1,0774 (CSGNC quý I/2017 so với năm gốc 2015).
- **1,0502:** Hệ số trượt giá vật liệu và nhân công công trình công nghiệp = $[(0,9959 + 1,1602)/2 : \text{Trung bình cộng CSGVL và CSLNC quý IV/2020 so với năm gốc 2015}] / [(0,9756 + 1,0774)/2 : \text{Trung bình cộng CSGVL và CSGNC quý I/2017 so với năm gốc 2015}]$.
- **1,0448:** Hệ số trượt giá xây dựng công trình xử lý nước thải = 1,0607 (CSGXDCCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015) / 1,0152 (CSGXDCCT quý I/2017 so với năm gốc 2015).
- **1,0732:** Hệ số trượt giá vật liệu và nhân công công trình đường giao thông = $[(1,1193 + 1,1602)/2 : \text{Trung bình cộng CSGVL và CSLNC quý IV/2020 so với năm gốc 2015}] / [(1,0466 + 1,0774)/2 : \text{Trung bình cộng CSGVL và CSGNC quý I/2017 so với năm gốc 2015}]$.

Xác định Tỷ lệ chất lượng còn lại:

Tham khảo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 13/LB-TT ngày 18/08/1994 của Bộ Xây dựng – Tài chính – Ban vật giá Chính phủ hướng dẫn phương pháp xác định giá trị còn lại của nhà ở trong bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước cho người đang thuê; tham khảo Công văn số 1326/BXD-QLN ngày 08/08/2011 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn kiểm kê, đánh giá lại giá trị tài sản cố định là nhà, vật kiến trúc, Đơn vị tư vấn tùy đặc điểm từng tài sản mà sử dụng các phương pháp sau:

○ Phương pháp thống kê - kinh nghiệm:

- + Tỷ lệ chất lượng còn lại của Nhà cửa, vật kiến trúc được xác định căn cứ vào thực trạng hiện tại, niên hạn có thể sử dụng, thời gian đã sử dụng. Bên cạnh đó, Đơn vị tư vấn có xét đến các yếu tố như được cải tạo, nâng cấp để xác định tỷ lệ chất lượng còn lại cho phù hợp với thực tế.
- + Khung thời gian có thể sử dụng của Nhà cửa, vật kiến trúc (Niên hạn sử dụng) dùng cho xác định tỷ lệ còn lại căn cứ theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

○ Phương pháp phân tích kinh tế - kỹ thuật

- + Tỷ lệ chất lượng còn lại của Nhà cửa, vật kiến trúc được xác định căn cứ vào tỷ lệ chất lượng còn lại của các kết cấu chính (Móng, khung, cột, tường, nền, sàn, kết cấu đỡ mái và mái) tạo nên Nhà cửa, vật kiến trúc đó, và tỷ lệ giá trị của các kết cấu chính đó so với tổng giá trị của Nhà cửa, vật kiến trúc. Công thức tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ CLCL của CTXD (\%)} = \frac{\sum_{i=1}^N \text{Tỷ lệ CLCL của kết cấu chính thứ } i (\%) \times \text{Tỷ lệ giá trị của kết cấu chính thứ } i \text{ so với tổng giá trị của CTXD (\%)}}{\text{Tổng tỷ lệ giá trị của các kết cấu chính so với tổng giá trị của CTXD (\%)}}$$

Trong đó:

i: số thứ tự của kết cấu chính

n: số các kết cấu chính.

- Tỷ lệ chất lượng còn lại của kết cấu chính căn cứ vào thiết kế ban đầu, thiết kế cải tạo, nâng cấp và thực trạng của các kết cấu đó theo các chỉ tiêu hướng dẫn tại Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

- Tỷ lệ giá trị của các kết cấu chính so với tổng giá trị CTXD thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này.

Căn cứ Điều 10, Mục III, Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04/05/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần:

“Đối với tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc không thấp hơn 30% so với chất lượng của tài sản cùng loại đầu tư xây dựng mới.”

Căn cứ vào tình hình đánh giá chất lượng thực tế của tài sản khi kiểm kê.

- **Tài sản cố định vô hình có trong bảng cân đối kế toán**

Tại thời điểm thẩm định giá Công ty Cổ phần Chỉ sợi V. R. G Sa Do không có giá trị tài sản vô hình trong sổ sách kế toán.

➤ **Phương pháp tính: Đối với tài sản cố định vô hình:**

➤ **Phương pháp tính:**

Tài sản cố định vô hình, căn cứ điểm a, khoản 5.5, điều 5, mục II, Thông tư số 122/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ Tài chính về tiêu chuẩn thẩm định giá số 12

“Giá trị tài sản vô hình của doanh nghiệp cần thẩm định giá được tính bằng tổng giá trị của các tài sản vô hình có thể xác định được và giá trị tài sản vô hình không xác định được.

Giá trị của từng tài sản vô hình có thể xác định được theo quy định tại Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 13. Riêng giá trị quyền sử dụng đất, quyền thuê đất được xác định theo quy định tại Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam về cách tiếp cận từ thị trường, cách tiếp cận từ thu nhập và thẩm định giá bất động sản.”

- **Tài sản dài hạn khác**

Đvt: Đồng

Khoản mục	Giá trị sổ sách	Giá trị xác định lại	Chênh lệch
Tài sản dài hạn khác	26.161.261.539	26.656.626.698	495.365.159

Tài sản dài hạn khác là các công cụ, dụng cụ đang sử dụng và chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Dầu Dây. Đối với các công cụ dụng cụ, Đơn vị tư vấn xác định lại dựa trên tỷ lệ chất lượng còn lại của tài sản tại thời điểm thẩm định giá. Đối với Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Dầu Dây, Đơn vị tư vấn xác định lại giá trị dựa trên giá trị của sổ sách kế toán. Sau khi xác định lại khoản mục Tài sản dài hạn khác, khoản mục này làm tăng giá trị Doanh nghiệp lên 495.365.159 đồng. (Chi tiết Phụ lục 3 đính kèm).

➤ **Phương pháp tính:**

Căn cứ Điểm b, điều 5.4, khoản 5, mục II, Thông tư số 122/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về tiêu chuẩn thẩm định giá số 12.

"b) *Xác định giá trị công cụ, dụng cụ:*

- *Giá trị công cụ, dụng cụ có thể xác định theo giá trị tại sổ sách kế toán hoặc được xác định như sau:*

Giá trị công cụ, dụng cụ được xác định theo giá giao dịch trên thị trường của tài sản so sánh; khi không thu thập được giá giao dịch trên thị trường của tài sản so sánh thì xác định theo giá giao dịch của công cụ dụng cụ mới cùng loại hoặc có tính năng tương đương hoặc theo giá mua ban đầu theo dõi trên sổ kế toán trừ đi giá trị hao mòn tại thời điểm thẩm định giá.

- *Trường hợp giá trị công cụ, dụng cụ được xác định theo giá trị tại sổ sách kế toán, thẩm định viên phải nêu rõ hạn chế này trong phần hạn chế của Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo kết quả thẩm định giá."*

Theo đó, đối với các chi phí trả trước là công cụ dụng cụ hiện đang sử dụng dù đã phân bổ hay chưa phân bổ hết vào chi phí đều được đánh giá lại theo tỷ lệ chất lượng còn lại thực tế: "*Giá trị xác định lại của tài sản bằng (=) Nguyên giá tính theo giá thị trường tại thời điểm Tổ chức định giá (x) Chất lượng còn lại thực tế của tài sản tại thời điểm định giá*".

Ngoài ra, đối với công cụ dụng cụ đã phân bổ hết của Công ty: "*Tài sản cố định đã khấu hao thu hồi đủ vốn; công cụ lao động, dụng cụ quản lý đã phân bổ hết giá trị vào chi phí kinh doanh nhưng công ty cổ phần tiếp tục sử dụng phải đánh giá lại để tính vào giá trị doanh nghiệp theo nguyên tắc không thấp hơn 20% giá trị tài sản, công cụ, dụng cụ mua mới*".

Cách tính toán cũng tương tự cách tính hạng mục máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý đã trình bày tại mục Tài sản cố định hữu hình.

✓ **Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn**

• **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đvt: Đồng

<i>Khoản mục</i>	<i>Giá trị sổ sách</i>	<i>Giá trị xác định lại</i>	<i>Chênh lệch</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.455.722.448	1.455.721.883	(565)

Khoản mục này bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Sau khi xác định lại các khoản Tiền và các khoản tương đương tiền, khoản mục này làm giảm giá trị của doanh nghiệp **565 đồng**. (*Chi tiết Phụ lục 4 đính kèm*).

➤ **Phương pháp tính**

Căn cứ Điểm d, điều 5.4, khoản 5, mục II, Thông tư số 122/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về tiêu chuẩn thẩm định giá số 12

"*Tiền mặt được xác định theo biên bản kiểm quỹ của doanh nghiệp cần thẩm định giá.*

Tiền gửi được xác định theo số dư đã đối chiếu xác nhận hoặc sổ phụ với ngân hàng nơi doanh nghiệp cần thẩm định giá mở tài khoản tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Tiền mặt và tiền gửi là ngoại tệ được xác định theo nguyên tắc tại Mục 5.2 Tiêu chuẩn này."

Căn cứ Điều 5.2, khoản 5, mục II, Thông tư số 122/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về tiêu chuẩn thẩm định giá số 12

“Đối với tài sản được hạch toán bằng ngoại tệ: Tỷ giá ngoại tệ được xác định theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giá trị giao dịch ngoại tệ lớn nhất tại thời điểm thẩm định giá. Trường hợp doanh nghiệp cần thẩm định giá không có giao dịch ngoại tệ tại thời điểm thẩm định giá thì xác định theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố áp dụng tại thời điểm thẩm định giá.”.

- **Các khoản phải thu ngắn hạn**

Dvt: Đồng

Stt	Khoản mục	Giá trị sổ sách	Giá trị xác định lại	Chênh lệch
A	Các khoản phải thu ngắn hạn	14.740.225.298	14.740.225.298	-
01	Phải thu khách hàng	13.997.535.743	13.997.535.743	-
02	Trả trước cho người bán	352.600.555	352.600.555	-
03	Các khoản phải thu khác	89.675.884	89.675.884	-
04	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.000.000)	(16.000.000)	-
05	Tài sản thiếu chờ xử lý	316.413.116	316.413.116	-

Sau khi xác định lại Các khoản phải thu ngắn hạn không làm tăng giá trị của doanh nghiệp. (Chi tiết phụ lục 5 đính kèm).

➤ **Phương pháp tính**

Căn cứ Điểm đ, điều 5.4, khoản 5, mục II, Thông tư số 122/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về tiêu chuẩn thẩm định giá số 12

“Giá trị các khoản phải thu được xác định theo số dư thực tế trên sổ kế toán”

- **Vật tư hàng tồn kho**

Dvt: Đồng

Khoản mục	Giá trị sổ sách	Giá trị xác định lại	Chênh lệch
Vật tư hàng tồn kho	23.303.328.529	23.303.328.529	-

Sau khi xác định lại các khoản Vật tư hàng tồn kho không làm tăng giá trị của doanh nghiệp. (Chi tiết phụ lục 6 đính kèm).

➤ **Phương pháp tính:**

Căn cứ Điểm c, điều 5.4, khoản 5, mục II, Thông tư số 122/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về tiêu chuẩn thẩm định giá số 12.

“c) Xác định giá trị đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, nguyên vật liệu, hàng tồn kho:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đang hạch toán trên sổ kế toán. Trường hợp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong xây dựng cơ bản gắn liền với việc tạo ra các bất động sản hình thành trong tương lai thì được xác định lại theo các tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam về cách tiếp cận từ thị trường và/ hoặc cách tiếp cận từ chi phí và/hoặc cách tiếp cận từ thu nhập và/ hoặc theo tiêu chuẩn thẩm định giá bất động sản.

- Nguyên vật liệu, hàng tồn kho

+ Hàng hóa tồn kho, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho phục vụ nhu cầu hoạt động, sản xuất bình thường, đang luân chuyển được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh trên sổ kế toán.

+ Trường hợp hàng tồn kho là hàng hóa, thành phẩm bất động sản thì giá trị các bất động sản này có thể được xác định theo các tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam về cách tiếp cận từ thị trường, cách tiếp cận từ chi phí, cách tiếp cận từ thu nhập, thẩm định giá bất động sản.

+ Trường hợp hàng tồn kho, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho lâu ngày do lỗi sản xuất, sản phẩm dở dang không tiếp tục hoàn thiện do không tiêu thụ được, do thay đổi sản phẩm sản xuất ... dẫn đến kém phẩm chất cần yêu cầu doanh nghiệp phân loại để thẩm định theo giá trị thu hồi theo nguyên tắc sử dụng tốt nhất hiệu quả nhất.”

Vật tư hàng tồn kho là chỉ sợi cao su, nguyên liệu, vật tư, công cụ, dụng cụ chưa sử dụng, Đơn vị tư vấn xác định giá trị dựa trên số liệu sổ sách kế toán của Công ty tại thời điểm thẩm định giá theo tài liệu cung cấp của Công ty.

• **Tài sản ngắn hạn khác**

Đvt: Đồng

Khoản mục	Giá trị sổ sách	Giá trị xác định lại	Chênh lệch
Tài sản ngắn hạn khác	3.631.557.726	4.307.235.631	675.677.905

Tài sản ngắn hạn khác là chi phí trả trước ngắn hạn và thuế và các khoản phải thu Nhà nước. Đối với khoản mục thuế và các khoản phải thu Nhà nước, Đơn vị tư vấn xác định lại dựa trên giá trị sổ sách. Đối với khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn là công cụ, dụng cụ, Đơn vị tư vấn xác định lại dựa trên tỷ lệ chất lượng còn lại của tài sản tại thời điểm thẩm định giá. Sau khi xác định lại khoản mục Tài sản ngắn hạn khác, khoản mục này làm tăng giá trị Doanh nghiệp lên: **675.677.905 đồng**. (Chi tiết Phụ lục 3 đính kèm).

➤ **Phương pháp tính:**

Căn cứ Điểm b, điều 5.4, khoản 5, mục II, Thông tư số 122/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về tiêu chuẩn thẩm định giá số 12.

“b) *Xác định giá trị công cụ, dụng cụ:*

- *Giá trị công cụ, dụng cụ có thể xác định theo giá trị tại sổ sách kế toán hoặc được xác định như sau:*

Giá trị công cụ, dụng cụ được xác định theo giá giao dịch trên thị trường của tài sản so sánh; khi không thu thập được giá giao dịch trên thị trường của tài sản so sánh thì xác định theo giá giao dịch của công cụ dụng cụ mới cùng loại hoặc có tính năng tương đương hoặc theo giá mua ban đầu theo dõi trên sổ kế toán trừ đi giá trị hao mòn tại thời điểm thẩm định giá.

- *Trường hợp giá trị công cụ, dụng cụ được xác định theo giá trị tại sổ sách kế toán, thẩm định viên phải nêu rõ hạn chế này trong phần hạn chế của Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo kết quả thẩm định giá.”*

Theo đó, đối với các chi phí trả trước là công cụ dụng cụ hiện đang sử dụng dù đã phân bổ hay chưa phân bổ hết vào chi phí đều được đánh giá lại theo tỷ lệ chất lượng còn lại thực tế: “*Giá trị xác định lại của tài sản bằng (=) Nguyên giá tính theo giá thị trường tại thời điểm Tổ chức định giá (x) Chất lượng còn lại thực tế của tài sản tại thời điểm định giá*”.

Ngoài ra, đối với công cụ dụng cụ đã phân bổ hết của Công ty: “Tài sản cố định đã khấu hao thu hồi đủ vốn; công cụ lao động, dụng cụ quản lý đã phân bổ hết giá trị vào chi phí kinh doanh nhưng công ty cổ phần tiếp tục sử dụng phải đánh giá lại để tính vào giá trị doanh nghiệp theo nguyên tắc không thấp hơn 20% giá trị tài sản, công cụ, dụng cụ mua mới.”

- **Lợi thế vị trí địa lý**

Đơn vị tư vấn tính toán Giá trị lợi thế vị trí địa lý căn cứ:

Căn cứ điểm đ, khoản 15, điều 2, Nghị định số 140/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về việc Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

“Việc xác định giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê trong giá khởi điểm được thực hiện theo giá đất do tổ chức tư vấn xác định tại thời điểm xác định giá khởi điểm so với tiền sử dụng đất, tiền nhận chuyển nhượng, tiền thuê đất mà doanh nghiệp khác đã thực hiện nộp và trả.

Việc xác định giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm trong giá khởi điểm được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Chỉ thực hiện xác định giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm trong giá khởi điểm đối với diện tích đất của doanh nghiệp khác (có vốn góp của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) đã và đang trực tiếp ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm trong giá khởi điểm được xác định theo thời hạn thuê đất còn lại và chênh lệch (nếu có) giữa tiền thuê đất tính theo giá đất do tổ chức tư vấn xác định tại thời điểm xác định giá khởi điểm với tiền thuê đất tính theo giá đất mà doanh nghiệp khác đang thực hiện trả tiền thuê đất.

Thời hạn thuê đất còn lại làm cơ sở tính toán giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm trong giá khởi điểm là thời gian còn lại trong chu kỳ ổn định đơn giá thuê đất 05 năm theo quy định của pháp luật đất đai. Trường hợp doanh nghiệp đã ký hợp đồng thuê đất nhưng hết hạn thời gian ổn định đơn giá thuê đất mà doanh nghiệp chưa ký lại hợp đồng thì thời hạn thuê đất còn lại được xác định là 05 năm.

- Đối với trường hợp doanh nghiệp thuê đất và được miễn tiền thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai thì diện tích đất thuê được miễn tiền thuê đất được loại trừ khi xác định giá khởi điểm để chuyển nhượng vốn.”

Công ty Cổ phần Chỉ sợi V. R. G Sa Do có quyền sử dụng đất thuê hàng năm tại Thửa đất số 217, tờ bản đồ số 03, khu công nghiệp Dầu Dây, X. Bàu Hàm 2, H. Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai diện tích 41.510m² theo hợp đồng thuê lại đất số 01/2013/HĐTD-KCN Dầu Giây được ký giữa Công ty Cổ phần Chỉ sợi V. R. G Sa Do và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây. Do Công ty Cổ phần Chỉ sợi V. R. G Sa Do không ký hợp đồng thuê đất trực tiếp với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, từ cơ sở trên Đơn vị tư vấn không tiến hành xác định giá trị lợi thế vị trí địa lý của Công ty Cổ phần Chỉ sợi V. R. G Sa Do.

• **Nợ thực tế phải trả**

Đvt: Đồng

Stt	Tên khoản nợ phải trả	Số liệu sổ sách	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
	NỢ PHẢI TRẢ	390.597.752.151	390.597.752.151	-
I	NỢ NGẮN HẠN	234.265.852.717	234.265.852.717	-
01	Phải trả người bán	58.263.221.285	58.263.221.285	-
02	Người mua trả tiền trước	3.083.448.264	3.083.448.264	-
03	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	238.424.316	238.424.316	-
04	Phải trả người lao động	1.132.026.670	1.132.026.670	-
05	Chi phí phải trả ngắn hạn	270.238.264	270.238.264	-
06	Phải trả khác	56.662.509.174	56.662.509.174	-
07	Vay và nợ tài chính	114.615.591.436	114.615.591.436	-
II	NỢ DÀI HẠN	1.031.990.000	1.031.990.000	-
01	Vay và nợ tài chính dài hạn	156.331.899.434	156.331.899.434	-

Về nợ thực tế phải trả, Đơn vị tư vấn ghi nhận theo giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2020. Công ty Cổ phần Chi sợi V. R. G Sa Do có trách nhiệm bảo đảm tính xác thực về số liệu cung cấp. (Chi tiết phụ lục 7 đính kèm).

➤ **Phương pháp tính**

Căn cứ Điểm đ, điều 5.4, khoản 5, mục II, Thông tư số 122/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về tiêu chuẩn thẩm định giá số 12

“Xác định giá trị các khoản phải thu, phải trả: Giá trị các khoản phải trả được xác định theo số dư thực tế trên sổ kế toán”

• **Thuyết minh tăng/ giảm vốn doanh nghiệp**

Sau khi xác định giá trị doanh nghiệp, giá trị xác định lại doanh nghiệp tăng **20.574.129.804 đồng**.

Chi tiết như sau:

Đvt: Đồng

Khoản mục đánh giá lại	Tăng (Giảm) vốn doanh nghiệp
TSCĐ hữu hình	19.403.087.304
Tài sản dài hạn khác	495.365.159

Khoản mục đánh giá lại	Tăng (Giảm) vốn doanh nghiệp
Tiền và các khoản tương đương tiền	(565)
Tài sản ngắn hạn khác	675.677.905
Tổng cộng	20.574.129.804

Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp Công ty Cổ phần Chi sợi V. R. G Sa Do tại thời điểm ngày 31/12/2020 như sau:

Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Số liệu sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
Tổng giá trị Tài sản của Doanh nghiệp (A)	391.297.400.154	411.871.529.958	20.574.129.804
Nợ thực tế phải trả (E)	390.597.752.151	390.597.752.151	-
Tổng giá trị Vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp (A – E)	699.648.003	21.273.777.807	20.574.129.804

• **Giá trị vô hình không xác định được:**

Giá trị tài sản vô hình không xác định được được xác định theo tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 12 – thẩm định giá trị doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư 122/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017. Theo đó, giá trị tài sản vô hình không xác định được được ước tính trên các chỉ tiêu: Tổng giá trị thị trường của các tài sản hữu hình và tài sản vô hình xác định được; mức thu nhập mà Công ty có thể đạt được hàng năm; Tỷ suất lợi nhuận phù hợp cho các tài sản hữu hình và tài sản vô hình xác định được không vượt quá chi phí sử dụng vốn bình quân gia quyền của doanh nghiệp (WACC); Tỷ suất lợi nhuận phù hợp cho các tài sản vô hình không xác định được không nhỏ hơn chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty.

a. Xác định Tài sản hoạt động của Công ty

Đvt: Đồng

Hạng mục	Giá trị sổ sách	Giá trị xác định lại	Chênh lệch
Tổng tài sản của Công ty	391.297.400.154	411.871.529.958	20.574.129.804

b. Ước tính Thu nhập mà công ty có thể đạt được hàng năm

Stt	Nội dung	Giá trị	LNST TNDN	LN KHÁC ST TNDN 20%
	LNST các năm (Không bao gồm LN khác)			
01	Năm 2017	(48.253.112.050)	(47.525.281.327)	727.830.723

Stt	Nội dung	Giá trị	LNST TNDN	LN KHÁC ST TNDN 20%
02	Năm 2018	(52.809.420.829)	(53.476.131.878)	(666.711.049)
03	Năm 2019	(54.411.349.295)	(54.226.818.944)	184.530.351
	Trung bình	(51.824.627.391)		

Nguồn số liệu: Theo BCTC năm 2018, 2019, 2020 của Công ty đã được kiểm toán.

c. Ước tính Chi phí sử dụng vốn bình quân gia quyền của Công ty

Stt	Chỉ tiêu	Giá trị	Ghi chú
01	Tỷ trọng nợ dài hạn trên Tổng nguồn vốn dài hạn tài trợ cho Hoạt động của Công ty (Fd)	83,1%	
02	Chi phí sử dụng nợ dài hạn của Công ty (Rd)	11,75%	Tham khảo lãi vay trung và dài hạn tại các ngân hàng Vietcombank
03	Tỷ trọng vốn chủ sở hữu trên Tổng nguồn vốn dài hạn tài trợ cho Hoạt động của Công ty ($Fe = 1 - Fd$)	16,91%	
04	Tỷ suất trái phiếu chính phủ (Rf)	2,28%	LSTP Chính phủ kì hạn 10 năm - Đợt đấu thầu 202.2020 phát hành ngày 23/12/2020, Kho bạc Nhà nước = 2,28%
05	Chỉ số rủi ro chứng khoán quốc tế (Rp)	3,49%	Chỉ số phụ phí rủi ro chứng khoán quốc tế do Giáo sư Aswath Damodaran công bố cho Việt Nam, cập nhật tại ngày 01/01/2021 là 3,49%. Nguồn: http://pages.stern.nyu.edu/~adamodar/New_Home_Page/spreadsh.htm
06	Chi phí sử dụng vốn bình quân của Công ty ($Re = Rf + Rp$)	5,77%	
07	Thuế suất thuế TNDN (t)	20%	
08	Chi phí sử dụng vốn bình quân gia quyền (WACC) $WACC = Rd \times Fd \times (1 - t) + Re \times Fe$	8,79%	

Tỷ trọng nợ dài hạn trên tổng nguồn vốn dài hạn tài trợ cho hoạt động của Công ty được ước tính bình quân 3 năm theo Báo cáo tài chính các năm 2018, 2019, 2020 đã được kiểm toán.

Chi phí sử dụng nợ dài hạn của Công ty (Rd) là trung bình trọng số các tỷ suất lãi vay trung dài hạn của Công ty Cổ phần Chỉ sợi V. R. G Sa Do tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu (R_e) = $R_f + R_p$, trong đó:

R_f : Tỷ suất lợi nhuận phi rủi ro được ước tính trên cơ sở lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm trước thời điểm thẩm định giá. Theo kết quả đấu thầu trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm - Đợt đấu thầu 202.2020 ngày đấu thầu 23/12/2020 của Kho bạc Nhà nước = 2,48%/năm

R_p : Tỷ lệ phụ phí rủi ro được xác định theo chỉ số phụ phí rủi ro chứng khoán quốc tế do các tổ chức tư vấn tài chính quốc tế công bố. Đơn vị tư vấn sử dụng chỉ số phụ phí rủi ro chứng khoán quốc tế do Giáo sư Aswath Damodaran công bố cho Việt Nam, cập nhật tại ngày 01/01/2021 là 3,49%/năm.

Nguồn: http://pages.stern.nyu.edu/~adamodar/New_Home_Page/spreadsh.htm

d. Ước tính Doanh thu thu được từ Tài sản hữu hình và tài sản tài chính của Doanh nghiệp

Doanh thu thu được từ Tài sản hữu hình và tài sản tài chính của Doanh nghiệp = Tổng tài sản hoạt động của công ty đã được xác định lại x Chi phí sử dụng vốn bình quân gia quyền (WACC) = $411.871.529.958 \times 8,79\% = 36.187.532.199$ đồng.

e. Thu nhập mang lại từ tài sản vô hình của Doanh nghiệp

Thu nhập mang lại từ tài sản vô hình của Doanh nghiệp = Mức thu nhập Công ty có thể đạt được hàng năm - Thu nhập có được từ tài sản hoạt động hữu hình, tài sản tài chính và tài sản vô hình xác định được = $(51.824.627.391) - 36.187.532.199 = (88.012.159.590)$ đồng.

f. Ước tính Giá trị tài sản vô hình không xác định được của Doanh nghiệp

Giá trị tài sản vô hình không xác định được của DN = **0 đồng**. (Chi tiết Phụ lục 8 đính kèm).

1.2. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản

Căn cứ Thông tư số 59/2018/TT-BTC ngày 16/07/2018 của Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Căn cứ điểm b, khoản 6, Thông tư 59 “Xác định giá trị đối với một số tài sản tại doanh nghiệp:

Đối với giá trị các quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm giá trị văn hóa, lịch sử (Nếu có) thực hiện xác định riêng từng giá trị theo quy định pháp luật thẩm định giá, theo các phương pháp xác định phù hợp. Trường hợp không đủ hồ sơ, tài liệu để xác định giá trị văn hóa, lịch sử thì chủ sở hữu vốn chuyên nhượng căn cứ mức độ ảnh hưởng, tác động của giá trị đến hình ảnh, vị thế của doanh nghiệp, hiệu quả đem lại cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để xác định tỷ lệ (Tối thiểu 1%) trên tổng giá trị thực tế phần vốn Nhà nước, vốn của doanh nghiệp Nhà nước làm cơ sở xác định giá khởi điểm và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Đơn vị tư vấn tính toán tỷ lệ tối thiểu 1% trên tổng giá trị thực tế phần vốn chủ sở hữu để tính toán, vậy Giá trị văn hóa lịch sử: $21.273.777.807 \times 1\% = 212.737.778$ đồng.

Vậy giá trị vốn chủ sở hữu theo phương pháp tài sản có tính toán phần Giá trị văn hóa lịch sử là:

<i>Giá trị mỗi cổ phần theo phương pháp tài sản</i>	<i>Giá trị</i>
Tổng giá trị vốn chủ sở hữu tại Doanh nghiệp (Đồng)	21.273.777.807
Giá trị Quyền sở hữu trí tuệ (1% Vốn chủ sở hữu)	212.737.778
Giá trị thực tế phần vốn chủ sở hữu bao gồm Quyền sở hữu trí tuệ	21.486.515.585

<i>Giá trị mỗi cổ phần theo phương pháp tài sản</i>	<i>Giá trị</i>
Số cổ phần (Cổ phần)	32.000.000
Giá trị mỗi cổ phiếu của Công ty (Đồng/CP)	671

Ghi chú: Giá trên được tính dựa trên mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần

Giá trị thị trường mỗi cổ phiếu Công ty Cổ phần Chỉ sợi V. R. G Sa Do theo phương pháp tài sản tại thời điểm 31/12/2020 là: **671 đồng/CP**.

III. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Kết quả thẩm định giá

Diễn giải tại ngày 31/12/2020	Đvt: (Đồng)
Phương pháp tài sản	671

2. Giá trị sổ sách mỗi cổ phần

Diễn giải tại ngày 31/12/2020	Đvt: (Đồng)
Tổng vốn chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần Chi sợi V. R. G Sa Do (đồng)	699.648.003
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (cổ phần)	32.000.000
Giá trị sổ sách 1 cổ phần tại Công ty Cổ phần Chi sợi V. R. G Sa Do (đồng/cp)	22

Đơn vị tư vấn nhận định Phương pháp tài sản là phương pháp đáng tin cậy trong tất cả các phương pháp, phản ánh đúng giá trị thực của tài sản. Do đó, Đơn vị tư vấn đề nghị sử dụng kết quả phương pháp tài sản để xác định giá trị mỗi cổ phần của Công ty Cổ phần Chi sợi V. R. G Sa Do là: **671 đồng/cổ phần**.

Trên đây là ý kiến đề xuất của đơn vị thẩm định giá, cơ quan quyết định bán cổ phần có thể xem xét giá dựa trên mức giá thẩm định theo các phương pháp để có quyết định phù hợp.

PHẦN IV: NHỮNG ĐIỀU KIỆN VÀ HẠN CHẾ KÈM THEO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ

Công ty Cổ phần Chỉ sợi V. R. G Sa Do đảm bảo những thông tin cung cấp cho SACC là đầy đủ và chính xác nhất, đồng thời những thông tin trong Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chỉ sợi V. R. G Sa Do và các điều khoản tài chính trong đó là phù hợp với chuẩn mực kế toán chung trừ những điều khoản riêng khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Báo cáo tài chính qua các năm 2017, năm 2018, năm 2019, năm 2020 của Công ty Cổ phần Chỉ sợi V. R. G Sa Do đã được kiểm toán. Công ty Cổ phần Chỉ sợi V. R. G Sa Do có trách nhiệm đảm bảo tính trung thực của số liệu cung cấp cho việc xác định giá trị doanh nghiệp. Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định giá Đông Nam không chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu sổ sách được cung cấp bởi Công ty Cổ phần Chỉ sợi V. R. G Sa Do.

Đối với hạng mục tài sản “Phần TSCĐ bị loại trừ khi thẩm định dự án” có giá trị còn lại là 1.627.183.580 đồng, do Công ty CP Chỉ sợi V.R.G SaDo không thể cung cấp chi tiết các tài sản của phần hạng mục này nên Đơn vị tư vấn không thể tiếp cận để xác định được kết cấu, hiện trạng tài sản. Đơn vị tư vấn xác định lại giá trị của hạng mục tài sản trên bằng giá trị sổ sách.

Các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được thực hiện đối chiếu, Công ty Cổ phần Chỉ sợi V. R. G Sa Do cần thực hiện đối chiếu, xác nhận theo đúng quy định.

Mức giá trên chỉ có ý nghĩa tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp làm cơ sở thoái vốn, mức giá thực tế sẽ phụ thuộc vào quyết định của các bên liên quan có thẩm quyền phê duyệt. Trong mọi trường hợp SACC không có trách nhiệm đối với bất cứ khiếu nại nào của bên thứ 3.

Kết quả thẩm định giá trên chỉ phục vụ cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp làm cơ sở thoái vốn của Công ty Cổ phần Chỉ sợi V. R. G Sa Do theo quy định của pháp luật.

Thuyết minh kết quả thẩm định giá doanh nghiệp này không có giá trị thay thế các giấy tờ pháp lý chứng nhận quyền sở hữu tài sản.

Thuyết minh này có giá trị sử dụng 180 ngày kể từ ngày được phát hành.

PHẦN V: CAM KẾT CỦA THẨM ĐỊNH VIÊN

Thẩm định viên không có quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, không là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

MỤC LỤC

CĂN CỨ PHÁP LÝ CHO VIỆC THẨM ĐỊNH GIÁ:.....	1
I. TỔNG QUAN CÔNG TY	3
1. Giới thiệu Công ty.....	3
2. Ngành nghề kinh doanh	3
3. Vốn điều lệ	3
II. THÔNG TIN TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TỪ NĂM 2017-2020.....	4
1. Bảng cân đối kế toán	4
2. Kết quả hoạt động kinh doanh.....	6
PHẦN III: PHÂN TÍCH THẨM ĐỊNH GIÁ	8
I. PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG VÀ NGUỒN DỮ LIỆU	8
1. Giới thiệu các phương pháp thẩm định giá doanh nghiệp.....	8
2. Nguồn cơ sở dữ liệu hỗ trợ thẩm định giá.....	8
3. Phân tích lựa chọn phương pháp thẩm định giá	8
II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ	9
1. Phương pháp tài sản	9
1.1. Phương pháp tính và nguyên nhân tăng giảm	10
1.2. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản	22
III.KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP	24
1. Kết quả thẩm định giá	24
2. Giá trị sổ sách mỗi cổ phần	24
PHẦN IV: NHỮNG ĐIỀU KIỆN VÀ HẠN CHẾ KÈM THEO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ	25
MỤC LỤC.....	26

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỈ SỢI CAO SU V.R.G SADO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUA CÁC NĂM

HẠNG MỤC		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
TÀI SẢN					
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)					
I. Tiền và các khoản tương đương tiền					
1. Tiền		78.876.913.255	60.600.105.695	47.648.651.024	43.130.834.001
II. Các khoản phải thu ngắn hạn					
1. Phải thu khách hàng		385.519.707	1.930.097.369	7.517.684.080	1.455.722.448
2. Trả trước cho người bán		385.519.707	1.930.097.369	7.517.684.080	1.455.722.448
3. Các khoản phải thu khác		21.914.979.448	15.277.455.579	12.558.646.074	14.740.225.298
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		14.971.888.840	14.276.299.639	10.678.804.374	13.997.535.743
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		460.783.109	455.657.393	2.273.047.844	352.600.555
III. Hàng tồn kho					
1. Hàng tồn kho		5.240.434.590	229.085.431	243.991.196	89.675.884
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-	(953.610.456)	(16.000.000)
IV. Tài sản ngắn hạn khác					
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.241.872.909	316.413.116	316.413.116	316.413.116
2. Thuế GTGT được khấu trừ		44.053.083.974	27.946.847.975	22.717.900.480	23.303.328.529
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		44.053.083.974	27.946.847.975	24.591.673.325	23.303.328.529
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)					
I. Các khoản phải thu dài hạn					
1. Phải thu dài hạn khác		12.523.330.126	15.445.704.772	4.854.420.390	3.631.557.726
II. Tài sản cố định					
1. Tài sản cố định hữu hình		9.169.352.560	9.176.550.884	1.317.564.507	960.749.675
- Nguyên giá		3.353.977.566	6.269.153.888	3.497.676.484	2.670.808.051
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)				39.179.399	
III. Tài sản cố định vô hình					
1. Phải thu dài hạn khác		438.612.632.614	405.639.296.784	380.014.219.204	348.166.566.153
2. Tài sản cố định vô hình		-	-	-	-
- Nguyên giá		414.968.001.771	385.067.234.844	352.727.210.149	322.005.304.614
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		414.968.001.771	385.067.234.844	352.727.210.149	322.005.304.614
IV. Tài sản khác					
1. Tài sản khác		478.247.347.531	480.044.501.599	478.922.998.592	479.627.695.188
V. Tài sản khác					
1. Tài sản khác		(63.279.345.760)	(94.977.266.755)	(126.195.788.443)	(157.622.390.574)



HẠNG MỤC		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2. Tài sản cố định vô hình		-	-	-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn		1.797.154.068			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.797.154.068			
IV. Tài sản dài hạn khác		21.847.476.775	20.572.061.940	27.287.009.055	26.161.261.539
1. Chi phí trả trước dài hạn		21.847.476.775	20.572.061.940	27.287.009.055	26.161.261.539
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		517.489.545.869	466.239.402.479	427.662.870.228	391.297.400.154
NGUỒN VỐN					
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		359.627.868.595	356.094.067.232	372.736.403.281	390.597.752.151
I. Nợ ngắn hạn		78.795.969.161	87.762.167.798	168.404.503.847	234.265.852.717
1. Phải trả người bán		69.961.983.254	62.770.256.571	63.823.744.256	58.263.221.285
2. Người mua trả tiền trước		1.060.130.158	1.123.272.989	3.714.996.852	3.083.448.264
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		32.308.369	63.534.270	208.422.839	238.424.316
4. Phải trả người lao động		-	1.557.200.843	1.263.513.835	1.132.026.670
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		193.719.034	115.406.883	479.406.727	270.238.264
6. Phải trả ngắn hạn khác		1.205.429.528	15.911.597.424	30.316.432.044	56.662.509.174
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		6.342.005.510	6.220.505.510	68.597.593.986	114.615.591.436
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		393.308	393.308	393.308	393.308
II. Nợ dài hạn		280.831.899.434	268.331.899.434	204.331.899.434	156.331.899.434
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		280.831.899.434	268.331.899.434	204.331.899.434	156.331.899.434
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)		157.861.677.274	110.145.335.247	54.926.466.947	699.648.003
I. Vốn chủ sở hữu		157.861.677.274	110.145.335.247	54.926.466.947	699.648.003
1. Vốn góp của chủ sở hữu		320.000.000.000	320.000.000.000	320.000.000.000	320.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển		352.412.335	352.412.335	352.412.335	352.412.335
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		515.484.170	515.484.170	515.484.170	515.484.170
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(163.006.219.231)	(210.722.561.258)	(265.941.429.558)	(320.168.248.502)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(93.330.857.849)	(163.043.412.184)	(212.465.297.680)	(265.941.429.558)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(69.675.361.382)	(47.679.149.074)	(53.476.131.878)	(54.226.818.944)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		517.489.545.869	466.239.402.479	427.662.870.228	391.297.400.154

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUA CÁC NĂM

Đơn vị: Đồng

Stt	Hạng mục	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	131.155.864.751	159.614.013.634	174.662.390.948	126.456.668.375
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	500.673.537	334.927.847	22.889.864	1.594.632.800
03	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.655.191.214	159.279.085.787	174.639.501.084	124.862.035.575
04	4. Giá vốn hàng bán	159.597.170.822	171.995.729.791	184.416.093.095	140.073.272.358
05	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(28.941.979.608)	(12.716.644.004)	(9.776.592.011)	(15.211.236.783)
06	6. Doanh thu hoạt động tài chính	248.109.127	454.260.084	295.350.003	365.037.424
07	7. Chi phí tài chính	25.583.843.373	22.419.950.176	26.370.699.914	26.403.484.538
	Trong đó: Chi phí lãi vay	25.408.287.974	22.208.292.596	26.229.956.310	26.283.880.717
08	8. Chi phí bán hàng	4.129.612.412	4.874.698.711	7.344.072.540	6.904.040.630
09	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.975.122.983	8.696.079.243	9.613.406.367	6.257.624.768
10	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(69.382.449.249)	(48.253.112.050)	(52.809.420.829)	(54.411.349.295)
11	11. Thu nhập khác	40.959.990	2.097.145.953	236.536.281	267.311.600
12	12. Chi phí khác	159.280.523	1.369.315.230	903.247.330	82.781.249
13	13. Lợi nhuận khác	(118.320.533)	727.830.723	(666.711.049)	184.530.351
14	14. Phần lợi nhuận/(Lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
15	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(69.500.769.782)	(47.525.281.327)	(53.476.131.878)	(54.226.818.944)
16	16.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
17	16.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
18	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(69.500.769.782)	(47.525.281.327)	(53.476.131.878)	(54.226.818.944)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỈ SỢI CAO SU V.R.G SADO

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu (1)	Số liệu số sách kế toán (2)	Số liệu xác định lại (3)	Chênh lệch (4=3-2)	Ghi chú
A. TÀI SẢN ĐANG DÙNG	391.297.400.154	411.871.529.958	20.574.129.804	
I. TSCĐ và Đầu tư dài hạn	348.166.566.153	368.065.018.616	19.898.452.463	
1. Tài sản cố định	322.005.304.614	341.408.391.918	19.403.087.304	
a. Tài sản cố định hữu hình	322.005.304.614	341.408.391.918	19.403.087.304	
- TSCĐ hữu hình là CTXD	83.798.246.610	92.559.129.889	8.760.883.279	Phụ lục 1
- Máy móc thiết bị, PTVT, TBQL	238.207.058.004	248.849.262.029	10.642.204.025	Phụ lục 2
b. TSCĐ vô hình	-	-	-	
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	
3. TS Dờ đang dài hạn	-	-	-	
4. Bất động sản đầu tư	-	-	-	
5. Tài sản dài hạn khác	26.161.261.539	26.656.626.698	495.365.159	Phụ lục 3
6. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	
II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	43.130.834.001	43.806.511.341	675.677.340	
1. Tiền	1.455.722.448	1.455.721.883	(565)	Phụ lục 4
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	14.740.225.298	14.740.225.298	-	Phụ lục 5
- Phải thu khách hàng	13.997.535.743	13.997.535.743	-	
- Trả trước cho người bán	352.600.555	352.600.555	-	
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	89.675.884	89.675.884	-	
- Dự phòng thu nợ khó đòi	(16.000.000)	(16.000.000)	-	
- Tài sản thiếu chờ xử lý	316.413.116	316.413.116	-	
4. Vật tư, hàng hóa tồn kho	23.303.328.529	23.303.328.529	-	Phụ lục 6
5. Tài sản ngắn hạn khác	3.631.557.726	4.307.235.631	675.677.905	Phụ lục 3
III. Giá trị lợi thế kinh doanh của DN	-	-	-	
1. Giá trị vô hình không xác định được	-	-	-	
2. Giá trị lợi thế vị trí địa lý	-	-	-	Phụ lục 8
B. TÀI SẢN KHÔNG CẦN DÙNG	-	-	-	

Chỉ tiêu	Số liệu số sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch	Ghi chú
C. TÀI SẢN CHỜ THANH LÝ	-	-	-	
D. TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI	-	-	-	
TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DN (A + B + C + D)	391.297.400.154	411.871.529.958	20.574.129.804	
Trong đó:			-	
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ CỦA DN (A)	391.297.400.154	411.871.529.958	20.574.129.804	
E1. <i>Nợ thực tế phải trả</i>	390.597.752.151	390.597.752.151	-	Phụ lục 7
E2. <i>Nguồn kinh phí sự nghiệp</i>	-	-	-	
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHÂN VỐN CHỦ SỞ HỮU TẠI DOANH NGHIỆP [A-(E1+E2)]	699.648.003	21.273.777.807	20.574.129.804	
Giá trị quyền sở hữu trí tuệ				
Quyền sở hữu trí tuệ bao gồm: Giá trị văn hóa, giá trị lịch sử	-	212.737.778	212.737.778	
Giá trị thực tế phần vốn chủ sở hữu bao gồm Quyền sở hữu trí tuệ	699.648.003	21.486.515.585	20.786.867.582	
Vốn điều lệ	320.000.000.000	320.000.000.000	320.000.000.000	
Số lượng cổ phần đang lưu hành	32.000.000	32.000.000		
Giá trị mỗi cổ phần	22	671	650	

Stt	Tên tài sản	Thời gian đưa vào sử dụng	Diện tích (m ²)	Thời gian đã sử dụng	Giá trị sổ sách kế toán			Đơn giá xây dựng/Hệ số	Giá trị xác định lại		Chênh lệch		Ghi chú
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Tỷ lệ CLCL	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC				108.103.557.025	24.305.310.415	83.798.246.610		112.832.571.896		4.729.014.871	8.760.883.279	
01	Gói thầu 18A: Chòi nghỉ	01/12/2015		40	114.693.675	58.095.338	56.598.337	1,0756	123.364.517	87%	8.670.842	50.857.297	Hệ số trượt giá xây dựng công trình nhà ở = CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015
02	Gói thầu 18A: Cây xanh	01/12/2015		15	1.226.011.479	621.006.565	605.004.914		1.226.011.479	66%	-	199.394.840	Nguyên giá mới = Nguyên giá sổ sách kế toán
03	Gói thầu 18A: Nhà văn phòng	25/11/2015		35	6.132.379.556	1.238.916.927	4.893.462.629	1,0881	6.672.642.195	85%	540.262.639	792.581.756	Hệ số trượt giá xây dựng công trình trụ sở cơ quan, văn phòng = CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015
04	Gói thầu 18A: Bể tách mỡ Khu Cautin	01/12/2015		20	27.576.613	8.452.964	19.123.649	1,0756	29.661.405	74%	2.084.792	2.887.585	Hệ số trượt giá xây dựng công trình nhà ở = CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015
05	Gói thầu 18A: Bể tự hoại	01/12/2015		20	467.606.111	236.854.632	230.751.479	1,0607	495.989.802	74%	28.383.691	137.314.287	Hệ số trượt giá xây dựng công trình xử lý nước thải = CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015
06	Gói thầu 18A: Cột cờ	01/12/2015		10	209.026.566	105.877.366	103.149.200	1,0756	224.828.974	48%	15.802.408	5.705.495	Hệ số trượt giá xây dựng công trình nhà ở = CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015
07	Gói thầu 18A: Đường nội bộ	01/01/2017		20	8.999.683.446	2.279.286.423	6.720.397.023	1,0540	9.485.666.352	80%	485.982.906	841.786.985	Hệ số trượt giá xây dựng công trình đường giao thông = CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015 / CSGXDCT quý I/2017 so với năm gốc 2015.
08	Gói thầu 18A: HT cấp thoát nước	01/01/2017		25	1.954.286.858	495.620.632	1.458.666.226	1,0129	1.979.497.158	84%	25.210.300	199.712.505	Hệ số trượt giá xây dựng công trình cấp nước và thoát nước = Trung bình cộng CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015 / CSGXDCT quý I/2017 so với năm gốc 2015.
09	Gói thầu 18A: HT thoát nước mưa	01/01/2017		25	2.889.591.013	731.826.378	2.157.764.635	1,0199	2.947.093.874	84%	57.502.861	311.245.122	Hệ số trượt giá xây dựng công trình thoát nước = CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015 / CSGXDCT quý I/2017 so với năm gốc 2015.
10	Gói thầu 18A: HT thoát nước thải	02/01/2017		20	832.845.052	210.816.875	622.028.177	1,0199	849.418.669	80%	16.573.617	55.265.236	Hệ số trượt giá xây dựng công trình thoát nước = CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015 / CSGXDCT quý I/2017 so với năm gốc 2015.

Stt	Tên tài sản	Thời gian đưa vào sử dụng	Diện tích (m ²)	Thời gian đã sử dụng	Thời hạn sử dụng	Giá trị sổ sách kế toán			Đơn giá xây dựng/Hệ số	Giá trị xác định lại		Chênh lệch		Ghi chú
						Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Tỷ lệ CI/CL	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
11	Gói thầu 18A: Kho Phế phẩm	01/01/2017		4,1	25	265.257.446	66.971.645	198.285.801	1,0259	272.127.614	84%	6.870.168	29.696.667	Hệ số trượt giá xây dựng công trình nhà ở = CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015 / CSGXDCT quý I/2017 so với năm gốc 2015.
12	Gói thầu 18A: Nhà BV 1, công, biến hiệu	01/12/2015		5,2	25	305.451.223	154.565.568	150.885.655	1,0756	328.543.335	79%	23.092.112	109.868.239	Hệ số trượt giá xây dựng công trình nhà ở = CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015
13	Gói thầu 18A: Nhà BV 2, công, biến hiệu	01/12/2015		5,2	25	308.596.729	156.157.246	152.439.483	1,0756	331.926.642	79%	23.329.913	110.999.628	Hệ số trượt giá xây dựng công trình nhà ở = CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015
14	Gói thầu 18A: Nhà căn tin	01/12/2015		5,2	25	6.216.095.780	1.257.983.948	4.958.111.832	1,0756	6.686.032.621	79%	469.936.841	348.369.392	Hệ số trượt giá xây dựng công trình nhà ở = CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015
15	Gói thầu 18A: Nhà điện	01/12/2015		5,2	25	541.438.907	136.875.968	404.562.939	1,0375	561.742.866	79%	20.303.959	41.273.649	Hệ số trượt giá xây dựng công trình công nghiệp = CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015
16	Gói thầu 18A: Nhà kho	01/12/2015		5,2	25	2.832.954.725	717.026.319	2.115.928.406	1,0756	3.047.126.102	79%	214.171.377	302.474.010	Hệ số trượt giá xây dựng công trình nhà ở = CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015
17	Gói thầu 18A: Nhà xe công nhân	02/01/2017		4,1	25	434.227.962	219.612.902	214.615.060	1,0259	445.474.466	84%	11.246.504	158.643.046	Hệ số trượt giá xây dựng công trình nhà ở = CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015 / CSGXDCT quý I/2017 so với năm gốc 2015.
18	Gói thầu 18 A: Nhà xưởng chính	01/12/2015		5,2	30	40.864.095.720	8.273.178.250	32.590.917.470	1,0375	42.396.499.310	83%	1.532.403.590	2.515.739.319	Hệ số trượt giá xây dựng công trình công nghiệp = CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015
19	Gói thầu 18A: Nhà xe vận phòng	01/12/2015		5,2	25	364.114.148	184.250.424	179.863.724	1,0756	391.641.178	79%	27.527.030	130.968.824	Hệ số trượt giá xây dựng công trình nhà ở = CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015
20	Gói thầu 18A: Trạm bơm - bể nước ngầm	02/01/2017		4,1	25	3.704.840.020	937.800.754	2.767.039.266	1,0430	3.864.148.141	84%	159.308.121	470.687.526	Hệ số trượt giá xây dựng công trình công nghiệp = CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015 / CSGXDCT quý I/2017 so với năm gốc 2015.
21	Gói thầu 18A: Trạm cán	02/01/2017		4,1	25	96.953.854	49.083.592	47.870.262	1,0430	101.122.870	84%	4.169.016	36.859.467	Hệ số trượt giá xây dựng công trình công nghiệp = CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015 / CSGXDCT quý I/2017 so với năm gốc 2015.
22	Cung cấp lắp đặt vách ngăn gỗ sàn kiểu, vận phòng, P. bảo vệ, cầu trục	01/01/2017		4,1	25	188.525.675	30.164.112	158.361.563	1,0162	191.579.791	84%	3.054.116	2.139.729	Hệ số trượt giá vật liệu công trình nhà ở = CSGVL quý IV/2020 so với năm gốc 2015 / CSGVL quý I/2017 so với năm gốc 2015

Stt	Tên tài sản	Thời gian đưa vào sử dụng	Diện tích (m ²)	Thời gian đã sử dụng	Giá trị sổ sách kế toán		Đơn giá xây dựng/Hệ số	Giá trị xác định lại		Chênh lệch		Ghi chú
					Nguyên giá	Khấu hao		Nguyên giá	Tỷ lệ CLCL	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
23	Gói thầu Cung cấp màn nhựa PVC chống bụi và côn trùng	01/01/2017		4,1	41.187.863	6.590.064	34.597.799	41.855.106	84%	667.243	467.479	Hệ số trượt giá vật liệu công trình nhà σ = CSGVL quý IV/2020 so với năm gốc 2015 / CSGVL quý I/2017 so với năm gốc 2015
24	SX, gia công lắp dựng vách tôn ngăn phòng lò hơi nhà xưởng	01/01/2017		4,1	250.102.445	40.016.400	210.086.045	262.657.588	84%	12.555.143	9.962.645	Hệ số trượt giá vật liệu và nhân công công trình công nghiệp = Trung bình cộng CSGVL và CSLNC quý IV/2020 so với năm gốc 2015 / Trung bình cộng CSGVL và CSGNC quý I/2017 so với năm gốc 2015.
25	Tháo lắp vách, mái nhà xưởng khu vực boiler	01/01/2017		4,1	78.352.233	12.536.352	65.815.881	84.377.520	84%	6.025.287	4.873.730	Hệ số trượt giá nhân công công trình công nghiệp = CSGNC quý IV/2020 so với năm gốc 2015 / CSGNC quý I/2017 so với năm gốc 2015
26	Sản xuất, lắp dựng kết cấu thép kho than	01/01/2017		4,1	770.554.366	123.288.720	647.265.646	809.236.195	84%	38.681.829	30.694.455	Hệ số trượt giá vật liệu và nhân công công trình công nghiệp = Trung bình cộng CSGVL và CSLNC quý IV/2020 so với năm gốc 2015 / Trung bình cộng CSGVL và CSGNC quý I/2017 so với năm gốc 2015.
27	Sản xuất, lắp dựng kết cấu thép kho hoá chất	01/01/2017		4,1	366.416.610	58.626.672	307.789.938	384.810.724	84%	18.394.114	14.595.935	Hệ số trượt giá vật liệu và nhân công công trình công nghiệp = Trung bình cộng CSGVL và CSLNC quý IV/2020 so với năm gốc 2015 / Trung bình cộng CSGVL và CSGNC quý I/2017 so với năm gốc 2015.
28	Thi công cưa lửa, than dốc kho than	01/01/2017		4,1	290.918.076	46.546.896	244.371.180	305.522.163	84%	14.604.087	11.588.499	Hệ số trượt giá vật liệu và nhân công công trình công nghiệp = Trung bình cộng CSGVL và CSLNC quý IV/2020 so với năm gốc 2015 / Trung bình cộng CSGVL và CSGNC quý I/2017 so với năm gốc 2015.
29	Thi công cửa lửa, ramb dốc kho than,...	01/01/2017		4,1	51.242.360	8.198.784	43.043.576	53.814.726	84%	2.572.366	2.041.206	Hệ số trượt giá vật liệu và nhân công công trình công nghiệp = Trung bình cộng CSGVL và CSLNC quý IV/2020 so với năm gốc 2015 / Trung bình cộng CSGVL và CSGNC quý I/2017 so với năm gốc 2015.

Stt	Tên tài sản	Thời gian đưa vào sử dụng	Diện tích (m ²)	Thời gian đã sử dụng	Thời hạn sử dụng	Giá trị sổ sách kế toán		Đơn giá xây dựng/Hệ số	Giá trị xác định lại		Chênh lệch		Ghi chú
						Nguyên giá	Khấu hao		Nguyên giá	Tỷ lệ CLCL	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
30	Thi công lan can Inox, , bệ lằng bụi, chống thấm bệ lằng bụi	01/01/2017		4,1	25	517.933.073	82.869.312	435.063.761	543.933.313	84%	26.000.240	20.631.481	Hệ số trượt giá vật liệu và nhân công công trình công nghiệp = Trung bình cộng CSGVL và CSLNC quý IV/2020 so với năm gốc 2015 / Trung bình cộng CSGVL và CSGNC quý I/2017 so với năm gốc 2015.
31	Gói thầu 17: San lấp và tường rào, tường chắn đất hàng rào.	01/01/2017		4,1	25	7.987.655.931	1.278.024.960	6.709.630.971	8.194.536.220	84%	206.880.289	155.569.373	Hệ số trượt giá xây dựng công trình nhà ở = CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015 / CSGXDCT quý I/2017 so với năm gốc 2015.
32	Thi công sửa chữa hàng rào	01/01/2017		4,1	25	216.865.862	34.698.528	182.167.334	222.482.688	84%	5.616.826	4.223.718	Hệ số trượt giá xây dựng công trình nhà ở = CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015 / CSGXDCT quý I/2017 so với năm gốc 2015.
33	Gói thầu 20: Hệ thống xử lý nước thải	01/01/2017		4,1	20	14.382.263.426	3.835.270.224	10.546.993.202	15.026.588.827	80%	644.325.401	1.432.537.335	Hệ số trượt giá xây dựng công trình xử lý nước thải = CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015 / CSGXDCT quý I/2017 so với năm gốc 2015.
34	Sơn vách giao thông đường bộ	01/01/2017		4,1	25	83.347.338	13.335.552	70.011.786	89.448.363	84%	6.101.025	4.926.065	Hệ số trượt giá vật liệu và nhân công công trình đường giao thông = Trung bình cộng CSGVL và CSLNC quý IV/2020 so với năm gốc 2015 / Trung bình cộng CSGVL và CSGNC quý I/2017 so với năm gốc 2015.
35	Thi công mương thoát nước thải	01/01/2017		4,1	25	213.531.974	34.165.104	179.366.870	217.781.260	84%	4.249.286	3.085.430	Hệ số trượt giá xây dựng công trình thoát nước = CSGXDCT quý IV/2020 so với năm gốc 2015 / CSGXDCT quý I/2017 so với năm gốc 2015.
36	Phủ composite FRP bệ lọc bụi, bệ thu acid	01/01/2017		4,1	25	79.252.564	21.134.016	58.118.548	83.231.043	84%	3.978.479	11.610.570	Hệ số trượt giá vật liệu và nhân công công trình công nghiệp = Trung bình cộng CSGVL và CSLNC quý IV/2020 so với năm gốc 2015 / Trung bình cộng CSGVL và CSGNC quý I/2017 so với năm gốc 2015.

Stt	Tên tài sản	Thời gian đưa vào sử dụng	Diện tích (m ²)	Thời gian đã sử dụng	Thời hạn sử dụng	Giá trị sổ sách kế toán		Đơn giá xây dựng/Hệ số	Giá trị xác định lại		Chênh lệch		Ghi chú
						Nguyên giá	Khấu hao		Nguyên giá	Tỷ lệ CLCL	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
37	Thiết kế lắp đặt kệ chứa hàng kho vật tư	01/01/2017		4,1	25	331.659.023	88.442.400	243.216.623	1.0502	84%	348.308.306	291.804.959	Hệ số trượt giá vật liệu và nhân công công trình công nghiệp = Trung bình cộng CSGVL và CSLNC quý IV/2020 so với năm gốc 2015 / Trung bình cộng CSGVL và CSGNC quý IV/2017 so với năm gốc 2015.
38	Thiết kế cung cấp, lắp đặt hệ thống xử lý nước	01/01/2017		4,1	25	895.036.539	238.676.400	656.360.139	1.0448	84%	935.134.176	783.434.632	Hệ số trượt giá xây dựng công trình xử lý nước thải = CSGXDCTT quý IV/2020 so với năm gốc 2015 / CSGXDCTT quý IV/2017 so với năm gốc 2015.
39	Lắp đặt khu phủ Talcum	01/01/2017		4,1	25	114.134.120	30.435.744	83.698.376	1.0502	84%	119.863.653	100.419.105	Hệ số trượt giá vật liệu và nhân công công trình công nghiệp = Trung bình cộng CSGVL và CSLNC quý IV/2020 so với năm gốc 2015 / Trung bình cộng CSGVL và CSGNC quý IV/2017 so với năm gốc 2015.
40	Phần TSCĐ bị loại trừ khi thẩm định dự án	31/10/2018		2,2	25	1.797.154.068	169.970.488	1.627.183.580			1.797.154.068	1.627.183.580	Tại thời điểm thẩm định, Công ty chưa cung cấp chi tiết được khoản mục này, do đó Đơn vị tư vấn không đủ cơ sở đánh giá lại và ghi nhận theo giá trị sổ sách kế toán.
41	Chi phí lắp đặt hệ thống xử lý nước thải	26/10/2020		0,2	25	659.696.596	12.058.971	647.637.625		99%	659.696.596	654.858.821	Nguyên giá mới = Nguyên giá theo sổ sách kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN CHI SỢI CAO SU V.R.G SADO
PHỤ LỤC 2: BẢNG XÁC ĐỊNH LẠI GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH LÀ MÁY MÓC THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2020

Stt	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Thời gian đã sử dụng (Năm)	Thời hạn sử dụng (Năm)	Giá trị sổ sách kế toán				C/LCL	Giá trị xác định lại				Chênh lệch		Ghi chú
					Giá trị gốc					Giá trị còn lại				Nguyên giá	Giá trị còn lại	
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại			Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại				
	TỔNG CỘNG															
A	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐANG DÙNG	31/12/2020			371.524.138.163	133.317.080.159	238.207.058.004	238.207.058.004	-	371.524.138.163	122.674.876.134	248.849.262.029	248.849.262.029	-	10.642.204.025	
I	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI				371.524.138.163	133.317.080.159	238.207.058.004	238.207.058.004		371.524.138.163	122.674.876.134	248.849.262.029	248.849.262.029	-	10.642.204.025	
01	Xe Toyota Fortuner TGN51L NKPSKU, xám, 07 chỗ	19/06/2013	7,6	10	33.090.935.953	13.485.585.361	19.605.350.592	19.605.350.592		33.090.935.953	8.805.322.841	24.285.613.112	24.285.613.112	-	4.680.262.520	
					1.023.900.000	1.023.900.000	-	-	46%	1.023.900.000	552.666.000	471.234.000	471.234.000	-	471.234.000	
02	Ô tô Ford Ranger	20/11/2015	5,2	10	567.309.363	290.338.051	276.971.312	276.971.312		567.309.363	154.680.363	412.629.000	412.629.000	-	135.657.688	
03	Xe ô tô 16 chỗ FORD TRANSIT	20/11/2015	5,2	10	813.205.455	416.182.961	397.022.494	397.022.494		813.205.455	416.182.961	397.022.494	397.022.494	-	-	
04	Gói thầu 37A: Hệ thống đường ống cơ khí công nghệ và lắp đặt thiết bị	01/12/2015	5,2	30	17.777.440.816	5.878.403.637	11.899.037.179	11.899.037.179		17.777.440.816	3.022.164.939	14.755.275.877	14.755.275.877	-	2.856.238.698	
05	Hệ thống gas	01/12/2015	5,2	12	54.512.955	18.413.270	36.099.685	36.099.685		54.512.955	18.413.270	36.099.685	36.099.685	-	-	
06	Ô tô tải (Gói thầu 40)	01/12/2015	5,2	10	375.300.573	126.768.104	248.532.469	248.532.469		375.300.573	117.625.573	257.675.000	257.675.000	-	9.142.531	
07	Hệ thống PCCC và chống sét (Gói thầu 19)	01/12/2015	5,2	15	7.139.659.457	3.635.473.818	3.504.185.639	3.504.185.639		7.139.659.457	2.427.484.215	4.712.175.242	4.712.175.242	-	1.207.989.603	
08	Gói thầu 39: Xe nâng dầu (Forklift), Tải trọng 3000kg, có gắn hệ thống gầu xúc 0.8m³ (hiệu Komatsu)	01/12/2015	5,2	10	818.350.090	284.280.548	534.069.542	534.069.542		818.350.090	284.280.548	534.069.542	534.069.542	-	-	
09	Gói thầu 39: Xe nâng hàng (Forklift) sử dụng điện, bao gồm bộ sạc điện, tải trọng nâng cho phép 2500 kg (hiệu Komatsu)	01/12/2015	5,2	10	850.867.312	295.576.506	555.290.806	555.290.806		850.867.312	295.576.506	555.290.806	555.290.806	-	-	
10	Gói thầu 39: Xe tải nền chở mù cao su hiệu Hi No, FL8JTSA + Bồn chứa mù cao su thể tích chứa 12m³	01/12/2015	5,2	10	2.156.002.286	748.959.219	1.407.043.067	1.407.043.067		2.156.002.286	748.959.219	1.407.043.067	1.407.043.067	-	-	
11	Gói thầu 32C: Xe thùng (20 cái)	01/12/2015	5,2	10	1.514.387.646	767.289.247	747.098.399	747.098.399		1.514.387.646	767.289.247	747.098.399	747.098.399	-	-	
II	MAY MÓC THIẾT BỊ				338.433.202.210	119.831.494.798	218.601.707.412	218.601.707.412		338.433.202.210	113.869.553.292	224.563.648.918	224.563.648.918	-	5.961.941.506	
01	Máy Photocopy Ricoh Aficio MP2501L	03/06/2014	6,7	10	58.181.819	58.181.819	-	-	20%	58.181.819	46.545.455	11.636.364	11.636.364	-	11.636.364	
02	Máy Photocopy RICOH MP 2501L	01/08/2014	6,5	10	58.181.818	58.181.818	-	-	20%	58.181.818	46.545.454	11.636.364	11.636.364	-	11.636.364	
03	Máy chia sản liên hợp Euro Mac	25/11/2015	5,2	10	72.750.000	72.750.000	-	-	48%	72.750.000	37.830.000	34.920.000	34.920.000	-	34.920.000	
04	Gói thầu 22: Trạm biến áp 2000 KVA	01/12/2015	5,2	15	1.775.390.263	602.679.039	1.172.711.224	1.172.711.224		1.775.390.263	602.679.039	1.172.711.224	1.172.711.224	-	-	
05	Bơm các loại (gói thầu 32B: cung cấp, lắp đặt bơm van các loại và các thiết bị kèm theo thùng chứa latex, thùng chứa hồ hợp)	01/12/2015	5,2	15	7.377.186.517	2.491.848.097	4.885.338.420	4.885.338.420		7.377.186.517	2.491.848.097	4.885.338.420	4.885.338.420	-	-	
06	Gói thầu 18B: Hệ thống điện động lực	01/12/2015	5,2	15	20.578.010.846	6.867.011.193	13.710.999.653	13.710.999.653		20.578.010.846	6.867.011.193	13.710.999.653	13.710.999.653	-	-	
07	Gói thầu 37B: Hệ thống quạt thông gió lò lưu hóa	01/12/2015	5,2	15	2.956.722.504	998.714.505	1.958.007.999	1.958.007.999		2.956.722.504	998.714.505	1.958.007.999	1.958.007.999	-	-	
08	Gói thầu 27: Thiết bị hút bột Tactum - lò hấp cao su	01/12/2015	5,2	15	1.154.465.809	378.314.788	776.151.021	776.151.021		1.154.465.809	378.314.788	776.151.021	776.151.021	-	-	
09	Gói thầu 25: Máy hút chân không	01/12/2015	5,2	15	558.212.313	188.551.616	369.660.697	369.660.697		558.212.313	188.551.616	369.660.697	369.660.697	-	-	
10	Gói thầu 38: Máy PD 1800 KVA	01/12/2015	5,2	15	6.935.923.477	2.342.799.310	4.593.124.167	4.593.124.167		6.935.923.477	2.342.799.310	4.593.124.167	4.593.124.167	-	-	

11/04/2020 15:24:51

Stt	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Thời gian đã sử dụng (Năm)	Thời hạn sử dụng (Năm)	Giá trị sổ sách kế toán			CLCL	Giá trị xác định lại			Chênh lệch		Chú chủ
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
11	Máy hút bụi công nghiệp khô AZ35	01/12/2015	5,2	15	92.318.464	31.183.085	61.135.379	66%	92.318.464	31.183.085	61.135.379	-	-	
12	Máy hút bụi công nghiệp khô AZ45	01/12/2015	5,2	15	149.129.713	50.372.655	98.757.058	66%	149.129.713	50.372.655	98.757.058	-	-	
13	Gói thầu 29: Thiết bị Boiler	01/12/2015	5,2	15	15.425.818.393	5.183.691.421	10.242.126.972	66%	15.425.818.393	5.183.691.421	10.242.126.972	-	-	
14	Gói thầu 23: Thiết kế, cung cấp, giám sát lắp đặt TB công nghệ chính	01/12/2015	5,2	15	234.965.784.972	78.725.072.544	156.240.712.428	66%	234.965.784.972	78.725.072.544	156.240.712.428	-	-	
15	Thiết bị khử nước không và thùng chứa (Gói thầu 35)	01/12/2015	5,2	15	1.477.582.573	499.094.231	978.488.342	66%	1.477.582.573	499.094.231	978.488.342	-	-	
16	Gói thầu 28: Thiết bị làm lạnh	01/12/2015	5,2	15	2.081.527.121	703.093.182	1.378.433.939	66%	2.081.527.121	703.093.182	1.378.433.939	-	-	
17	Gói thầu 26: Thiết bị nén khí	01/12/2015	5,2	15	1.324.534.847	447.398.156	877.136.691	66%	1.324.534.847	447.398.156	877.136.691	-	-	
18	Gói thầu 18A: Thiết bị dockleveler thủy lực Kopron - Italy Nhà kho hoặc tương đương	01/12/2015	5,2	15	366.858.910	185.823.567	181.035.343	66%	366.858.910	124.732.029	242.126.881	-	61.091.538	
19	Gói thầu 30: Thiết bị thí nghiệm lý	01/12/2015	5,2	10	1.853.481.660	939.096.798	914.384.862	48%	1.853.481.660	939.096.798	914.384.862	-	-	
20	Gói thầu 32A: Thùng chứa latex, thùng chứa hỗn hợp, sản phẩm	01/12/2015	5,2	15	7.852.036.880	3.978.362.825	3.873.674.055	66%	7.852.036.880	2.669.692.539	5.182.344.341	-	1.308.670.286	
21	Thùng chứa Acid Acetic (Gói thầu 34A)	01/12/2015	5,2	15	10.500.823.824	3.552.711.947	6.948.111.877	66%	10.500.823.824	3.552.711.947	6.948.111.877	-	-	
22	Gói thầu 32E: Thiết bị kềm theo thùng chứa latex, thùng chứa hỗn hợp	01/12/2015	5,2	15	491.269.503	165.939.808	325.329.695	66%	491.269.503	165.939.808	325.329.695	-	-	
23	Thùng chứa cho thiết bị đun ướ, đun khô, phụ tùng (Gói thầu 33)	01/12/2015	5,2	15	8.931.428.520	3.016.836.128	5.914.592.392	66%	8.931.428.520	3.016.836.128	5.914.592.392	-	-	
24	Gói thầu 31: Thiết bị thí nghiệm hóa	01/12/2015	5,2	10	1.400.466.897	709.569.422	690.897.475	48%	1.400.466.897	709.569.422	690.897.475	-	-	
25	Van măng, măng van cao su DN 100, Dn 80	01/12/2015	5,2	15	381.432.673	128.839.395	252.593.278	66%	381.432.673	128.839.395	252.593.278	-	-	
26	Van các loại (Gói thầu 32 D: cung cấp van các loại)	01/12/2015	5,2	15	6.812.835.049	6.812.835.049	-	66%	6.812.835.049	2.316.363.917	4.496.471.132	-	4.496.471.132	
27	Hệ thống hút bụi Talcum lò hấp cao su	17/08/2016	4,4	15	41.929.000	29.699.697	12.229.303	70%	41.929.000	12.578.700	29.350.300	-	17.120.997	
28	Hệ Thống Máy Quang Phổ	01/11/2016	4,2	10	159.000.000	82.812.500	76.187.500	58%	159.000.000	66.780.000	92.220.000	-	16.032.500	
29	Máy chà hút liên hợp. Nhà máy sản xuất	01/01/2017	4,1	15	92.348.911	24.626.400	67.722.511	73%	92.348.911	24.626.400	67.722.511	-	-	
30	Gói thầu 21: Thi công, cung cấp, lắp đặt thiết bị trạm cần 60 tấn	01/01/2017	4,1	15	695.101.739	185.360.448	509.741.291	73%	695.101.739	185.360.448	509.741.291	-	-	
31	Gói thầu 34B: Cung cấp dụng cụ cơ khí chuyên biệt	01/01/2017	4,1	10	536.534.165	143.075.760	393.458.405	59%	536.534.165	143.075.760	393.458.405	-	-	
32	Hộp đóng mua bán dụng cụ phòng hoá NANOTEC	01/01/2017	4,1	10	329.699.385	87.919.824	241.779.561	59%	329.699.385	87.919.824	241.779.561	-	-	
33	Thiết bị, cung cấp giám sát lắp đặt máy coverMP-168C RUBBER COVERING MACHINE	02/10/2019	1,3	15	889.019.782	73.910.521	815.109.261	92%	889.019.782	71.121.583	817.898.199	-	2.788.938	
34	Phi lap dat cover	02/10/2019	1,3		12.213.863	12.213.863	-		12.213.863	12.213.863	-	-	-	
35	Máy khuấy chìm HRS 16/6-260-203/C (HOMA)	11/08/2020	0,4	15	45.000.000	2.923.387	42.076.613	97%	45.000.000	1.350.000	43.650.000	-	1.573.387	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ SỢI CAO SU V.R.G SADO

PHỤ LỤC 3: BẢNG XÁC ĐỊNH LẠI GIÁ TRỊ TẠI SÀN NGÂN HẠN KHÁC VÀ TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Stt	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Thời gian đã sử dụng (Năm)	Thời hạn sử dụng (Năm)	Giá trị sổ sách kế toán				CLCL	Giá trị xác định lại			Chênh lệch		Ghi chú
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá		Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại		
TỔNG CỘNG															
A	TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC	31/12/2020			6.952.883.871	5.992.134.196	29.792.819.265			41.255.943.689	12.962.889.410	30.963.862.330	-	675.677.905	1.171.043.065
01	Phi đăng ký nhãn hiệu VN và quốc tế - đợt 1	01/12/2014	6,2		6.952.883.871	5.992.134.196	3.631.557.726	64		6.952.883.871	5.316.456.291	4.307.235.631	-	675.677.905	675.677.905
					212.530.004	129.289.059	83.240.945			212.530.004	129.289.059	83.240.945	-	-	-
02	Bút trình chiếu 22 - 1000	01/06/2015	5,7	3	822.682	822.682	-	20%		822.682	658.146	164.536	-	164.536	164.536
03	Cáp HDMI 3m	01/06/2015	5,7	3	109.691	109.691	-	20%		109.691	87.753	21.938	-	21.938	21.938
04	Cáp VGA	01/06/2015	5,7	3	91.409	91.409	-	20%		91.409	73.127	18.282	-	18.282	18.282
05	Lệ phí ĐKNH "VINAFIL" tại Việt Nam + Quốc tế...	01/08/2015	5,5		226.269.069	122.562.440	103.706.629			226.269.069	122.562.440	103.706.629	-	-	-
06	Bàn Phu	01/11/2015	5,2	3	350.000	350.000	-	20%		350.000	280.000	70.000	-	70.000	70.000
07	Bảng menu khung để bằng Inox văng, chân thẳng	01/11/2015	5,2	3	2.750.000	2.750.000	-	20%		2.750.000	2.200.000	550.000	-	550.000	550.000
08	Dịch vụ Bảo hiểm	01/11/2015	5,2		630.294.043	630.294.043	-			630.294.043	-	-	-	-	-
09	Giường xếp Inox	01/11/2015	5,2	3	1.085.000	1.085.000	-	20%		1.085.000	868.000	217.000	-	217.000	217.000
10	Vải (ngang)	01/11/2015	5,2	3	1.550.000	1.550.000	-	20%		1.550.000	1.240.000	310.000	-	310.000	310.000
11	Bình nước nóng Panasonic	01/12/2015	5,2	3	1.700.000	1.700.000	-	20%		1.700.000	1.360.000	340.000	-	340.000	340.000
12	Cờ búa liềm	01/12/2015	5,2	3	521.000	521.000	-	20%		521.000	416.800	104.200	-	104.200	104.200
13	Dây điện đôi 2* 2,5	01/12/2015	5,2	3	78.150	78.150	-	20%		78.150	62.520	15.630	-	15.630	15.630
14	Dây đầu nối đèn 2*2,0	01/12/2015	5,2	3	729.400	729.400	-	20%		729.400	583.520	145.880	-	145.880	145.880
15	Dây jack, dây loa (60m)	01/12/2015	5,2	3	3.851.232	3.851.232	-	20%		3.851.232	3.080.986	770.246	-	770.246	770.246
16	Dây loa 300 tim	01/12/2015	5,2	3	1.458.800	1.458.800	-	20%		1.458.800	1.167.040	291.760	-	291.760	291.760
17	Dây Micro	01/12/2015	5,2	3	375.120	375.120	-	20%		375.120	300.096	75.024	-	75.024	75.024
18	Đèn Par Led	01/12/2015	5,2	3	4.063.800	4.063.800	-	20%		4.063.800	3.251.040	812.760	-	812.760	812.760
19	Giường xếp	01/12/2015	5,2	3	2.200.000	2.200.000	-	20%		2.200.000	1.760.000	440.000	-	440.000	440.000
20	Kệ nước Inox	01/12/2015	5,2	3	160.000	160.000	-	20%		160.000	128.000	32.000	-	32.000	32.000
21	Khung không treo chữ	01/12/2015	5,2	3	1.125.360	1.125.360	-	20%		1.125.360	900.288	225.072	-	225.072	225.072
22	Khung phoi	01/12/2015	5,2	3	1.000.000	1.000.000	-	20%		1.000.000	800.000	200.000	-	200.000	200.000
23	Lệ phí bổ sung ĐKNH "VINAFIL"	01/12/2015	5,2		1.806.876	918.477	888.399			1.806.876	918.477	888.399	-	-	-
24	Máy đo huyết áp Yamasa	01/12/2015	5,2	3	370.000	370.000	-	20%		370.000	296.000	74.000	-	74.000	74.000
25	Phụ kiện đầu nối đèn (CB 60A, 4 ổ điện ...)	01/12/2015	5,2	3	729.400	729.400	-	20%		729.400	583.520	145.880	-	145.880	145.880
26	Paillet	01/12/2015	5,2	3	8.208.000	8.208.000	-	20%		8.208.000	6.566.400	1.641.600	-	1.641.600	1.641.600
27	Phòng màn bằng vải nhôm	01/12/2015	5,2	3	5.989.416	5.989.416	-	20%		5.989.416	4.791.533	1.197.883	-	1.197.883	1.197.883
28	Thanh toán đo kiểm môi trường lao động tại công ty	01/12/2015	5,2		26.583.000	26.583.000	-			26.583.000	-	-	-	-	-
29	Thanh toán đo kiểm môi trường lao động tại công ty	01/12/2015	5,2		1.000.000	1.000.000	-			1.000.000	1.000.000	-	-	-	-
30	Chi phí đăng kiểm chất lượng sản phẩm tại ý	20/01/2016	5,0		27.672.732	27.672.732	-			27.672.732	-	-	-	-	-
31	Adaptor	29/01/2016	5,0	3	1.280.000	1.280.000	-	20%		1.280.000	1.024.000	256.000	-	256.000	256.000
32	Chuột không dây	29/01/2016	5,0	3	150.000	150.000	-	20%		150.000	120.000	30.000	-	30.000	30.000
33	HDD 1000G western	29/01/2016	5,0	3	1.800.000	1.800.000	-	20%		1.800.000	1.440.000	360.000	-	360.000	360.000
34	Phi đăng kiểm chất lượng sản phẩm an toàn tại Mỹ	23/02/2016	4,9		33.502.950	33.502.950	-			33.502.950	-	-	-	-	-
35	Phi bảo hiểm hợp đồng S-MPB-00059885-03-16	31/05/2016	4,7		9.899.609	9.899.609	-			9.899.609	-	-	-	-	-
36	Phi bảo hiểm theo hợp đồng số S-YAB-00049672-03-16	31/05/2016	4,7		794.000	794.000	-			794.000	-	-	-	-	-
37	Lệ phí đăng ký VINAFIL tại việt nam và quốc tế tại việt nam	09/06/2016	4,6		4.018.500	4.018.500	-			4.018.500	-	-	-	-	-

Stt	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Thời gian đã sử dụng (Năm)	Thời hạn sử dụng (Năm)	Giá trị sổ sách kế toán			CLCL	Giá trị xác định lại				Chênh lệch		Ghi chú
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
38	Máy in nhiệt SLP - T403	05/07/2016	4,6	3	5.750.000	5.750.000	-	20%	5.750.000	4.600.000	1.150.000	1.150.000	-	1.150.000	1.150.000
39	Băng nhãn hiệu Vinafl	06/07/2016	4,6		4.019.400	4.019.400	-		4.019.400	4.019.400	-	-	-	-	-
40	Phần mềm Misa SME.Net 2015	15/07/2016	4,5		10.950.000	10.950.000	-		10.950.000	10.950.000	-	-	-	-	-
41	Máy bơm Wilo PM - ISOPE	25/07/2016	4,5	15	5.936.000	5.936.000	-	70%	5.936.000	1.780.800	4.155.200	4.155.200	-	4.155.200	4.155.200
42	Máy bơm Wilo PM - ISOPE	25/07/2016	4,5	15	5.936.000	5.936.000	-	70%	5.936.000	1.780.800	4.155.200	4.155.200	-	4.155.200	4.155.200
43	Quạt hút	01/08/2016	4,5	3	100.000	100.000	-	20%	100.000	80.000	20.000	20.000	-	20.000	20.000
44	Bô nguồn DN 1030	17/08/2016	4,4	3	2.250.000	2.250.000	-	20%	2.250.000	1.800.000	450.000	450.000	-	450.000	450.000
45	Cam biến lưu động SI 5000	17/08/2016	4,4	5	6.092.000	6.092.000	-	20%	6.092.000	4.873.600	1.218.400	1.218.400	-	1.218.400	1.218.400
46	Máy in nhiệt SLP - T403	29/08/2016	4,4	3	5.750.000	5.750.000	-	20%	5.750.000	4.600.000	1.150.000	1.150.000	-	1.150.000	1.150.000
47	Máy bơm kim phun sử dụng khí nén AP 3518	01/10/2016	4,3	5	6.300.000	6.300.000	-	20%	6.300.000	5.040.000	1.260.000	1.260.000	-	1.260.000	1.260.000
48	Bóng lọc bụi màu trắng G4	05/10/2016	4,3	3	2.402.800	2.402.800	-	20%	2.402.800	1.922.240	480.560	480.560	-	480.560	480.560
49	Cầu giao chống giât	07/10/2016	4,3	3	2.650.000	2.650.000	-	20%	2.650.000	2.120.000	530.000	530.000	-	530.000	530.000
50	Cuộn dây (2x2,5)	07/10/2016	4,3	3	1.250.000	1.250.000	-	20%	1.250.000	1.000.000	250.000	250.000	-	250.000	250.000
51	Cảnh quét máy nghiền bi	10/10/2016	4,3	3	40.000.000	40.000.000	-	20%	40.000.000	32.000.000	8.000.000	8.000.000	-	8.000.000	8.000.000
52	ADAPTER SONY	12/10/2016	4,3	3	318.182	318.182	-	20%	318.182	254.546	63.636	63.636	-	63.636	63.636
53	Bô két 1000h	12/10/2016	4,3	3	16.407.672	16.407.672	-	20%	16.407.672	13.126.138	3.281.534	3.281.534	-	3.281.534	3.281.534
54	Bao Lụa	12/10/2016	4,3		227.273	227.273	-		227.273	227.273	-	-	-	-	-
55	Bô lọc 4000h	12/10/2016	4,3	3	15.246.158	15.246.158	-	20%	15.246.158	12.196.926	3.049.232	3.049.232	-	3.049.232	3.049.232
56	Dây Nguồn	12/10/2016	4,3	3	95.455	95.455	-	20%	95.455	76.364	19.091	19.091	-	19.091	19.091
57	HDD 160GB Sam Sung	12/10/2016	4,3	3	500.000	500.000	-	20%	500.000	400.000	100.000	100.000	-	100.000	100.000
58	HDD 2 TB Transcend	12/10/2016	4,3	3	2.709.091	2.709.091	-	20%	2.709.091	2.167.273	541.818	541.818	-	541.818	541.818
59	Keyboard Delux	12/10/2016	4,3	3	545.454	545.454	-	20%	545.454	436.363	109.091	109.091	-	109.091	109.091
60	Ribbon LQ300	12/10/2016	4,3	3	90.909	90.909	-	20%	90.909	72.727	18.182	18.182	-	18.182	18.182
61	Máy in 3300	12/10/2016	4,3	3	5.272.727	5.272.727	-	20%	5.272.727	4.218.182	1.054.545	1.054.545	-	1.054.545	1.054.545
62	Máy in LQ 310	12/10/2016	4,3	3	4.909.091	4.909.091	-	20%	4.909.091	3.927.273	981.818	981.818	-	981.818	981.818
63	Mực in màu Canon CLI-36C	12/10/2016	4,3	3	500.000	500.000	-	20%	500.000	500.000	-	-	-	-	-
64	Mực in màu Canon PGI-35BK (màu đen)	12/10/2016	4,3		336.364	336.364	-		336.364	336.364	-	-	-	-	-
65	Mouse Dulux	12/10/2016	4,3	3	545.454	545.454	-	20%	545.454	436.363	109.091	109.091	-	109.091	109.091
66	Hộp mực in 49A	12/10/2016	4,3	3	6.363.636	6.363.636	-	20%	6.363.636	5.090.909	1.272.727	1.272.727	-	1.272.727	1.272.727
67	Mực in 83A	12/10/2016	4,3	0	2.909.091	2.909.091	-		2.909.091	2.909.091	-	-	-	-	-
68	Ổ Điện	12/10/2016	4,3	1	245.455	245.455	-	20%	245.455	196.364	49.091	49.091	-	49.091	49.091
69	Tách dầu	12/10/2016	4,3	5	30.552.742	30.552.742	-	20%	30.552.742	24.442.194	6.110.548	6.110.548	-	6.110.548	6.110.548
70	True Quay quả đào	12/10/2016	4,3	3	181.818	181.818	-	20%	181.818	145.454	36.364	36.364	-	36.364	36.364
71	UBS 16GB Transcend	12/10/2016	4,3	3	727.273	727.273	-	20%	727.273	581.818	145.455	145.455	-	145.455	145.455
72	Dây UBS 5m	12/10/2016	4,3	3	136.364	136.364	-	20%	136.364	109.091	27.273	27.273	-	27.273	27.273
73	Hiệu chuẩn thiết bị theo giấy đề nghị thanh toán tiền hiệu chuẩn ngày 12/09/2016	21/10/2016	4,3		23.240.000	23.240.000	-		23.240.000	23.240.000	-	-	-	-	-
74	Adapter Samsung	01/11/2016	4,2	3	272.727	272.727	-	20%	272.727	218.182	54.545	54.545	-	54.545	54.545
75	Bình bột chữa cháy 35kg	01/11/2016	4,2	3	2.550.000	2.550.000	-	20%	2.550.000	2.040.000	510.000	510.000	-	510.000	510.000
76	Bình chữa cháy MFZ8	01/11/2016	4,2	3	630.000	630.000	-	20%	630.000	504.000	126.000	126.000	-	126.000	126.000
77	Bình chữa cháy MTS	01/11/2016	4,2	3	850.000	850.000	-	20%	850.000	680.000	170.000	170.000	-	170.000	170.000
78	Kệ đựng bình	01/11/2016	4,2	3	200.000	200.000	-	20%	200.000	160.000	40.000	40.000	-	40.000	40.000
79	Màn hình Sam Sum 20"	01/11/2016	4,2	3	2.272.727	2.272.727	-	20%	2.272.727	1.818.182	454.545	454.545	-	454.545	454.545
80	Chuột quang	01/11/2016	4,2	3	363.636	363.636	-	20%	363.636	290.909	72.727	72.727	-	72.727	72.727
81	Hộp mực in 49A	01/11/2016	4,2	3	6.363.636	6.363.636	-	20%	6.363.636	5.090.909	1.272.727	1.272.727	-	1.272.727	1.272.727
82	Hộp Mực in 83A	01/11/2016	4,2	3	1.454.546	1.454.546	-	20%	1.454.546	1.163.637	290.909	290.909	-	290.909	290.909
83	Mực in màu Canon PGI-35BK (màu đen)	01/11/2016	4,2		354.546	354.546	-		354.546	354.546	-	-	-	-	-

Stt	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Thời gian đã sử dụng (Năm)	Thời hạn sử dụng (Năm)	Giá trị sổ sách kế toán			CLCL	Giá trị xác định lại			Chênh lệch		Ghi chú
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
84	Mực in màu Canon CLI-36C	01/11/2016	4,2		527.273	527.273	-		527.273		-	-	-	-
85	Mực MP 250IS	03/11/2016	4,2		5.658.000	5.658.000	-		5.658.000		-	-	-	-
86	Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	04/11/2016	4,2		32.000.000	32.000.000	-		32.000.000		-	-	-	-
87	Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc và mọi rủi ro	17/11/2016	4,2		72.000.000	72.000.000	-		72.000.000		-	-	-	-
88	Chi phí giám sát môi trường	24/11/2016	4,2		58.000.000	58.000.000	-		58.000.000		-	-	-	-
89	The certificate 15.HVN:73370	30/11/2016	4,1		70.894.733	70.894.733	-		70.894.733		-	-	-	-
90	Bảo hiểm ô tô, bảo hiểm vật chất xe	05/12/2016	4,1		19.374.546	19.374.546	-		19.374.546		-	-	-	-
91	Cá tử	14/12/2016	4,1	3	600.000	600.000	-	20%	600.000	480.000	120.000	-	120.000	120.000
92	Chén sứ	14/12/2016	4,1	3	6.850.000	6.850.000	-	20%	6.850.000	5.480.000	1.370.000	-	1.370.000	1.370.000
93	Que lấy cá tử	14/12/2016	4,1	3	440.000	440.000	-	20%	440.000	352.000	88.000	-	88.000	88.000
94	Ti trong kế 0,9-1000(0,001g/ml) Tp20 20C	14/12/2016	4,1	3	720.000	720.000	-	20%	720.000	576.000	144.000	-	144.000	144.000
95	Tỷ trọng kế 1000-1100(0,001g/ml) Tp20 20C	14/12/2016	4,1	3	720.000	720.000	-	20%	720.000	576.000	144.000	-	144.000	144.000
96	Tủ điện	14/12/2016	4,1	5	100.000	100.000	-	20%	100.000	80.000	20.000	-	20.000	20.000
97	Tủ điện Roman	14/12/2016	4,1	5	360.000	360.000	-	20%	360.000	288.000	72.000	-	72.000	72.000
98	Bảng di động 1 mặt ID03N1230T200	30/12/2016	4,1	3	1.720.000	1.720.000	-	20%	1.720.000	1.376.000	344.000	-	344.000	344.000
99	Bảng di động 1 mặt ID28N1218T200	30/12/2016	4,1	3	1.123.000	1.123.000	-	20%	1.123.000	898.400	224.600	-	224.600	224.600
100	Cánh quạt máy nghiền bi	30/12/2016	4,1	3	40.000.000	40.000.000	-	20%	40.000.000	32.000.000	8.000.000	-	8.000.000	8.000.000
101	Ổ Cắm điện	04/01/2017	4,0	3	200.000	200.000	-	20%	200.000	160.000	40.000	-	40.000	40.000
102	UBS 16 GB Transcend	04/01/2017	4,0	3	454.545	454.545	-	20%	454.545	363.636	90.909	-	90.909	90.909
103	Tủ nhôm	01/06/2017	3,6	5	7.033.400	7.033.400	-	27%	7.033.400	5.134.382	1.899.018	-	1.899.018	1.899.018
104	Phi đăng kiểm xe ô tô,xe tải	09/06/2017	3,6		318.182	318.182	-		318.182		-	-	-	-
105	Cân điện tử 60 kg	16/06/2017	3,6	3	11.600.000	11.600.000	-	20%	11.600.000	9.280.000	2.320.000	-	2.320.000	2.320.000
106	Phi bảo hiểm xe ô tô xe BH60A-097.95	19/06/2017	3,6		13.294.000	13.294.000	-		13.294.000		-	-	-	-
107	Thang cách điện 2 đoạn Nikawa NKL-60	24/06/2017	3,6	3	6.950.000	6.950.000	-	20%	6.950.000	5.560.000	1.390.000	-	1.390.000	1.390.000
108	Chi phí sửa chữa bảo trì máy lạnh	25/06/2017	3,6		20.100.000	20.100.000	-		20.100.000		-	-	-	-
109	Phi sử dụng đường bộ	01/07/2017	3,6		3.126.000	3.126.000	-		3.126.000		-	-	-	-
110	Chi niên phong	30/08/2017	3,4	3	1.200.000	1.200.000	-	20%	1.200.000		-	-	-	-
111	Dây loa MF8	30/08/2017	3,4	3	450.000	450.000	-	20%	450.000	360.000	90.000	-	90.000	90.000
112	Dây loa MF8	30/08/2017	3,4	3	720.000	720.000	-	20%	720.000	576.000	144.000	-	144.000	144.000
113	Nạp bột MF8	30/08/2017	3,4		3.150.000	3.150.000	-		3.150.000		-	-	-	-
114	Nạp khí Mt5	30/08/2017	3,4		3.000.000	3.000.000	-		3.000.000		-	-	-	-
115	Cánh khuấy	31/08/2017	3,4	3	2.400.000	2.400.000	-	20%	2.400.000	1.920.000	480.000	-	480.000	480.000
116	Cảm biến PI 010 REA01-MFRKG/USP (P12794)	31/08/2017	3,4	5	15.027.000	15.027.000	-	32%	15.027.000	10.218.360	4.808.640	-	4.808.640	4.808.640
117	Dịch vụ sử dụng đường bộ	31/08/2017	3,4		3.303.000	3.303.000	-		3.303.000		-	-	-	-
118	Máy bơm Ebara	31/08/2017	3,4	15	5.454.545	5.454.545	-	77%	5.454.545	1.254.545	4.200.000	-	4.200.000	4.200.000
119	Nắp máy nghiền bi	31/08/2017	3,4	5	4.800.000	4.800.000	-	32%	4.800.000	3.264.000	1.536.000	-	1.536.000	1.536.000
120	Phi kiểm định xe ô tô 60C-221.82	31/08/2017	3,4		340.909	340.909	-		340.909		-	-	-	-
121	Đồng phục bảo hộ lao động	26/10/2017	3,2	3	58.800.000	58.800.000	-	20%	58.800.000	47.040.000	11.760.000	-	11.760.000	11.760.000
122	Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	08/11/2017	3,2		178.646.086	178.646.086	-		178.646.086		-	-	-	-
123	Bảo hiểm rủi ro tài sản	08/11/2017	3,2		299.395.932	299.395.932	-		299.395.932		-	-	-	-
124	Phi dịch vụ kiểm định	09/11/2017	3,2		368.182	368.182	-		368.182		-	-	-	-

Stt	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Thời gian đã sử dụng (Năm)	Thời hạn sử dụng (Năm)	Giá trị sổ sách kế toán			CLCL	Giá trị xác định lại			Chênh lệch		Ghi chú
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
125	Dịch vụ chứng chỉ OEKO-TEX	30/11/2017	3,1		75.528.605	75.528.605	-		75.528.605			-	-	-
126	Phi dịch vụ đăng kiểm xe 60C-233.77	30/11/2017	3,1		8.568.000	8.568.000	-		8.568.000			-	-	-
127	Phi kiểm định+sử dụng đường bộ xe 60B-031.65	08/12/2017	3,1		1.924.545	1.924.545	-		1.924.545			-	-	-
128	Phi kiểm định xe+phi sử dụng đường bộ xe 60C-243.61	08/12/2017	3,1		2.476.545	2.476.545	-		2.476.545			-	-	-
129	Tiền thuê đất và phi quản lý năm 2018	01/01/2018	3,0		375.216.732	375.216.732	-		375.216.732			-	-	-
130	Máy đo PH/ORPHI 98190	10/01/2018	3,0	10	11.000.000	11.000.000	-	70%	11.000.000	3.300.000	7.700.000	-	7.700.000	7.700.000
131	Cảm biến đo trong lương Vishay 65023-2T	08/03/2018	2,9	5	4.600.000	4.600.000	-	43%	4.600.000	2.622.000	1.978.000	-	1.978.000	1.978.000
132	Máy đo độ nhớt NDI-88 TQ+ 4 kim đo	20/07/2018	2,5	10	15.000.000	15.000.000	-	75%	15.000.000	3.750.000	11.250.000	-	11.250.000	11.250.000
133	Bình acc quy cho UPS 300KVA công suất 12v-120ah	27/08/2018	2,4	5	316.800.000	255.200.000	61.600.000	52%	316.800.000	152.064.000	164.736.000	-	103.136.000	103.136.000
134	Bom màng DS06-SAT-TSTS-02(Điều áp đầu ren 17)	27/08/2018	2,4	15	16.727.273	16.727.273	-	84%	16.727.273	2.676.364	14.050.909	-	14.050.909	14.050.909
135	Bom màng DS10-SAT-TSTS-02(điều áp đầu ren 17)	27/08/2018	2,4	15	28.181.818	28.181.818	-	84%	28.181.818	4.509.091	23.672.727	-	23.672.727	23.672.727
136	Hệ thống camera giám sát mới	31/08/2018	2,4	3	30.117.600	30.117.600	-	21%	30.117.600	23.792.904	6.324.696	-	6.324.696	6.324.696
137	Phi kiểm định xe 60B-031.65 năm 2018	31/08/2018	2,4		304.545	304.545	-		304.545			-	-	-
138	Phi đăng kiểm xe 60C-221.82 năm 2018	31/08/2018	2,4		340.909	340.909	-		340.909			-	-	-
139	Phi sử dụng đường bộ xe 60B - 064.31.65	31/08/2018	2,4		2.205.000	2.205.000	-		2.205.000			-	-	-
140	Phi sử dụng đường bộ xe 60C - 221.82	31/08/2018	2,4		3.240.000	3.240.000	-		3.240.000			-	-	-
141	Công cái tạo bề XLNT đợt 3 theo HD 01/2018	16/09/2018	2,3		51.000.000	51.000.000	-		51.000.000			-	-	-
142	Phi hiệu xe 60B-031.65	30/09/2018	2,3		1.100.000	1.100.000	-		1.100.000			-	-	-
143	Phi hiệu xe 60C-221.82	30/09/2018	2,3		800.000	800.000	-		800.000			-	-	-
144	Phi hiệu xe 60C-233.77	30/09/2018	2,3		1.100.000	1.100.000	-		1.100.000			-	-	-
145	Thiết bị giám sát hành trình	30/09/2018	2,3	3	4.500.000	4.500.000	-	24%	4.500.000	3.420.000	1.080.000	-	1.080.000	1.080.000
146	Bảo hiểm lái phụ xe 60C-233.77 năm 2018	15/11/2018	2,2		240.000	240.000	-		240.000			-	-	-
147	Bảo hiểm TNDS xe 60C-233.77 năm 2018	15/11/2018	2,2		4.949.000	4.949.000	-		4.949.000			-	-	-
148	Phi đăng kiểm xe 60C- 233.77 năm 2018	15/11/2018	2,2		368.182	368.182	-		368.182			-	-	-
149	Phi sử dụng đường bộ	15/11/2018	2,2		8.784.000	8.784.000	-		8.784.000			-	-	-
150	Bom màng DS10-SAT-TSTS-02	28/11/2018	2,1	15	24.450.000	24.450.000	-	86%	24.450.000	3.423.000	21.027.000	-	21.027.000	21.027.000
151	Chi phí bảo dưỡng 2 xe nâng FD30+FD25	30/11/2018	2,1		9.576.000	9.576.000	-		9.576.000			-	-	-
152	Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc năm 2019	01/12/2018	2,1		215.317.002	215.317.002	-		215.317.002			-	-	-
153	Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản năm 2019	01/12/2018	2,1		279.287.250	279.287.250	-		279.287.250			-	-	-
154	Bộ cắt gió đá	11/12/2018	2,1		3.650.000	3.650.000	-		3.650.000			-	-	-
155	Máy mài cầm tay	11/12/2018	2,1	3	1.000.000	1.000.000	-	30%	1.000.000	700.000	300.000	-	300.000	300.000
156	Phi kiểm định+phi sử dụng đường bộ xe 097.95 năm 2018	15/12/2018	2,1		3.454.182	3.454.182	-		3.454.182			-	-	-
157	Bảo hiểm vật chất xe 60C - 243.61 và 60B-031.65	31/12/2018	2,0		16.049.091	16.049.091	-		16.049.091			-	-	-

Stt	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Thời gian đã sử dụng (Năm)	Giá trị sổ sách kế toán			CLCL	Giá trị xác định lại				Chênh lệch		Ghi chú
				Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
158	Gia hạn chứng nhận OEKO-TEK năm 2019	01/01/2019	2,0	99.554.893	99.554.893	-	-	99.554.893	99.554.893	-	-	-	-	-
159	Phí sử dụng đường bộ + phí kiểm định xe 60C- 243.61	03/01/2019	2,0	2.620.545	2.620.545	-	-	2.620.545	2.620.545	-	-	-	-	-
160	Máy nghiền cao su	22/01/2019	2,0	25.000.000	25.000.000	-	61%	25.000.000	9.750.000	15.250.000	15.250.000	-	-	15.250.000
161	Tiền thuê đất, phí quản lý năm 2019	15/02/2019	1,9	381.186.330	381.186.330	-	-	381.186.330	381.186.330	-	-	-	-	-
162	Đầu đo cảm ứng PH HI12963	23/02/2019	1,9	4.400.000	4.400.000	-	62%	4.400.000	1.672.000	2.728.000	2.728.000	-	-	2.728.000
163	Quạt hút công nghiệp (900mm*900mm*400mm)	27/02/2019	1,9	3.800.000	3.800.000	-	38%	3.800.000	2.356.000	1.444.000	1.444.000	-	-	1.444.000
164	Gia hạn chữ ký số bảo hiểm	28/02/2019	1,9	2.249.000	1.326.341	922.659	-	2.249.000	1.326.341	922.659	922.659	-	-	-
165	Bộ biến thế máy đóng đai	26/03/2019	1,8	2.520.000	2.520.000	-	64%	2.520.000	907.200	1.612.800	1.612.800	-	-	1.612.800
166	Bảo hiểm TNDS xe 60C-22182 năm 2019	31/03/2019	1,8	853.000	853.000	-	-	853.000	853.000	-	-	-	-	-
167	Bảo hiểm TNDS xe 60B-03165 năm 2019	31/03/2019	1,8	1.430.000	1.430.000	-	-	1.430.000	1.430.000	-	-	-	-	-
168	Phí kiểm định+sử dụng đường bộ xe 60B-031.65	31/03/2019	1,8	2.059.545	2.059.545	-	-	2.059.545	2.059.545	-	-	-	-	-
169	Máy xit nước	10/04/2019	1,8	1.600.000	1.600.000	-	42%	1.600.000	928.000	672.000	672.000	-	-	672.000
170	Chi phí kiểm định thiết bị	17/04/2019	1,7	7.850.000	7.850.000	-	-	7.850.000	7.850.000	-	-	-	-	-
171	Đầu bình T5	22/04/2019	1,7	2.869.487	2.869.487	-	43%	2.869.487	1.635.608	1.233.879	1.233.879	-	-	1.233.879
172	Đầu bình MF8	22/04/2019	1,7	411.888	411.888	-	43%	411.888	234.776	177.112	177.112	-	-	177.112
173	Đồng hồ, dây loa MF8	22/04/2019	1,7	2.608.625	2.608.625	-	43%	2.608.625	1.486.916	1.121.709	1.121.709	-	-	1.121.709
174	Nạp sac bình MF8	22/04/2019	1,7	5.760.000	5.760.000	-	-	5.760.000	5.760.000	-	-	-	-	-
175	Nạp khí MT5	22/04/2019	1,7	5.365.000	5.365.000	-	-	5.365.000	5.365.000	-	-	-	-	-
176	Bơm màng DS10-SAT-TSTS-02	25/04/2019	1,7	24.990.000	24.990.000	-	89%	24.990.000	2.748.900	22.241.100	22.241.100	-	-	22.241.100
177	Bộ lọc máy nghiền Ino	13/05/2019	1,7	1.575.000	1.575.000	-	67%	1.575.000	519.750	1.055.250	1.055.250	-	-	1.055.250
178	Bơm có ngang inox 3hp	15/05/2019	1,7	7.900.000	7.900.000	-	89%	7.900.000	869.000	7.031.000	7.031.000	-	-	7.031.000
179	Bộ đóng đai	16/05/2019	1,7	1.500.000	1.500.000	-	45%	1.500.000	825.000	675.000	675.000	-	-	675.000
180	Buret tự động	20/05/2019	1,6	4.250.000	4.250.000	-	45%	4.250.000	2.337.500	1.912.500	1.912.500	-	-	1.912.500
181	Cao cắt ống	27/05/2019	1,6	780.000	780.000	-	46%	780.000	421.200	358.800	358.800	-	-	358.800
182	Kiểm bơm thủy lực	27/05/2019	1,6	1.150.000	1.150.000	-	46%	1.150.000	621.000	529.000	529.000	-	-	529.000
183	Máy in LBP 2900	13/06/2019	1,6	2.909.091	2.909.091	-	48%	2.909.091	1.512.727	1.396.364	1.396.364	-	-	1.396.364
184	Cao đóng đai	17/06/2019	1,6	850.000	850.000	-	48%	850.000	442.000	408.000	408.000	-	-	408.000
185	Đầu cam biến PH	17/06/2019	1,6	9.500.000	9.500.000	-	69%	9.500.000	2.945.000	6.555.000	6.555.000	-	-	6.555.000
186	Pa lăng điện	17/06/2019	1,6	22.000.000	17.416.673	4.583.327	69%	22.000.000	6.820.000	15.180.000	15.180.000	-	-	10.596.673
187	Sac acquy	17/06/2019	1,6	976.500	976.500	-	-	976.500	976.500	-	-	-	-	-
188	Bảo hiểm vật chất xe 60C-23377	19/06/2019	1,6	26.240.727	26.240.727	-	-	26.240.727	26.240.727	-	-	-	-	-
189	Máy đóng đai chaiti m740	19/06/2019	1,6	13.300.000	13.300.000	-	69%	13.300.000	4.123.000	9.177.000	9.177.000	-	-	9.177.000
190	Bảo hiểm TNDS + vật chất + lãi phụ xe	26/06/2019	1,5	12.318.545	12.318.545	-	-	12.318.545	12.318.545	-	-	-	-	-
191	Cung cấp, lắp đặt hệ thống đường ống khí thải cửa thăm và đường ống phụ nước thải khử	03/07/2019	1,5	114.450.000	85.837.500	28.612.500	70%	114.450.000	34.335.000	80.115.000	80.115.000	-	-	51.502.500
192	Bảo cáo quan trắc môi trường	06/07/2019	1,5	23.045.000	23.045.000	-	-	23.045.000	23.045.000	-	-	-	-	-
193	Biển tần 131F5451fc	22/07/2019	1,5	58.970.000	58.970.000	-	83%	58.970.000	8.845.500	50.124.500	50.124.500	-	-	50.124.500
194	Cân bàn điện từ 60 kg	22/07/2019	1,5	3.200.000	3.200.000	-	51%	3.200.000	1.568.000	1.632.000	1.632.000	-	-	1.632.000
195	Cân bàn điện từ 5 kg	23/07/2019	1,5	700.000	700.000	-	51%	700.000	343.000	357.000	357.000	-	-	357.000
196	Bảo hiểm vật chất + lãi phụ xe 60c-22182	29/07/2019	1,4	7.557.273	7.557.273	-	-	7.557.273	7.557.273	-	-	-	-	-
197	Giấy phép vận chuyển hóa chất	30/07/2019	1,4	15.000.000	15.000.000	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-	-	-	-

114.450.000
34.335.000
80.115.000

Stt	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Thời gian đã sử dụng (Năm)	Thời hạn sử dụng (Năm)	Giá trị sổ sách kế toán			CLCL	Giá trị xác định lại			Chênh lệch		Ghi chú
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
198	Phí kiểm định và sử dụng đường bộ	28/08/2019	1,4		1.924.545		-		1.924.545		-	-	-	-
199	Phí kiểm định và sử dụng đường bộ	29/08/2019	1,4		3.580.909		-		3.580.909		-	-	-	-
200	Máy đo pH	31/08/2019	1,4	10	23.181.818	23.181.818	-	86%	23.181.818	3.245.455	19.936.363	-	19.936.363	19.936.363
201	Đầu đo cảm ứng pH HI12963	09/09/2019	1,3	10	4.423.000	4.423.000	-	87%	4.423.000	574.990	3.848.010	-	3.848.010	3.848.010
202	Bơm màng khí nén DS10-AAT-TATS-02	21/09/2019	1,3	15	13.500.000	13.500.000	-	91%	13.500.000	1.215.000	12.285.000	-	12.285.000	12.285.000
203	Bơm khuấy chìm	23/09/2019	1,3	15	20.680.000	20.680.000	-	91%	20.680.000	1.861.200	18.818.800	-	18.818.800	18.818.800
204	Màn cao su máy đồng hóa	30/09/2019	1,3	3	7.800.000	7.800.000	-	58%	7.800.000	3.276.000	4.524.000	-	4.524.000	4.524.000
205	Đồng hồ áp suất 400 bar	08/10/2019	1,3	10	11.800.000	11.800.000	-	88%	11.800.000	1.416.000	10.384.000	-	10.384.000	10.384.000
206	Đồng hồ áp suất 6 bar	08/10/2019	1,3	10	11.800.000	11.800.000	-	88%	11.800.000	1.416.000	10.384.000	-	10.384.000	10.384.000
207	Xe đẩy	08/10/2019	1,3	3	2.400.000	2.400.000	-	58%	2.400.000	1.008.000	1.392.000	-	1.392.000	1.392.000
208	Dịch vụ cung cấp hosting	16/10/2019	1,2		1.080.000	675.000	405.000		1.080.000	675.000	405.000	-	-	-
209	Ông nhưa gần kèm phí 49 x 5 m	16/10/2019	1,2	3	4.050.000	4.050.000	-	59%	4.050.000	1.660.500	2.389.500	-	2.389.500	2.389.500
210	Máy bơm DWO 300T	21/10/2019	1,2	15	3.890.000	3.890.000	-	92%	3.890.000	311.200	3.578.800	-	3.578.800	3.578.800
211	Cảm biến áp suất	21/10/2019	1,2	5	17.450.000	17.450.000	-	76%	17.450.000	4.188.000	13.262.000	-	13.262.000	13.262.000
212	Chức ký số New CA	29/10/2019	1,2		845.455	845.455	-		845.455		-	-	-	-
213	Chứng chỉ OEKO-TEK đến 30/11/2020	31/10/2019	1,2		76.337.588	76.337.588	-		76.337.588		-	-	-	-
214	Máy đóng đai Jn 740	04/11/2019	1,2	5	13.800.000	13.800.000	-	77%	13.800.000	3.174.000	10.626.000	-	10.626.000	10.626.000
215	Quạt công nghiệp 1 hp	06/11/2019	1,2	3	1.600.000	1.600.000	-	61%	1.600.000	624.000	976.000	-	976.000	976.000
216	Máy đo độ nhớt NDI-88 Trung Quốc	08/11/2019	1,2	10	13.181.818	13.181.818	-	88%	13.181.818	1.581.818	11.600.000	-	11.600.000	11.600.000
217	Máy tính xách tay DELL VOS15 3580 T3RMD2	08/11/2019	1,2	5	18.900.000	18.900.000	-	77%	18.900.000	4.347.000	14.553.000	-	14.553.000	14.553.000
218	Ô cứng WD 1Tb WD10SPZX	08/11/2019	1,2	3	1.081.818	1.081.818	-	61%	1.081.818	421.909	659.909	-	659.909	659.909
219	Màng bơm V227TF	12/11/2019	1,2	15	10.780.000	10.780.000	-	92%	10.780.000	862.400	9.917.600	-	9.917.600	9.917.600
220	Màng bơm V227TFB	12/11/2019	1,2	15	2.940.000	2.940.000	-	92%	2.940.000	235.200	2.704.800	-	2.704.800	2.704.800
221	Bơm 2 hp	13/11/2019	1,2	15	6.123.600	6.123.600	-	92%	6.123.600	489.888	5.633.712	-	5.633.712	5.633.712
222	Xe nâng bàn	13/11/2019	1,2	3	10.000.000	10.000.000	-	62%	10.000.000	3.800.000	6.200.000	-	6.200.000	6.200.000
223	Phí kiểm định + sử dụng đường bộ xe bồn 60t-23577	15/11/2019	1,1		9.008.182	9.008.182	-		9.008.182		-	-	-	-
224	Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	17/11/2019	1,1		215.317.002	215.317.002	-		215.317.002		-	-	-	-
225	Bảo hiểm rủi ro tài sản	17/11/2019	1,1		279.287.250	279.287.250	-		279.287.250		-	-	-	-
226	Bảo hiểm TNDS 2019	19/11/2019	1,1		5.189.000	5.189.000	-		5.189.000		-	-	-	-
227	Máy bơm bùn 2 hp	20/11/2019	1,1	15	2.100.000	2.100.000	-	92%	2.100.000	168.000	1.932.000	-	1.932.000	1.932.000
228	Rổ lọc nước	26/11/2019	1,1	3	2.400.000	2.400.000	-	63%	2.400.000	888.000	1.512.000	-	1.512.000	1.512.000
229	Bảo hiểm xe TNDS bắt buộc	10/12/2019	1,1		17.555.205	17.555.205	-		17.555.205		-	-	-	-
230	Lọc dầu chuyên dùng Atlas Copco	26/12/2019	1,0	3	1.800.000	1.800.000	-	66%	1.800.000	612.000	1.188.000	-	1.188.000	1.188.000
231	Lọc gió chuyên dùng Atlas Copco	26/12/2019	1,0	3	2.000.000	2.000.000	-	66%	2.000.000	680.000	1.320.000	-	1.320.000	1.320.000
232	Lọc tách nhớt chuyên dùng Atlas Copco	26/12/2019	1,0	3	9.200.000	9.200.000	-	66%	9.200.000	3.128.000	6.072.000	-	6.072.000	6.072.000
233	Chứng nhận Oak-tek 100 gia hạn	01/01/2020	1,0		21.451.338	21.451.338	-		21.451.338		-	-	-	-
234	Trần thuê đất, phí quản lý năm 2020	07/01/2020	1,0		381.186.330	381.186.330	-		381.186.330		-	-	-	-
235	Hệ thống các thiết bị đo lường	12/02/2020	0,9		18.900.000	17.325.000	1.575.000		18.900.000	17.325.000	1.575.000	-	-	-
236	Bảo cáo quan trắc môi trường	29/02/2020	0,9		10.800.000	9.900.000	900.000		10.800.000	9.900.000	900.000	-	-	-
237	Máy khuấy trộn chìm EFM05T	14/05/2020	0,6	5	15.000.000	10.000.000	5.000.000	87%	15.000.000	10.000.000	5.000.000	-	-	-

Stt	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Thời gian đã sử dụng (Năm)	Thời hạn sử dụng (Năm)	Giá trị sổ sách kế toán			CLCL	Giá trị xác định lại			Chênh lệch		Ghi chú
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
238	Phần mềm nộp tờ khai BHXH I-VAN C	25/05/2020	0,6		1.198.000	399.336	798.664		1.198.000	399.336	798.664	-	-	-
239	Dịch vụ quảng cáo trên Trang Vàng VN	28/05/2020	0,6		5.000.000	3.333.336	1.666.664		5.000.000	3.333.336	1.666.664	-	-	-
240	Máy xit cao áp Perfect PF-MO7050C	29/05/2020	0,6	3	1.055.455	703.640	351.815	80%	1.055.455	211.091	844.364	-	492.549	492.549
241	Phi bảo hiểm tai nạn dân sự bắt buộc xe BKS 60C-233.77 HD 01/0135 (12 tháng)	01/06/2020	0,6		25.469.091	14.856.968	10.612.123		25.469.091	14.856.968	10.612.123	-	-	-
242	Phi bảo hiểm tai nạn dân sự bắt buộc xe BKS 60A-09795 HD 01/0226	12/06/2020	0,6		15.039.000	8.772.750	6.266.250		15.039.000	8.772.750	6.266.250	-	-	-
243	Cảm biến áp suất PI2794	24/06/2020	0,5	5	13.800.000	8.050.000	5.750.000	89%	13.800.000	1.518.000	12.282.000	-	6.532.000	6.532.000
244	Chi phí sửa chữa máy Chiller 40HP theo HD BBQT số PDP-SD-1999	27/07/2020	0,4		50.000.000	25.000.002	24.999.998		50.000.000	25.000.002	24.999.998	-	-	-
245	Phi bảo hiểm tai nạn dân sự bắt buộc xe BKS 60C-221.82 HD 0005891 (12 tháng)	04/08/2020	0,4		6.170.000	2.570.835	3.599.165		6.170.000	2.570.835	3.599.165	-	-	-
246	Bộ cánh gat và đệm kin GV200	31/10/2020	0,2	5	21.846.180	5.461.545	16.384.635	97%	21.846.180	655.385	21.190.795	-	4.806.160	4.806.160
247	Bộ phụ tùng bảo trì GV200	31/10/2020	0,2	5	22.446.720	5.611.680	16.835.040	97%	22.446.720	673.402	21.773.318	-	4.938.278	4.938.278
248	SPIRAL POLYESTER BELT (WHITE, SPIRAL WIRE...)	10/11/2020	0,1	3	105.649.167	17.608.194	88.040.973	95%	105.649.167	5.282.458	100.366.709	-	12.325.736	12.325.736
249	Phi bảo hiểm tai nạn dân sự bắt buộc xe hơi	17/11/2020	0,1		5.189.000	864.834	4.324.166		5.189.000	864.834	4.324.166	-	-	-
250	Phi sử dụng đường bộ	17/11/2020	0,1		8.616.000	1.436.000	7.180.000		8.616.000	1.436.000	7.180.000	-	-	-
251	Bảo hiểm cháy nổ 2020	30/11/2020	0,1		215.317.002	35.886.168	179.430.834		215.317.002	35.886.168	179.430.834	-	-	-
252	Bảo hiểm rủi ro tài sản 2020	30/11/2020	0,1		279.996.237	46.666.040	233.330.197		279.996.237	46.666.040	233.330.197	-	-	-
253	Chứng chỉ OEKO-TEK đến 30/11/2021	30/11/2020	0,1		83.693.630	13.948.938	69.744.692		83.693.630	13.948.938	69.744.692	-	-	-
254	Thuế GTGT được khấu trừ						2.670.808.051				2.670.808.051	-	-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	31/12/2020			34.303.059.818	8.141.798.279	26.161.261.539		34.303.059.818	7.646.433.120	26.656.626.698	-	495.365.159	495.365.159
01	Laptop Sony SVE17 - 125CX	01/06/2013	7,7	5	18.433.839	18.433.839	-	20%	18.433.839	14.747.071	3.686.768	-	3.686.768	3.686.768
02	Bàn làm việc 1.2m*0,6m	01/04/2014	6,9	5	9.000.000	9.000.000	-	20%	9.000.000	7.200.000	1.800.000	-	1.800.000	1.800.000
03	Ghế xoay	01/04/2014	6,9	5	1.950.000	1.950.000	-	20%	1.950.000	1.560.000	390.000	-	390.000	390.000
04	Máy vi tính để bàn Core I3- 3220	01/04/2014	6,9	5	9.718.182	9.718.182	-	20%	9.718.182	7.774.546	1.943.636	-	1.943.636	1.943.636
05	Tủ sắt hồ sơ 1000*457*1830	01/05/2014	6,8	5	4.450.000	4.450.000	-	20%	4.450.000	3.560.000	890.000	-	890.000	890.000
06	Tủ sắt hồ sơ 1000*457*1830A	01/05/2014	6,8	5	12.750.000	12.750.000	-	20%	12.750.000	10.200.000	2.550.000	-	2.550.000	2.550.000
07	Bàn làm việc Hoà phát (ODI 200A)	01/07/2014	6,6	5	15.600.000	15.600.000	-	20%	15.600.000	12.480.000	3.120.000	-	3.120.000	3.120.000
08	Ghế xoay Hoà Phát (SGS50H)	01/07/2014	6,6	5	3.920.000	3.920.000	-	20%	3.920.000	3.136.000	784.000	-	784.000	784.000
09	Máy vi tính để bàn Core I3-3240	01/07/2014	6,6	5	19.436.364	19.436.364	-	20%	19.436.364	15.549.091	3.887.273	-	3.887.273	3.887.273
10	Tủ sắt hồ sơ 900*450*1800	01/07/2014	6,6	5	12.750.000	12.750.000	-	20%	12.750.000	10.200.000	2.550.000	-	2.550.000	2.550.000
11	Điện thoại KXT-333	01/08/2014	6,5	3	123.636	123.636	-	20%	123.636	98.909	24.727	-	24.727	24.727
12	Điện thoại Panasonic T5500	01/08/2014	6,5	3	590.000	590.000	-	20%	590.000	472.000	118.000	-	118.000	118.000
13	Máy fax Panasonic	01/08/2014	6,5	3	2.422.727	2.422.727	-	20%	2.422.727	1.938.182	484.545	-	484.545	484.545
14	Máy vi tính để bàn Core I3-3240	01/09/2014	6,4	3	9.718.182	9.718.182	-	20%	9.718.182	7.774.546	1.943.636	-	1.943.636	1.943.636
15	Bình chữa cháy	01/11/2014	6,3	3	2.280.000	2.280.000	-	20%	2.280.000	1.824.000	456.000	-	456.000	456.000
16	Bảng nổi quy PCCC	01/11/2014	6,3	3	200.000	200.000	-	20%	200.000	160.000	40.000	-	40.000	40.000
17	Điện thoại TS 500MX	01/11/2014	6,3	3	227.273	227.273	-	20%	227.273	181.818	45.455	-	45.455	45.455
18	Kệ đựng bình chữa cháy	01/11/2014	6,3	3	400.000	400.000	-	20%	400.000	320.000	80.000	-	80.000	80.000

Stt	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Thời gian đã sử dụng (Năm)	Thời hạn sử dụng (Năm)	Giá trị sổ sách kế toán			CLCL	Giá trị xác định lại			Chênh lệch		Ghi chú
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
19	Máy chấm công vân tay	01/11/2014	6,3	3	6.363.636	6.363.636	-	20%	6.363.636	5.090.909	1.272.727		1.272.727	1.272.727
20	Máy vi tính để bàn Core i3-3240	01/11/2014	6,3	5	19.436.364	19.436.364	-	20%	19.436.364	15.549.091	3.887.273		3.887.273	3.887.273
21	Tiền lĩnh PCCC	01/11/2014	6,3	3	200.000	200.000	-	20%	200.000	160.000	40.000		40.000	40.000
22	Kết sắt Hoà Phát	01/01/2015	6,1	5	9.800.000	9.800.000	-	20%	9.800.000	7.840.000	1.960.000		1.960.000	1.960.000
23	Máy ảnh Sony Cybershot DSC	01/01/2015	6,1	5	5.627.273	5.627.273	-	20%	5.627.273	4.501.818	1.125.455		1.125.455	1.125.455
24	Quạt dùng công nghiệp	01/01/2015	6,1	3	2.900.000	2.900.000	-	20%	2.900.000	2.320.000	580.000		580.000	580.000
25	Ổ đĩa DVD RW LG gần ngoài	01/03/2015	5,9	3	1.381.818	1.381.818	-	20%	1.381.818	1.105.454	276.364		276.364	276.364
26	Máy tính để bàn Core i3 - 4150	01/03/2015	5,9	5	9.718.182	9.718.182	-	20%	9.718.182	7.774.546	1.943.636		1.943.636	1.943.636
27	Máy tính xách tay hiệu Dell C515012W	01/03/2015	5,9	5	41.072.727	41.072.727	-	20%	41.072.727	32.858.182	8.214.545		8.214.545	8.214.545
28	Bàn cắt giấy	01/04/2015	5,8	3	220.000	220.000	-	20%	220.000	176.000	44.000		44.000	44.000
29	Máy bộ đàm Yanton	01/04/2015	5,8	3	3.272.727	3.272.727	-	20%	3.272.727	2.618.182	654.545		654.545	654.545
30	Máy đếm tiền Oudis 2500C	01/04/2015	5,8	3	2.545.454	2.545.454	-	20%	2.545.454	2.036.363	509.091		509.091	509.091
31	Máy hút bụi hiệu Silicon PS 836C	01/04/2015	5,8	3	4.909.091	4.909.091	-	20%	4.909.091	3.927.273	981.818		981.818	981.818
32	Máy tính để bàn Core i3 - 4150 1	01/04/2015	5,8	5	19.436.364	19.436.364	-	20%	19.436.364	15.549.091	3.887.273		3.887.273	3.887.273
33	Bảng phòng họp	01/05/2015	5,8	3	2.250.000	2.250.000	-	20%	2.250.000	1.800.000	450.000		450.000	450.000
34	Bảng từ	01/05/2015	5,8	3	2.800.000	2.800.000	-	20%	2.800.000	2.240.000	560.000		560.000	560.000
35	Bàn làm việc MDF	01/05/2015	5,8	5	3.500.000	3.500.000	-	20%	3.500.000	2.800.000	700.000		700.000	700.000
36	Điện thoại không dây Panasonic KXTG6461	01/05/2015	5,8	3	9.436.364	9.436.364	-	20%	9.436.364	7.549.091	1.887.273		1.887.273	1.887.273
37	Điện thoại có dây Panasonic KXTS 500	01/05/2015	5,8	3	11.818.182	11.818.182	-	20%	11.818.182	9.454.546	2.363.636		2.363.636	2.363.636
38	Dây điện có dây Panasonic KXTS880	01/05/2015	5,8	3	9.600.000	9.600.000	-	20%	9.600.000	7.680.000	1.920.000		1.920.000	1.920.000
39	Giế xếp Hoà Phát	01/05/2015	5,8	5	2.200.000	2.200.000	-	20%	2.200.000	1.760.000	440.000		440.000	440.000
40	Máy hút bụi hiệu Samsung VCCS48V32	01/05/2015	5,8	3	1.817.273	1.817.273	-	20%	1.817.273	1.453.818	363.455		363.455	363.455
41	Máy nóng lạnh Sharp SWD-H810-SL	01/05/2015	5,8	5	5.452.728	5.452.728	-	20%	5.452.728	4.362.182	1.090.546		1.090.546	1.090.546
42	Máy tính Casio LC403 TV	01/05/2015	5,8	3	270.000	270.000	-	20%	270.000	216.000	54.000		54.000	54.000
43	Máy tính Casio AX-120S	01/05/2015	5,8	3	400.000	400.000	-	20%	400.000	320.000	80.000		80.000	80.000
44	Máy tính để bàn i3-4150	01/05/2015	5,8	5	48.590.909	48.590.909	-	20%	48.590.909	38.872.727	9.718.182		9.718.182	9.718.182
45	Quạt dùng công nghiệp 1	01/05/2015	5,8	3	3.500.000	3.500.000	-	20%	3.500.000	2.800.000	700.000		700.000	700.000
46	Thùng rác gạt tàn thuốc - Inox	01/05/2015	5,8	3	7.500.000	7.500.000	-	20%	7.500.000	6.000.000	1.500.000		1.500.000	1.500.000
47	Tủ sắt hồ sơ 1	01/05/2015	5,8	5	8.500.000	8.500.000	-	20%	8.500.000	6.800.000	1.700.000		1.700.000	1.700.000
48	Bộ kê đế máy chiếu	01/06/2015	5,7	3	2.286.922	2.286.922	-	20%	2.286.922	1.829.538	457.384		457.384	457.384
49	Màn chiếu 3 chân	01/06/2015	5,7	3	914.091	914.091	-	20%	914.091	731.273	182.818		182.818	182.818
50	Màn chiếu điện 96" * 96 "	01/06/2015	5,7	3	7.404.137	7.404.137	-	20%	7.404.137	5.923.310	1.480.827		1.480.827	1.480.827
51	Máy chiếu Hitachi CP-EX400	01/06/2015	5,7	5	67.871.250	67.871.250	-	20%	67.871.250	54.297.000	13.574.250		13.574.250	13.574.250
52	Máy ghi âm KTS ICD - TX650	01/06/2015	5,7	3	3.290.727	3.290.727	-	20%	3.290.727	2.632.582	658.145		658.145	658.145
53	Máy tính để bàn Core i3 - 4150 2	01/06/2015	5,7	5	48.590.909	48.590.909	-	20%	48.590.909	38.872.727	9.718.182		9.718.182	9.718.182
54	Pallet Sải Gòn P1210 màu xanh dương	01/06/2015	5,7	3	76.263.425	76.263.425	-	20%	76.263.425	61.010.740	15.252.685		15.252.685	15.252.685
55	Thùng rác công nghiệp MGB 240 màu cam	01/06/2015	5,7	3	5.410.125	5.410.125	-	20%	5.410.125	4.328.100	1.082.025		1.082.025	1.082.025
56	Thùng rác công nghiệp MGB 240 màu vàng	01/06/2015	5,7	3	9.738.225	9.738.225	-	20%	9.738.225	7.790.580	1.947.645		1.947.645	1.947.645
57	Thùng rác công nghiệp MGB 240 màu lá	01/06/2015	5,7	3	9.738.225	9.738.225	-	20%	9.738.225	7.790.580	1.947.645		1.947.645	1.947.645
58	Tủ sắt hồ sơ	01/06/2015	5,7	5	17.000.000	17.000.000	-	20%	17.000.000	13.600.000	3.400.000		3.400.000	3.400.000

Stt	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Thời gian đã sử dụng (Năm)	Thời hạn sử dụng (Năm)	Giá trị sổ sách kế toán			CLCL	Giá trị xác định lại			Chênh lệch		Ghi chú
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
59	Xe đạp ASAMA	01/06/2015	5,7	3	6.160.000	6.160.000	-	20%	6.160.000	4.928.000	1.232.000		1.232.000	1.232.000
60	Bình thủy điện Panasonic NC - BH30PCSY	01/07/2015	5,6	3	1.453.636	1.453.636	-	20%	1.453.636	1.162.909	290.727		290.727	290.727
61	Bếp ga đôi	01/07/2015	5,6	3	1.800.000	1.800.000	-	20%	1.800.000	1.440.000	360.000		360.000	360.000
62	Bình lọc nước Inox	01/07/2015	5,6	3	3.060.000	3.060.000	-	20%	3.060.000	2.448.000	612.000		612.000	612.000
63	Lò vi sóng Sharp R-G572VN-S	01/07/2015	5,6	3	2.590.045	2.590.045	-	20%	2.590.045	2.072.036	518.009		518.009	518.009
64	Máy làm nóng lạnh nước uống Alaska R72C	01/07/2015	5,6	3	6.302.818	6.302.818	-	20%	6.302.818	5.042.254	1.260.564		1.260.564	1.260.564
65	Máy Ozon	01/07/2015	5,6	3	1.950.000	1.950.000	-	20%	1.950.000	1.560.000	390.000		390.000	390.000
66	Máy xay sinh tố Panasonic MX-GX1511WRA	01/07/2015	5,6	3	1.078.682	1.078.682	-	20%	1.078.682	862.946	215.736		215.736	215.736
67	Nồi cơm điện Sharp KSH -740V	01/07/2015	5,6	3	1.121.864	1.121.864	-	20%	1.121.864	897.491	224.373		224.373	224.373
68	Tủ lạnh Aqua AQR - 96AR.SS	01/07/2015	5,6	5	2.536.364	2.536.364	-	20%	2.536.364	2.029.091	507.273		507.273	507.273
69	Máy in canon LBP 3300	01/07/2015	5,6	3	21.000.000	21.000.000	-	20%	21.000.000	16.800.000	4.200.000		4.200.000	4.200.000
70	Bàn gỗ salon (bàn phụ)	01/08/2015	5,5	5	700.000	700.000	-	20%	700.000	560.000	140.000		140.000	140.000
71	Đồng hồ treo tường	01/08/2015	5,5	3	3.450.000	3.450.000	-	20%	3.450.000	2.760.000	690.000		690.000	690.000
72	Giường Inox	01/08/2015	5,5	3	2.170.000	2.170.000	-	20%	2.170.000	1.736.000	434.000		434.000	434.000
73	Giường sắt	01/08/2015	5,5	3	1.400.000	1.400.000	-	20%	1.400.000	1.120.000	280.000		280.000	280.000
74	Kệ dép gỗ	01/08/2015	5,5	3	2.800.000	2.800.000	-	20%	2.800.000	2.240.000	560.000		560.000	560.000
75	Loa cầm tay	01/08/2015	5,5	3	1.100.000	1.100.000	-	20%	1.100.000	880.000	220.000		220.000	220.000
76	Máy chấm công vân tay 8000T	01/08/2015	5,5	3	3.181.818	3.181.818	-	20%	3.181.818	2.545.454	636.364		636.364	636.364
77	Máy tính để bàn I3-4150	01/08/2015	5,5	5	48.590.909	48.590.909	-	20%	48.590.909	38.872.727	9.718.182		9.718.182	9.718.182
78	Máy tính xách tay dell Vostro V5480-V5480A	01/08/2015	5,5	5	14.409.091	14.409.091	-	20%	14.409.091	11.527.273	2.881.818		2.881.818	2.881.818
79	Bộ lun điện Siantank TG500	01/08/2015	5,5	5	36.590.909	36.590.909	-	20%	36.590.909	29.272.727	7.318.182		7.318.182	7.318.182
80	Bộ bàn ghế đá giả gỗ	01/09/2015	5,4	5	3.382.870	3.382.870	-	20%	3.382.870	2.706.296	676.574		676.574	676.574
81	Bơm quay tay	01/09/2015	5,4	10	2.650.000	2.650.000	-	46%	2.650.000	1.431.000	1.219.000		1.219.000	1.219.000
82	DVD RW1 ASUS	01/09/2015	5,4	3	727.273	727.273	-	20%	727.273	581.818	145.455		145.455	145.455
83	HDD Seagate 2TB Backup Plus	01/09/2015	5,4	3	3.177.273	3.177.273	-	20%	3.177.273	2.541.818	635.455		635.455	635.455
84	Khắc chữ trên ghế đá	01/09/2015	5,4		317.130	317.130	-		317.130		-		-	-
85	Máy ảnh canon IXUS 275HS + Bao da + thẻ nhớ 8G	01/09/2015	5,4	3	4.136.363	4.136.363	-	20%	4.136.363	3.309.090	827.273		827.273	827.273
86	Máy in Canon IP110+ Pin	01/09/2015	5,4	3	6.400.000	6.400.000	-	20%	6.400.000	5.120.000	1.280.000		1.280.000	1.280.000
87	Máy làm nóng lạnh nước uống Alaska R72C	01/09/2015	5,4	3	3.225.127	3.225.127	-	20%	3.225.127	2.580.102	645.025		645.025	645.025
88	Mouse quang Dulex M-107GX	01/09/2015	5,4	3	227.273	227.273	-	20%	227.273	181.818	45.455		45.455	45.455
89	Máy scan P215 II EN	01/09/2015	5,4	3	8.000.000	8.000.000	-	20%	8.000.000	6.400.000	1.600.000		1.600.000	1.600.000
90	Máy tính xách tay dell Vostro V5480-V5480A	01/09/2015	5,4	5	14.409.091	14.409.091	-	20%	14.409.091	11.527.273	2.881.818		2.881.818	2.881.818
91	Cửa tay	01/10/2015	5,3	3	350.000	350.000	-	20%	350.000	280.000	70.000		70.000	70.000
92	Cuộc	01/10/2015	5,3	3	350.000	350.000	-	20%	350.000	280.000	70.000		70.000	70.000
93	Kệ đựng bình chữa cháy	01/10/2015	5,3	3	800.000	800.000	-	20%	800.000	640.000	160.000		160.000	160.000
94	Máy in Canon 215	01/10/2015	5,3	3	6.136.364	6.136.364	-	20%	6.136.364	4.909.091	1.227.273		1.227.273	1.227.273
95	Máy phát co	01/10/2015	5,3	3	3.900.000	3.900.000	-	20%	3.900.000	3.120.000	780.000		780.000	780.000
96	Máy tính xách tay dell Vostro V5480-V5480A+Túi	01/10/2015	5,3	5	14.409.091	14.409.091	-	20%	14.409.091	11.527.273	2.881.818		2.881.818	2.881.818
97	Máy xit co sọc điện	01/10/2015	5,3	3	3.600.000	3.600.000	-	20%	3.600.000	2.880.000	720.000		720.000	720.000
98	Pallet Sải Gòn P1210 xanh dương	01/10/2015	5,3	3	74.000.000	74.000.000	-	20%	74.000.000	59.200.000	14.800.000		14.800.000	14.800.000
99	Reta	01/10/2015	5,3	3	300.000	300.000	-	20%	300.000	240.000	60.000		60.000	60.000

11/2/2015 9:09:30 AM

Stt	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Thời gian đã sử dụng (Năm)	Thời hạn sử dụng (Năm)	Giá trị sổ sách kế toán			CLCL	Giá trị xác định lại			Chênh lệch		Ghi chú
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
100	Thanh toán Đợt 1_HĐ 45 dịch vụ kỹ thuật PE	01/10/2015	5,3		2.423.959.200	848.385.720	1.575.573.480		2.423.959.200	848.385.720	1.575.573.480		-	-
101	Xà beng	01/10/2015	5,3	3	600.000	600.000	-	20%	600.000	480.000	120.000		120.000	120.000
102	Xe rửa	01/10/2015	5,3	3	1.600.000	1.600.000	-	20%	1.600.000	1.280.000	320.000		320.000	320.000
103	Bộ chi thi DI 28SS (DIGI - Japan)	01/11/2015	5,2	3	3.500.000	3.500.000	-	20%	3.500.000	2.800.000	700.000		700.000	700.000
104	Cân bàn (400*500)mm	01/11/2015	5,2	3	1.000.000	1.000.000	-	20%	1.000.000	800.000	200.000		200.000	200.000
105	Kim bấm Cos 25 TAC	01/11/2015	5,2	3	500.000	500.000	-	20%	500.000	400.000	100.000		100.000	100.000
106	Kệ để đồ	01/11/2015	5,2	3	2.800.000	2.800.000	-	20%	2.800.000	2.240.000	560.000		560.000	560.000
107	Kệ giấy dép	01/11/2015	5,2	3	375.000	375.000	-	20%	375.000	300.000	75.000		75.000	75.000
108	Kệ góc inox	01/11/2015	5,2	3	645.000	645.000	-	20%	645.000	516.000	129.000		129.000	129.000
109	Máy hàn nhiệt	01/11/2015	5,2	5	950.000	950.000	-	20%	950.000	760.000	190.000		190.000	190.000
110	Máy in LQ 310	01/11/2015	5,2	3	5.909.091	5.909.091	-	20%	5.909.091	4.727.273	1.181.818		1.181.818	1.181.818
111	Máy tính để bàn I3-4i60	01/11/2015	5,2	5	9.718.182	9.718.182	-	20%	9.718.182	7.774.546	1.943.636		1.943.636	1.943.636
112	Máy tính để bàn I3-4i50	01/11/2015	5,2	5	19.436.364	19.436.364	-	20%	19.436.364	15.549.091	3.887.273		3.887.273	3.887.273
113	Pallet Sải Gòn P1210 xanh dương	01/11/2015	5,2	3	148.000.000	148.000.000	-	20%	148.000.000	118.400.000	29.600.000		29.600.000	29.600.000
114	Quạt	01/11/2015	5,2	3	640.000	640.000	-	20%	640.000	512.000	128.000		128.000	128.000
115	Ampí interm PA 4000A	01/12/2015	5,2	5	10.634.652	10.634.652	-	20%	10.634.652	8.507.722	2.126.930		2.126.930	2.126.930
116	Bảng ca gấp nhôm	01/12/2015	5,2	3	3.300.000	3.300.000	-	20%	3.300.000	2.640.000	660.000		660.000	660.000
117	Bộ dụng cụ đóng đai bằng tay	01/12/2015	5,2	3	1.900.000	1.900.000	-	20%	1.900.000	1.520.000	380.000		380.000	380.000
118	Bảng " Đảng Cộng sản Việt Nam"	01/12/2015	5,2	3	7.815.000	7.815.000	-	20%	7.815.000	6.252.000	1.563.000		1.563.000	1.563.000
119	Bàn để lưu hồ sơ	01/12/2015	5,2	5	2.500.000	2.500.000	-	20%	2.500.000	2.000.000	500.000		500.000	500.000
120	Bàn làm việc	01/12/2015	5,2	5	4.400.000	4.400.000	-	20%	4.400.000	3.520.000	880.000		880.000	880.000
121	Biến tần 3P 5,5KW 380V AVT32HU55N4	01/12/2015	5,2	10	13.898.700	13.898.700	-	48%	13.898.700	7.227.324	6.671.376		6.671.376	6.671.376
122	Chân loa	01/12/2015	5,2	3	960.724	960.724	-	20%	960.724	768.579	192.145		192.145	192.145
123	Cần sức khỏe	01/12/2015	5,2	3	367.500	367.500	-	20%	367.500	294.000	73.500		73.500	73.500
124	Chế tạo trục máy nghiền bi 50-L470	01/12/2015	5,2	3	3.400.000	3.400.000	-	20%	3.400.000	2.720.000	680.000		680.000	680.000
125	DVD arirang 3600 KTV	01/12/2015	5,2	3	7.684.750	7.684.750	-	20%	7.684.750	6.147.800	1.536.950		1.536.950	1.536.950
126	EQ DBX 2231	01/12/2015	5,2	3	7.085.600	7.085.600	-	20%	7.085.600	5.668.480	1.417.120		1.417.120	1.417.120
127	Giường Inox kiểu nâng đầu + Nệm	01/12/2015	5,2	3	3.560.000	3.560.000	-	20%	3.560.000	2.848.000	712.000		712.000	712.000
128	Loa interm CU 440	01/12/2015	5,2	3	14.704.704	14.704.704	-	20%	14.704.704	11.763.763	2.940.941		2.940.941	2.940.941
129	Loa Full Interm Se 15K	01/12/2015	5,2	3	26.009.242	26.009.242	-	20%	26.009.242	20.807.394	5.201.848		5.201.848	5.201.848
130	Loa Monitor Interm SE 12K	01/12/2015	5,2	3	20.235.640	20.235.640	-	20%	20.235.640	16.188.512	4.047.128		4.047.128	4.047.128
131	Micro cổ ngỗng	01/12/2015	5,2	3	2.266.350	2.266.350	-	20%	2.266.350	1.813.080	453.270		453.270	453.270
132	Micro không dây Chiamix CM 970	01/12/2015	5,2	3	8.492.300	8.492.300	-	20%	8.492.300	6.793.840	1.698.460		1.698.460	1.698.460
133	Máy đại niêng thùng bán tự động Model JN-740	01/12/2015	5,2	5	13.000.000	13.000.000	-	20%	13.000.000	10.400.000	2.600.000		2.600.000	2.600.000
134	Máy tính xách tay Dell Inspiron 7348-Core i7 5500U	01/12/2015	5,2	5	24.318.182	24.318.182	-	20%	24.318.182	19.454.546	4.863.636		4.863.636	4.863.636
135	Mixer Soundcraft efx 12	01/12/2015	5,2	3	14.462.960	14.462.960	-	20%	14.462.960	11.570.368	2.892.592		2.892.592	2.892.592
136	Pallet Sải Gòn P1210 xanh dương	01/12/2015	5,2	3	296.000.000	296.000.000	-	20%	296.000.000	236.800.000	59.200.000		59.200.000	59.200.000
137	Power Interm L2400	01/12/2015	5,2	5	20.319.000	20.319.000	-	20%	20.319.000	16.255.200	4.063.800		4.063.800	4.063.800
138	Power Interm R500 Plus	01/12/2015	5,2	5	10.055.300	10.055.300	-	20%	10.055.300	8.044.240	2.011.060		2.011.060	2.011.060
139	Tủ gỗ đựng hồ sơ (186cm * 42cm * 87 cm)	01/12/2015	5,2	5	2.500.000	2.500.000	-	20%	2.500.000	2.000.000	500.000		500.000	500.000
140	Tủ hồ sơ	01/12/2015	5,2	5	9.600.000	9.600.000	-	20%	9.600.000	7.680.000	1.920.000		1.920.000	1.920.000
141	tủ máy	01/12/2015	5,2	5	3.699.100	3.699.100	-	20%	3.699.100	2.959.280	739.820		739.820	739.820

Stt	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Thời gian đã sử dụng (Năm)	Thời hạn sử dụng (Năm)	Giá trị sổ sách kế toán			CLCL	Giá trị xác định lại			Chênh lệch		Ghi chú
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
142	Thanh toán Đợt 2_HĐ 45 dịch vụ kỹ thuật PE	01/12/2015	5,2		2.406.294.720	815.466.544	1.590.828.176		2.406.294.720	815.466.544	1.590.828.176		-	-
143	Tủ thuốc Inox (Size 1900*900*400)	01/12/2015	5,2	5	4.970.000	4.970.000	-	20%	4.970.000	3.976.000	994.000		994.000	994.000
144	Thanh toán tăng ca dịch vụ kỹ thuật PE Đợt 1	01/12/2015	5,2		762.600.720	258.436.931	504.163.789		762.600.720	258.436.931	504.163.789		-	-
145	Thanh toán tăng ca dịch vụ kỹ thuật PE Đợt 2	01/12/2015	5,2		370.742.400	125.640.480	245.101.920		370.742.400	125.640.480	245.101.920		-	-
146	Tủ thuốc treo tường	01/12/2015	5,2	5	1.230.000	1.230.000	-	20%	1.230.000	984.000	246.000		246.000	246.000
147	Thiết bị kiểm tra áp suất MBS3000(060G1124)	13/01/2016	5,0	5	2.395.833	2.395.833	-	20%	2.395.833	1.916.666	479.167		479.167	479.167
148	Bơm tay CH8016	19/01/2016	5,0	10	1.900.000	1.900.000	-	50%	1.900.000	950.000	950.000		950.000	950.000
149	Bơm tay DP 25	19/01/2016	5,0	10	2.000.000	2.000.000	-	50%	2.000.000	1.000.000	1.000.000		1.000.000	1.000.000
150	Giẻ Đã	19/01/2016	5,0	5	1.254.167	1.254.167	-	20%	1.003.334	1.003.334	250.833		250.833	250.833
151	Giá sách (Kệ hồ sơ GS1A)	19/01/2016	5,0	5	1.331.944	1.331.944	-	20%	1.331.944	1.065.555	266.389		266.389	266.389
152	Máy làm nóng lạnh uống nước Alaska R72C	19/01/2016	5,0	3	3.317.273	3.317.273	-	20%	3.317.273	2.653.818	663.455		663.455	663.455
153	Camera AHD	29/01/2016	5,0	5	14.800.000	14.800.000	-	20%	14.800.000	11.840.000	2.960.000		2.960.000	2.960.000
154	Đầu ghi 8 cổng AHD	29/01/2016	5,0	3	5.300.000	5.300.000	-	20%	5.300.000	4.240.000	1.060.000		1.060.000	1.060.000
155	Đồng Hồ nước	29/01/2016	5,0	3	17.600.000	17.600.000	-	20%	17.600.000	14.080.000	3.520.000		3.520.000	3.520.000
156	Khung treo tivi	29/01/2016	5,0	3	250.000	250.000	-	20%	250.000	200.000	50.000		50.000	50.000
157	Dao cắt A3	16/02/2016	4,9	3	800.000	800.000	-	20%	800.000	640.000	160.000		160.000	160.000
158	Dao cắt A4	16/02/2016	4,9	3	600.000	600.000	-	20%	600.000	480.000	120.000		120.000	120.000
159	Máy tính casio LC403 TV	16/02/2016	4,9	3	190.000	190.000	-	20%	190.000	152.000	38.000		38.000	38.000
160	Máy tính casio AX-120S	16/02/2016	4,9	3	800.000	800.000	-	20%	800.000	640.000	160.000		160.000	160.000
161	Biển tần 3P 5.5KW 380V ATV32HU55N4	18/02/2016	4,9	10	13.898.700	13.898.700	-	51%	13.898.700	6.810.363	7.088.337		7.088.337	7.088.337
162	Cần bàn điện tử 60kg	18/02/2016	4,9	3	58.000.000	58.000.000	-	20%	58.000.000	46.400.000	11.600.000		11.600.000	11.600.000
163	Đồng hồ áp suất màng Flush	18/02/2016	4,9	5	9.900.000	9.900.000	-	20%	9.900.000	7.920.000	1.980.000		1.980.000	1.980.000
164	Quạt hút IT5	18/02/2016	4,9	3	470.000	470.000	-	20%	470.000	376.000	94.000		94.000	94.000
165	Quạt sắt lớn	18/02/2016	4,9	3	900.000	900.000	-	20%	900.000	720.000	180.000		180.000	180.000
166	Máy in nhân	02/03/2016	4,9	3	4.000.000	4.000.000	-	20%	4.000.000	3.200.000	800.000		800.000	800.000
167	Dịch vụ kỹ thuật PE đợt 3	04/03/2016	4,9		1.468.534.364	473.194.392	995.339.972		1.468.534.364	473.194.392	995.339.972		-	-
168	Bàn Inox dày 1mm, Kích thước 2400*600*750mm	11/03/2016	4,9	5	6.500.000	6.500.000	-	20%	6.500.000	5.200.000	1.300.000		1.300.000	1.300.000
169	Bàn Inox dày Kích thước 2400*600*750mm	11/03/2016	4,9	5	10.500.000	10.500.000	-	20%	10.500.000	8.400.000	2.100.000		2.100.000	2.100.000
170	Ghế Inox kích thước D=300mm*H=500mm	11/03/2016	4,9	5	3.600.000	3.600.000	-	20%	3.600.000	2.880.000	720.000		720.000	720.000
171	Xe đẩy khay cơm, thùng Inox 304*1mm	11/03/2016	4,9	5	6.500.000	6.500.000	-	20%	6.500.000	5.200.000	1.300.000		1.300.000	1.300.000
172	Bơm màng Wilden TI15	16/03/2016	4,9	15	35.700.000	35.700.000	-	68%	35.700.000	11.424.000	24.276.000		24.276.000	24.276.000
173	Cần bàn điện tử 60 kg	16/03/2016	4,9	3	34.800.000	34.800.000	-	20%	34.800.000	27.840.000	6.960.000		6.960.000	6.960.000
174	Bàn họp ATH2010CN	30/03/2016	4,8	5	1.575.000	1.575.000	-	20%	1.575.000	1.260.000	315.000		315.000	315.000
175	Giá Sách (Kệ hồ sơ GS1A)	30/03/2016	4,8	5	1.370.000	1.370.000	-	20%	1.370.000	1.096.000	274.000		274.000	274.000
176	Điện thoại có dây Panasonic KXTXS500	08/04/2016	4,8	3	2.954.545	2.954.545	-	20%	2.954.545	2.363.636	590.909		590.909	590.909
177	Keyboard, Delux	08/04/2016	4,8	3	818.182	818.182	-	20%	818.182	654.546	163.636		163.636	163.636
178	Mouse M363BU	08/04/2016	4,8	3	545.455	545.455	-	20%	545.455	436.364	109.091		109.091	109.091
179	Máy đóng gói bao bì	13/04/2016	4,8	5	4.600.000	4.600.000	-	20%	4.600.000	3.680.000	920.000		920.000	920.000
180	Máy niêng dai nhựa Model B330/C401	13/04/2016	4,8	5	1.900.000	1.900.000	-	20%	1.900.000	1.520.000	380.000		380.000	380.000
181	Tủ trưng bày sản phẩm chỉ sợi	20/04/2016	4,8	5	57.000.000	57.000.000	-	20%	57.000.000	45.600.000	11.400.000		11.400.000	11.400.000
182	Quạt hút 4T	23/04/2016	4,8	3	900.000	900.000	-	20%	900.000	720.000	180.000		180.000	180.000

Stt	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Thời gian đã sử dụng (Năm)	Thời hạn sử dụng (Năm)	Giá trị sổ sách kế toán			CLCL	Giá trị xác định lại			Chênh lệch		Ghi chú
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
183	Bàn làm việc ATI20S3D(KT 1200*600*750)	25/04/2016	4,8	5	1.455.000	1.455.000	-	20%	1.455.000	1.164.000	291.000		291.000	291.000
184	Quả cân 10 kg	28/04/2016	4,7	5	650.000	650.000	-	20%	650.000	520.000	130.000		130.000	130.000
185	Quả cân 20kg	28/04/2016	4,7	5	1.900.000	1.900.000	-	20%	1.900.000	1.520.000	380.000		380.000	380.000
186	Quả cân 5K	28/04/2016	4,7	5	456.818	456.818	-	20%	456.818	365.454	91.364		91.364	91.364
187	Máy bộ đàm YanTon	29/04/2016	4,7	3	5.454.545	5.454.545	-	20%	5.454.545	4.363.636	1.090.909		1.090.909	1.090.909
188	Bình khí thở Oxy	13/05/2016	4,7	5	32.356.000	32.356.000	-	20%	32.356.000	25.884.800	6.471.200		6.471.200	6.471.200
189	Máy tính Casio	21/05/2016	4,7	3	480.000	480.000	-	20%	480.000	384.000	96.000		96.000	96.000
190	Máy tính để bàn T3-41 60	31/05/2016	4,7	5	29.154.544	29.154.544	-	20%	29.154.544	23.323.635	5.830.909		5.830.909	5.830.909
191	Switch 16 port	31/05/2016	4,7	3	1.154.545	1.154.545	-	20%	1.154.545	923.636	230.909		230.909	230.909
192	Tivi SS 32" FH4003"	31/05/2016	4,7	5	5.590.909	5.590.909	-	20%	5.590.909	4.472.727	1.118.182		1.118.182	1.118.182
193	UPS Santsak 500	31/05/2016	4,7	5	4.181.820	4.181.820	-	20%	4.181.820	3.345.456	836.364		836.364	836.364
194	Dàn giáo ma kềm + chéo	01/06/2016	4,7	5	4.080.000	4.080.000	-	20%	4.080.000	3.264.000	816.000		816.000	816.000
195	Tủ hồ sơ HR 1960-2B + kính M1	07/06/2016	4,6	5	8.280.000	8.280.000	-	20%	8.280.000	6.624.000	1.656.000		1.656.000	1.656.000
196	Tủ VPCCK	07/06/2016	4,6	5	2.436.364	2.436.364	-	20%	2.436.364	1.949.091	487.273		487.273	487.273
197	Dịch vụ kỹ thuật PE đợt 4	09/06/2016	4,6		1.516.650.665	463.421.035	1.053.229.630		1.516.650.665	463.421.035	1.053.229.630		-	-
198	Quạt giải nhiệt	13/06/2016	4,6	3	760.000	760.000	-	20%	760.000	608.000	152.000		152.000	152.000
199	Quạt li tâm viên đồng	13/06/2016	4,6	10	14.000.000	14.000.000	-	54%	14.000.000	6.440.000	7.560.000		7.560.000	7.560.000
200	Màng Bom Widden T15 vật liệu Buna	05/10/2016	4,3	15	4.500.000	4.500.000	-	71%	4.500.000	1.305.000	3.195.000		3.195.000	3.195.000
201	Bộ máy tính	12/10/2016	4,3	5	19.436.364	19.436.364	-	20%	19.436.364	15.549.091	3.887.273		3.887.273	3.887.273
202	Gói bản mềm phần mềm : OfficeStd 2016 SINGL OLP NL	12/10/2016	4,3		218.700.000	218.700.000	-		218.700.000		-		-	-
203	UPS SANTAK	12/10/2016	4,3	5	2.090.909	2.090.909	-	20%	2.090.909	1.672.727	418.182		418.182	418.182
204	WINPRO 10 SINGL OLP LEGALIZATION GETGENUINE	12/10/2016	4,3		112.500.000	112.500.000	-		112.500.000		-		-	-
205	Máy vi tính	01/11/2016	4,2	5	10.763.636	10.763.636	-	20%	10.763.636	8.610.909	2.152.727		2.152.727	2.152.727
206	Máy vi tính	01/11/2016	4,2	5	10.763.636	10.763.636	-	20%	10.763.636	8.610.909	2.152.727		2.152.727	2.152.727
207	Máy vi tính	01/11/2016	4,2	5	10.763.637	10.763.637	-	20%	10.763.637	8.610.910	2.152.727		2.152.727	2.152.727
208	Bộ định vi Vigor 2912N hiệu Draytek	01/11/2016	4,2	5	2.590.909	2.590.909	-	20%	2.590.909	2.072.727	518.182		518.182	518.182
209	Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản	18/11/2016	4,2		408.555.995	408.555.995	-		408.555.995		-		-	-
210	Tiền thuê đất KCN Dầu đợt 1	01/01/2017	4,1		6.683.746.605	634.031.280	6.049.715.325		6.683.746.605	634.031.280	6.049.715.325		-	-
211	Tiền thuê đất KCN dầu giấy đợt 2	01/01/2017	4,1		11.183.521.504	1.100.740.300	10.082.781.204		11.183.521.504	1.100.740.300	10.082.781.204		-	-
212	Tiền thuê đất KCN dầu giấy đợt cuối	01/01/2017	4,1		4.508.563.614	475.512.552	4.033.051.062		4.508.563.614	475.512.552	4.033.051.062		-	-
213	Màn hình Sam Sung 20"	04/01/2017	4,0	5	2.272.727	2.272.727	-	20%	2.272.727	1.818.182	454.545		454.545	454.545
214	Switch 16 port	04/01/2017	4,0	3	1.136.364	1.136.364	-	20%	1.136.364	909.091	227.273		227.273	227.273
215	Bom màng DS10-SAT-TSIS-02 (Điều áp ren 17)	24/06/2017	3,6	15	37.000.000	37.000.000	-	76%	37.000.000	8.880.000	28.120.000		28.120.000	28.120.000
216	Ipad Wifi Cellular 128GB(MP6527H/A)Gold(SD MPTL1Y5HP62)-Mới	31/07/2017	3,5	3	13.627.273	13.627.273	-	20%	13.627.273	10.901.818	2.725.455		2.725.455	2.725.455
217	Phi dịch vụ kiểm định giá nhiệt dầu	28/11/2017	3,1		2.500.000	2.500.000	-		2.500.000		-		-	-
218	Lệ phí trước bạ nhà nước	27/12/2017	3,1		33.898.269	2.421.288	31.476.981		33.898.269	2.421.288	31.476.981		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỈ SỢI CAO SU V.R.G SADO

PHỤ LỤC 4: TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ngày 31/12/2020

Đơn vị: Đồng

Stt	Các khoản phải thu	Số liệu số sách	Số liệu xác định lại	Chênh lệch	Ghi chú
A	TỔNG	1.455.722.448	1.455.721.883	(565)	
I	TIỀN MẶT	57.393.565	57.393.000	(565)	
1	Tồn quỹ tiền mặt tại Công ty	57.393.565	57.393.000	(565)	Đã đối chiếu
II	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG KHÔNG KÌ HẠN	1.398.328.883	1.398.328.883	-	
1	NH TMCP HD Bank	1.398.328.883	1.398.328.883	-	Đã đối chiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỈ SỢI CAO SU V.R.G SADO**PHỤ LỤC 5: CÁC KHOẢN PHẢI THU TẠI THỜI ĐIỂM ngày 31/12/2020**

Đơn vị: Đồng

Stt	Các khoản phải thu	Số liệu sổ sách	Số liệu xác định lại	Chênh lệch	Ghi chú
A	CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	14.740.225.298	14.740.225.298	-	
I	Phải thu khách hàng	13.997.535.743	13.997.535.743	-	
01	Công ty TNHH Ánh Sao Mai	23.410.999	23.410.999	-	
02	Công ty TNHH Auntex	96.480.000	96.480.000	-	Đã đối chiếu
03	Công ty Cổ phần Chĩa	282.625.000	282.625.000	-	
04	Công ty TNHH Thương mại Sản xuất dệt Cao Hải Phát	24.509.000	24.509.000	-	
05	Cơ sở dệt Minh Như	28.000.000	28.000.000	-	
06	Cơ sở Hà Linh	58.850.000	58.850.000	-	
07	Công ty TNHH Chín Tháng Hai	109.271.160	109.271.160	-	
08	Furniweb Manufacturing SDN.BHD	1.405.888.650	1.405.888.650	-	
09	Công ty Cổ phần Furniweb Việt Nam	2.549.448.000	2.549.448.000	-	Đã đối chiếu
10	Công ty Cổ phần Ga Cuối	77.000.000	77.000.000	-	Đã đối chiếu
11	Jayratap Products	451.587.204	451.587.204	-	
12	Doanh nghiệp Tư nhân Dệt Kim Phong	39.500.000	39.500.000	-	
13	Công ty TNHH Dệt Kim Tân Hưng	816.734.800	816.734.800	-	
14	Công ty TNHH Jeon Kyung Vina	1.567.296.086	1.567.296.086	-	Đã đối chiếu
15	Công ty TNHH Dệt Liên Châu	333.300.000	333.300.000	-	Đã đối chiếu
16	Công ty TNHH MTV Dệt Phụ liệu Nam Phong	170.298.500	170.298.500	-	
17	Công ty TNHH Li Shin	1.449.273.502	1.449.273.502	-	Đã đối chiếu
18	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thun Bằng Y tế Minh Quang	167.200.000	167.200.000	-	Đã đối chiếu
19	Công ty TNHH Chi sợi Nguyên Phúc	151.637.365	151.637.365	-	Đã đối chiếu
20	Par Malzemecilik Dis Tic.LTD.STI	488.796.000	488.796.000	-	
21	Công ty TNHH Process Engineering S.R.L	18.737.242	18.737.242	-	
22	Công ty TNHH Premco Toàn Cầu Việt Nam	60.720.000	60.720.000	-	Đã đối chiếu
23	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	99.809.600	99.809.600	-	
24	Công ty TNHH Sungho Vina	362.346.879	362.346.879	-	
25	Arteca S.R.L	118.524.333	118.524.333	-	
26	Tar Pazalama Ve Dis Ticaret A.S.	826.898.571	826.898.571	-	

Stt	Các khoản phải thu	Số liệu sổ sách	Số liệu xác định lại	Chênh lệch	Ghi chú
27	Công ty TNHH VinaSP	7.920.000	7.920.000	-	
28	Công ty TNHH Sản xuất Sợi bọc Spandex Sao Bắc	159.600.000	159.600.000	-	Đã đối chiếu
29	Công ty TNHH Dệt Wei-Dean (Việt Nam)	25.159.680	25.159.680	-	
30	Công ty TNHH MTV Yu Heng	1.411.969.672	1.411.969.672	-	Đã đối chiếu
31	Zubeida Lis Ticaret Ve Paz LTD STI.	614.743.500	614.743.500	-	
II	Trả trước cho người bán	352.600.555	352.600.555	-	
01	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đông Vinh	130.510.050	130.510.050	-	
02	Trả trước cho người bán khác	222.090.505	222.090.505	-	
III	Các khoản phải thu khác	89.675.884	89.675.884	-	
02	Phải thu về bảo hiểm xã hội	4.845.858	4.845.858	-	
04	Tạm ứng	63.443.000	63.443.000	-	
05	Phải thu khác	21.387.026	21.387.026	-	
IV	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.000.000)	(16.000.000)	-	
01	Các khoản nợ khác	(16.000.000)	(16.000.000)	-	
V	Tài sản thiếu chờ xử lý	316.413.116	316.413.116	-	
01	Tiền	316.413.116	316.413.116	-	
B	CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỈ SỢI CAO SU V.R.G SADO

PHỤ LỤC 6: HÀNG TỒN KHO TẠI THỜI ĐIỂM ngày 31/12/2020

Đvt: Đồng					
Stt	Chi tiết	Số liệu sổ sách	Số liệu xác định lại	Chênh lệch	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	23.303.328.529	23.303.328.529	-	
I	NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU	2.866.219.402	2.866.219.402	-	
II	CÔNG CỤ, DỤNG CỤ	92.020.000	92.020.000	-	
III	CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒI ĐANG	2.866.869.513	2.866.869.513	-	
IV	THÀNH PHẨM	17.383.276.149	17.383.276.149	-	
V	Hàng hoá	13.462.737	13.462.737	-	
VI	Hàng gửi đi bán	81.480.728	81.480.728	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỈ SỢI CAO SU V.R.G SADO

PHỤ LỤC 7: NỢ PHẢI TRẢ TẠI THỜI ĐIỂM ngày 31/12/2020

Đơn vị: Đồng

Stt	Phải trả	Số liệu sổ sách	Số liệu xác định lại	Chênh lệch	Ghi chú
	NỢ PHẢI TRẢ	390.597.752.151	390.597.752.151	-	
A	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	234.265.852.717	234.265.852.717	-	
I	Phải trả người bán	58.263.221.285	58.263.221.285	-	
01	KHU CẦU CÁ GIẢI TRÍ CAFE SÂN VƯỜN BA ĐỒ	1.700.000	1.700.000	-	
02	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO ANH	3.000.000	3.000.000	-	
03	HẢI SẢN BA TỶ	2.024.990	2.024.990	-	
04	CHI NHÁNH BƯU CHÍNH VIETTEL ĐỒNG NAI - TỔNG CÔNG TY CP BƯU CHÍNH VIETTEL	584.926	584.926	-	
05	CÔNG TY TNHH BEHN MEYER VIỆT NAM	535.170.000	535.170.000	-	Đã đối chiếu
06	CÔNG TY TNHH TMDV ÁC QUY BÌNH MINH	2.200.000	2.200.000	-	
07	CÔNG TY TNHH THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU BẢO TÍN	361.975.742	361.975.742	-	
08	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ BVN	34.381.600	34.381.600	-	
09	CƠ SỞ THIẾT BỊ PCCC HOÀNG LOAN	6.737.500	6.737.500	-	
10	CỬA HÀNG TỔNG THỊ ÁI LOAN	31.490.000	31.490.000	-	
11	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH LA VIE TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	4.127.538	4.127.538	-	
12	Tổng Công Ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	725.666.256	725.666.256	-	Đã đối chiếu
13	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BỀN THÀNH	16.060.000	16.060.000	-	
14	CƠ SỞ MỸ NGÂN	4.577.000	4.577.000	-	
15	HUYỀN ĐỨC THUẬN	4.285.000	4.285.000	-	
16	CƠ SỞ VÁN ÉP NGỌC HẠNH (HUYỀN THỊ ANH THU)	13.875.000	13.875.000	-	Đã đối chiếu
17	CÔNG TY TNHH ATLAS COPCO VIỆT NAM - CN BÌNH DƯƠNG	30.000.000	30.000.000	-	Đã đối chiếu
18	CÔNG TY TNHH ĐẤT HỢP	20.000.000	20.000.000	-	Đã đối chiếu
19	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ HÓA CHẤT THÍ NGHIỆM ĐỆ NHẤT	29.370.000	29.370.000	-	
20	CÔNG TY TNHH PHẠM ĐÌNH PHÁT	8.085.000	8.085.000	-	
21	CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA	31.143.800	31.143.800	-	
22	CÔNG TY TNHH DKSH VIỆT NAM	588.499.725	588.499.725	-	Đã đối chiếu
23	CÔNG TY TNHH XNK HÓA CHẤT NAM VIỆT	7.949.700	7.949.700	-	

Stt	Phải trả	Số liệu sổ sách	Số liệu xác định lại	Chênh lệch	Ghi chú
24	HỒNG LONG	3.250.000	3.250.000	-	
25	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HỒNG HẢI NAM	2.670.000	2.670.000	-	
26	HUYỀN VÂN DỪNG	2.233.000	2.233.000	-	
27	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HƯƠNG VIỆT HÀ	-	-	-	
28	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TM-DV LÊ HÙNG VIỆT	9.680.000	9.680.000	-	
29	CÔNG TY CỔ PHẦN KCN DẦU GIẤY	75.586.844	75.586.844	-	Đã đối chiếu
30	CS. KINH DOANH THIẾT BỊ ĐIỆN KHOA NGUYỄN - NGUYỄN VŨ MAI THANH PHONG	1.000.000	1.000.000	-	Đã đối chiếu
31	TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KỸ THUẬT VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG	38.610.000	38.610.000	-	Đã đối chiếu
32	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MẠNH THÀNH CÔNG	1.169.418.690	1.169.418.690	-	
33	CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ NAM NGỌC	10.120.000	10.120.000	-	
34	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SẠCH ĐỒNG NAI	530.353.000	530.353.000	-	
35	CÔNG TY TNHH PHẠM HÀ	41.108.760	41.108.760	-	
36	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT PHỤC HƯNG	73.018.000	73.018.000	-	Đã đối chiếu
37	CÔNG TY TNHH TÔN SẮT THÉP PHƯƠNG NAM	19.887.865	19.887.865	-	
38	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PALM PAPER	17.050.000	17.050.000	-	
39	CÔNG TY TNHH QUỐC TÍN	46.200.000	46.200.000	-	Đã đối chiếu
40	CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI	50.808.407.720	50.808.407.720	-	
41	CÔNG TY TNHH MTV DV BẢO VỆ SÒN LONG HẢI	46.200.000	46.200.000	-	Đã đối chiếu
42	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI	235.465.600	235.465.600	-	Đã đối chiếu
43	TANGSHAN MADISON KAOLIN LIMITED COMPANY	249.308.800	249.308.800	-	
44	CÔNG TY TNHH THIÊN ĐẠI PHÚC	202.246.000	202.246.000	-	
45	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT-XÂY DỰNG-THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ THIÊN PHƯỚC	6.329.620	6.329.620	-	
46	CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ THIÊN VINH	54.000.000	54.000.000	-	Đã đối chiếu
47	CÔNG TY TNHH THỊNH KHANG DANH	1.835.500	1.835.500	-	Đã đối chiếu
48	CÔNG TY TNHH HOÁ CHẤT TRƯỜNG LỘC	373.475.240	373.475.240	-	
49	GARAGE ÔTÔ DƯƠNG TOYOTA LONG KHÁNH	12.950.000	12.950.000	-	
50	TRẦN PHƯỚC LỢI	7.707.000	7.707.000	-	
51	CÔNG TY TNHH THỊNH PHÁT VINA	115.640.294	115.640.294	-	Đã đối chiếu
52	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ GIAO NHẬN VẬN TẢI QUỐC TẾ	10.743.922	10.743.922	-	
53	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI - XÂY DỰNG VÀ BAO BÌ GIẤY TÂN SÀI GÒN	481.356.036	481.356.036	-	Đã đối chiếu

Stt	Phải trả	Số liệu số sách	Số liệu xác định lại	Chênh lệch	Ghi chú
54	CÔNG TY TNHH TM TIẾP THỊ CMS	104.500.000	104.500.000	-	Đã đối chiếu
55	TRẦN THỊ LỆ HOA	42.725.000	42.725.000	-	
56	QUÁN ĂN GIA ĐÌNH TRÚC VIÊN	12.490.000	12.490.000	-	
57	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT MIỀN TRUNG	1.100.000	1.100.000	-	
58	CÔNG TY TNHH TIẾP VẬN WIND	778.010.252	778.010.252	-	
59	CÔNG TY TNHH VŨ CHÍ CÔNG	21.743.865	21.743.865	-	Đã đối chiếu
60	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HƯƠNG BÌNH	6.500.000	6.500.000	-	
61	CÔNG TY TNHH VIRGOHOTEL	616.000	616.000	-	
62	CTY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KEO VIỆT	166.790.800	166.790.800	-	Đã đối chiếu
63	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU VẠN THÀNH ĐẠT	1.487.200	1.487.200	-	
64	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THỐNG NHẤT	18.502.500	18.502.500	-	Đã đối chiếu
II	Người mua trả tiền trước	3.083.448.264	3.083.448.264	-	
01	Ruian Haipeng Trade Co., Ltd	1.261.808.664	1.261.808.664	-	
02	Yetiskin Tekstil San Ve Tic Ltd Sti	871.101.000	871.101.000	-	
03	Gyık Tekstil Pazarlama Ic Ve Dis Tic Ltd Sti	442.365.000	442.365.000	-	
04	Các khách hàng khác	508.173.600	508.173.600	-	
III	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	238.424.316	238.424.316	-	
IV	Phải trả người lao động	1.132.026.670	1.132.026.670	-	
V	Chi phí phải trả ngắn hạn	270.238.264	270.238.264	-	
01	Chi phí lãi vay	270.238.264	270.238.264	-	
VI	Phải trả khác	56.662.509.174	56.662.509.174	-	
01	Phải trả cho Tổng Công Ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên	7.887.614.720	7.887.614.720	-	Đã đối chiếu
02	Phải trả tiền lãi vay:	48.723.928.100	48.723.928.100	-	
02.1	Tổng Công Ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên	2.359.354.597	2.359.354.597	-	
02.2	Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai	46.364.573.503	46.364.573.503	-	
02.3	Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.966.354	50.966.354	-	
VII	Vay và nợ tài chính	114.615.591.436	114.615.591.436	-	
01	Vay ngắn hạn	5.502.505.510	5.502.505.510	-	
01.1	Tổng Công Ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên	5.502.505.510	5.502.505.510	-	Đã đối chiếu
02	Nợ dài hạn đến hạn trả	109.113.085.926	109.113.085.926	-	
02.1	Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai	109.113.085.926	109.113.085.926	-	Đã đối chiếu
VIII	Quỹ khen thưởng phúc lợi	393.308	393.308	-	

Stt	Phải trả	Số liệu số sách	Số liệu xác định lại	Chênh lệch	Ghi chú
B	NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN				
I	Vay và nợ tài chính	156.331.899.434	156.331.899.434	-	
01	Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai	156.331.899.434	156.331.899.434	-	Đã đối chiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỈ SỢI CAO SU V.R.G SADO

PHỤ LỤC 8: VÔ HÌNH KHÔNG XÁC ĐỊNH ĐƯỢC TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 31/12/2020

1. Xác định Tài sản hoạt động của Công ty			Đơn vị: Đồng	
Chỉ tiêu		Số liệu số sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
TỔNG TÀI SẢN		391.297.400.154	411.871.529.958	20.574.129.804
TỔNG TÀI SẢN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY			411.871.529.958	

2. Ước tính Thu nhập mà công ty có thể đạt được hàng năm			Đơn vị: Đồng	
Thu nhập mà công ty có thể đạt được hàng năm				
Stt	Nội dung	Giá trị	LNST TNDN	LN KHÁC STGTDN 20%
	LNST các năm (Không bao gồm LN khác)			
01	Năm 2018	(48.253.112.050)	(47.525.281.327)	727.830.723
02	Năm 2019	(52.809.420.829)	(53.476.131.878)	(666.711.049)
03	Năm 2020	(54.411.349.295)	(54.226.818.944)	184.530.351
	TRUNG BÌNH	(51.824.627.391)		

3. Ước tính Chi phí sử dụng vốn bình quân gia quyền của Công ty				
Stt	Chỉ tiêu	Giá trị	Ghi chú	
01	Tỷ trọng nợ dài hạn trên Tổng nguồn vốn dài hạn tài trợ cho Hoạt động của Công ty (Fd)	83,1%		
02	Chi phí sử dụng nợ dài hạn của Công ty (Rd)	11,75%	Tham khảo lãi vay trung và dài hạn tại các ngân hàng Vietcombank	
03	Tỷ trọng vốn chủ sở hữu trên Tổng nguồn vốn dài hạn tài trợ cho Hoạt động của Công ty (Fe= 1 - Fd)	16,91%		
04	Tỷ suất trái phiếu chính phủ (Rf)	2,28%	LSTP Chính phủ kì hạn 10 năm - Đợt đấu thầu 202.2020 phát hành ngày 23/12/2020, Kho bạc Nhà nước = 2,28%	
05	Chi số rủi ro chứng khoán quốc tế (Rp)	3,49%	Chi số phụ phí rủi ro chứng khoán quốc tế do Giáo sư Aswath Damodaran công bố cho Việt Nam, cập nhật tại ngày 01/01/2021 là 3,49%. Nguồn: http://pages.stern.nyu.edu/~adamodar/New_Home_Page/spreadsh.htm	

06	Chi phí sử dụng vốn bình quân của Công ty ($Re = Rf + Rp$)	5,77%	
07	Thuế suất thuế TNDN (t)	20%	
08	Chi phí sử dụng vốn bình quân gia quyền (WACC) $WACC = Rd \times Fd \times (1 - t) + Re \times Fe$	8,79%	

4.	Ước tính Doanh thu thu được từ Tài sản hữu hình và tài sản tài chính của Doanh nghiệp	36.187.532.199	Đồng
5.	Thu nhập mang lại từ tài sản vô hình của Doanh nghiệp	(88.012.159.590)	Đồng
6.	Ước tính Giá trị TS vô hình của Doanh nghiệp	(1.525.340.720.797)	

Vậy giá trị của tài sản vô hình không xác định được của doanh nghiệp là: 0 Đồng

